

「日本語能力試験 (JLPT)」対籍

# 日本語総まとめ N5

NIHONGO SO-MATOME

かんじ・ことば・ぶんぽう・読む・聞く

Kanji . Vocabulary . Grammar . Reading . Listening

Hán tự . Từ Vựng . Ngữ pháp . Đọc hiểu . Nghe hiểu

with English Translation !  
dính kèm Tiếng Việt !



佐々木仁子 松本紀子

Sasaki Hitoko

Matsumoto Noriko



ことば

Vocabulary



ぶんぽう

Grammar



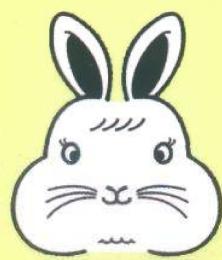
かんじ

Kanji



読む

Reading



聞く

Listening

1日2ページ、6連闇て完成

「日本語能力試験 (JLPT)」対策

# 日本語総まとめ N5

NIHONGO SO-MATOME

佐々木仁子

松本紀子

英語・ベトナム語訳



かんじ ことば ぶんぽう 読む 聞く

Kanji, Vocabulary, Grammar, Reading, Listening

Hán tự, Từ vựng, Ngữ pháp, Đọc hiểu, Nghe hiểu

## この本でつかっているマーク Marks used in this book / Các ký hiệu sử dụng trong sách này

◇ とくべつな 読みかたです。 This indicates “special reading of kanji” / Cách đọc đặc biệt.

↔ はんたいの いみの ことばです。 This indicates “antonyms” / Từ trái nghĩa.

✗ まちがった つかいかたです。 This indicates “incorrect usage” / Cách dùng sai.

\* これも おぼえましょう。 This indicates “extra vocabulary to learn” / Hãy nhớ cả từ này.

● ちゅういしましょう。 This indicates “things to be aware of” / Hãy chú ý.

\*かんじの 下には 漢越語を しめしています。 A Sino-Vietnamese reading is shown under each kanji. /  
したには がんえつごを しめしています. Có âm Hán Việt dưới các Hán tự.

この本は  
ほん

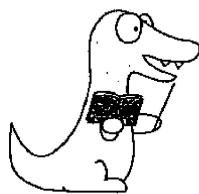
- ▶ 日本語能力試験 (JLPT) N5 合格を目指す人
- ▶ 日常生活でよく使われる基本的な文型や  
漢字・語彙を勉強したい人
- ▶ やさしい会話を聞き取れるようになりたい人

のための学習書です。  
がくしゅうしょ

◆この本の特長◆

- 日本語能力試験 (JLPT) N5 でよく出題されるポイントを 6 週間で効率よく学習できます。
- N5 受験対策だけでなく、日常生活で役に立つ基本的な文型、文章、聞き取りの勉強ができます。
- 英語・ベトナム語の翻訳がついているので、一人でも勉強できます。

がんばって勉強してください。  
べんきょう



2017年6月

佐々木仁子  
ささきひとこ  
松本紀子  
まつもとのりこ

This book is for:

- ▶ people hoping to pass the N5 level JLPT
- ▶ people who want to study grammar, kanji and vocabulary for use in everyday life
- ▶ people who to understand simple conversations

What's unique about this book?

- In six weeks, you'll be able to efficiently study points that appear offer on the N5 level JLPT.
- You can study basic grammar, word syntax and listening for not only the N5 JLPT, but also for everyday use.
- This book includes English and Vietnamese translation so you can study on your own.

Please study hard!

Quyển sách này là sách học dành cho:

- ▶ Các bạn đặt mục tiêu thi đậu Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N5
- ▶ Các bạn muốn học các mẫu câu, Hán tự, từ vựng căn bản thường được sử dụng trong sinh hoạt thường ngày.
- ▶ Các bạn muốn nghe được các đoạn hội thoại đơn giản.

Đặc trưng của quyển sách này

- Có thể học các điểm thường được đưa ra trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N5 trong 6 tuần một cách hiệu quả.
- Có thể học các mẫu câu, đoạn văn, nghe hiểu căn bản có ích trong sinh hoạt thường ngày chứ không chỉ là đối sách dự thi N5.
- Có thể tự học một mình vì có phần dịch tiếng Anh - tiếng Việt.

Các bạn hãy cố gắng học nhé.

「日本語能力試験」N5について	About the JLPT Level N5 Về "Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N5"	7
この本のつかいかた	How to use this book / Cách sử dụng quyển sách này	8
この本につかわれているぶんぽうのことば	Grammar terms used in this book Những từ vựng ngữ pháp được dùng trong quyển sách này	14
<b>第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①</b>		15
Let's practice kanji and vocabulary ① / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ①		

<b>1日目</b>	お名前は? .....	16
	なまえ What's your name? / Tên bạn là gì?	
<b>2日目</b>	それは何ですか。 .....	18
	なん What's that? / Đó là cái gì?	
<b>3日目</b>	大きい ↔ 小さい .....	20
	おお ちい Big ↔ Small / Lớn ↔ Nhỏ	
<b>4日目</b>	どこですか。 .....	22
	Where? / Ở đâu?	
<b>5日目</b>	何をしていますか。 .....	24
	なに What are you doing? / Dang làm cái gì?	
<b>6日目</b>	手と足 .....	26
	て あし Hands and feet / Tay và chân	
<b>7日目</b>	まとめもんたい Review Test / Bài tập tổng hợp	28

<b>第2週</b>	<b>かんじとことばのれんしゅうをしましょう②</b>	31
	Let's practice kanji and vocabulary ② / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ②	

<b>1日目</b>	つめたい 飲みもの .....	32
	の Cold drinks / Thức uống lạnh	
<b>2日目</b>	はたらいています .....	34
	I'm working. / Đang làm việc.	
<b>3日目</b>	どのぐらい? .....	36
	How much? / Khoảng bao lâu?/Bao nhiêu tiền?	
<b>4日目</b>	ちょっと .....	38
	A little / Một chút	
<b>5日目</b>	かぞく .....	40
	Family / Gia đình	
<b>6日目</b>	すきなもの・ほしいもの .....	42
	Things you like/want / Món đồ yêu thích - Món đồ muốn có	
<b>7日目</b>	まとめもんたい Review Test / Bài tập tổng hợp	44

## 第3週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましよう① ..... 47

Let's practice grammar and reading ① / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ①

<b>1日目</b> いちにちめい	えいがは おもしろくなかったです。 ..... The movie wasn't interesting. / Bộ phim (đã) không hay.	48
<b>2日目</b> ふつかめい	きょうだいが いますか。 ..... Do you have any siblings? / Bạn có anh chị em không?	50
<b>3日目</b> みつかめい	あには せが 高いです。 ..... My older brother is tall. / Anh trai tôi (thì) cao.	52
<b>4日目</b> よつかめい	しゅくだいは いえで しましょう。 ..... Let's do homework at home. / Hãy làm bài tập tại nhà.	54
<b>5日目</b> いつかめい	ここまで あるいて 来ました。 ..... I walked here. / Tôi đã đi bộ đến đây.	56
<b>6日目</b> むいかめい	お国は どちらですか。 ..... What country are you from? / Nước của bạn ở đâu?	58
<b>7日目</b> なのかめい	まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp	60

## 第4週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましよう② ..... 63

Let's practice grammar and reading ② / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ②

<b>1日目</b> いちにちめい	コーヒーは いかがですか。 ..... Would you like some coffee? / Bạn dùng cà phê không?	64
<b>2日目</b> ふつかめい	先生は きれいで、やさしいです。 ..... The teacher is beautiful and gentle. / Cô giáo đẹp và hiền.	66
<b>3日目</b> みつかめい	しゅくだいを わすれないで ください。 ..... Please don't forget your homework. / Đừng quên bài tập nhé.	68
<b>4日目</b> よつかめい	こうえんを さんぽしませんか。 ..... Shall we go for a walk in the park? / Đi dạo công viên không?	70
<b>5日目</b> いつかめい	これは 友だちに もらった CDです。 ..... This is a CD I got from my friend. / Đây là đĩa CD được bạn cho.	72
<b>6日目</b> むいかめい	高いから 買いません。 ..... It's expensive, so I don't buy it. / Vì đắt nên không mua.	74
<b>7日目</b> なのかめい	まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp	76

## 第5週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましよう③ ..... 79

Let's practice grammar and reading ③ / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ③

1日目 いちにちめ	それは たいへんですね。 ..... 80
	That's terrible. / Vậy thì rất và quá nỗi.
2日目 ふつかめ	まだ しゅくだいをして いません。 ..... 82
	I haven't done my homework yet. / Tôi chưa làm bài tập.
3日目 みっかめ	あさは 早くおきましょう。 ..... 84
	Let's wake up early in the morning. / Buổi sáng hãy dậy sớm nào.
4日目 ょっかめ	ひまなとき、何をして いますか。 ..... 86
	What do you do in your free time? / Khi rảnh rỗi, bạn làm gì?
5日目 いつかめ	母は 父より せが 高いです。 ..... 88
	My mother is taller than my father. / Mẹ tôi cao hơn cha tôi.
6日目 せいかめ	かんじを 書くのは むずかしいです。 ..... 90
	Writing is kanji difficult. / Viết Hán tự thật khó.
7日目 なのかめ	まとめもんだい Review Test / ..... 92
	Bài tập tổng hợp

## 第6週 聞くれんしゅうを しましよう ..... 95

Let's practice listening / Hãy luyện tập nghe nào

1日目 いちにちめ	じゅんびを しましょう① ..... 96
	Let's get ready. ① / Hãy chuẩn bị ①
2日目 ふつかめ	じゅんびを しましょう② ..... 98
	Let's get ready. ② / Hãy chuẩn bị ②
3日目 みっかめ	どれですか —課題理解— ..... 100
	Which one is it? / Cái nào?
4日目 ょっかめ	どうしてですか —ポイント理解— ..... 102
	Why? / Tại sao?
5日目 いつかめ	何と言いますか —発話表現— ..... 104
	What do you say in Japanese? / Nói (gọi) là gì?
6日目 せいかめ	どんな へんじを しますか —即時応答— ..... 106
	How do you respond? / Trả lời như thế nào?
7日目 なのかめ	まとめもんだい Review Test / ..... 108
	Bài tập tổng hợp

かんじ さくいん	Kanji Index / ..... 111
	Danh mục Hán tự
ことば さくいん	Vocabulary Index / ..... 113
	Danh mục Từ vựng
ぶんぽう さくいん	Grammar Index / ..... 116
	Danh mục ngữ pháp

# 「日本語能力試験」N5について

にほんごのうりょくしけん

About the JLPT Level N5  
Về "Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N5"

## 試験日

年2回 (7月と12月の初旬の日曜日)

※海外では7月の試験だけを行う都市や、12月の試験だけを行う都市があります。

## レベルと認定の目安

N5の認定の目安は「基本的な日本語をある程度理解することができる」です。

## 試験科目と試験時間

言語知識 (文字・語彙) <25分> 言語知識 (文法)・読解 <50分> 聴解 <30分>

## N5の合否の判定

「得点区分別得点」と、それらを合計した「総合得点」の二つで合否判定を行います。得点区分ごとに基準点が設けられており、一つでも基準点に達していない場合は、総合得点が高くても不合格になります。

		得点区分別得点			
総合得点		言語知識 (文字・語彙・文法)・読解		聴解	
得点の範囲	合格点	得点の範囲	基準点	得点の範囲	基準点
0 ~ 180点	80点	0 ~ 120点	38点	0 ~ 60点	19点

試験日、実施日、出願の手続きのしかたなど、「日本語能力試験」の詳しい情報は、

日本語能力試験のウェブサイト <http://www.jlpt.jp> をご参照ください。

## <かんじ&ことば> Kanji and Vocabulary

Hán tự & Từ vựng

◆第1週と第2週の1日目から6日目で、「かんじとことば」をべんきょうします。  
7日目は、その週にべんきょうしたことをかくにんする「まとめもんだい」です。

<p><b>1</b></p> <p><b>第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①</b> <b>4日目 どこですか。</b></p> <p>おぼえましょう 方角をあわすか かんじとことば Kanji and vocabulary that express direction Hán tự và từ vựng diễn đạt phương hướng</p> <p><b>駅 駅 火車 station / shé pà</b> 14回</p> <p><b>口 口 mouth, exit / mèng, cù</b> 2回</p> <p><b>出 出る get out, leave / mèng, ròu kǒu, xuì kǒu</b> 5回</p> <p><b>入 入る enter / rù</b> 2回</p> <p><b>東 東 東方 Tokyo / dōng fāng</b> 8回</p> <p><b>西 西 西方 the west / phái tây</b> 6回</p> <p><b>南 南 南方 south / nán fāng</b> 9回</p> <p><b>北 北 北方 north / běi fāng</b> 6回</p> <p><b>上 上 上方 up / shàng fāng</b> 3回</p> <p><b>下 下 下方 down / xià fāng</b> 3回</p> <p><b>左 左 左方 left / zuǒ fāng</b> 6回</p> <p>228語カード (16 pages)</p>	<p><b>右 右 right / biên phải</b> 6回</p> <p><b>外 外 外國人 foreigner / bài quốc</b> 外國人 Foreigner / bài quốc người ngoại</p> <p>5回</p> <p><b>うち 家 house / jiā</b> うち 家 house / jiā</p> <p><b>木 木 tree / mù</b> 木 木 tree / mù</p> <p><b>上 上 up / shàng</b> 上 上 up / shàng</p> <p><b>駅 駅 train station / xian</b> 駅 駅 train station / xian</p> <p><b>コンビニ convenience store / covenience store</b> コンビニ convenience store / covenience store</p> <p>2</p>	<p>右 右 right / biên phải 6回</p> <p>外 外 foreigner / bài quốc 外國人 Foreigner / bài quốc người ngoại 5回</p> <p>うち 家 house / jiā 木 木 tree / mù 上 上 up / shàng 駅 駅 train station / xian コンビニ convenience store / covenience store</p> <p>2</p> <p>3</p> <p>4</p> <p>5</p>
--	---	---

**1** はじめに、このもんだいを、やってみましょう。

First, try answering this question.

Trước tiên, hãy thử làm câu này.

**2** この日に おぼえたい かんじと ことばです。

These are the kanji and vocabulary you should learn for this day.

Hán tự và từ vựng cần ghi nhớ vào ngày này.

**3** れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの日の右ページの下にあります。

These are practice questions. The answers are on the bottom of the page on the right in the section for the next day's lesson.

Bài tập luyện tập. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo.

Study kanji and vocabulary in the first six days of the first and second weeks.

On the seventh day, there will be a summary test to check and review everything you've studied.

Các bạn sẽ học "Hán tự và Từ vựng" từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 6 của tuần 1 và tuần 2.

Ngày thứ 7 là "Bài tập tổng hợp" để kiểm tra những gì bạn đã học ở tuần đó.

#### 4 前の日の「れんしゅう」のこたえです。

These are the answers for the practice questions from the day before.

Câu trả lời của phần "Luyện tập" của ngày hôm trước.

#### 5 ①のもんだいのこたえです。

This is the answer to question ①.

Câu trả lời của câu ①.

#### 6 ちゅういすることや、もっとおぼえたいことばや、ひょうげんです。

These are points to take note of and additional vocabulary and phrases to learn.

Điểm cần lưu ý, từ vựng và cách diễn đạt nên ghi nhớ hơn nữa.

#### 7 左のページで、べんきょうしたかんじやことばを、かくにんします。イラストのセリフも読みながら、たのしくべんきょうしましょう。

Check the kanji and vocabulary on the left page. Enjoy learning while reading the dialog in the illustrations.

Sẽ kiểm tra Hán tự và từ vựng đã học ở trang bên trái. Các bạn hãy vừa đọc lời thoại trong tranh vẽ vừa học thật vui nhé.

<p><b>1</b></p> <p><b>第2週 かんじとことはのれんしゅうをしましょう!</b></p> <p><b>3日目 どのぐらい?</b></p> <p>Q. ( )にはいるのは? かけます とります かがります</p> <p>うちからここまで 1回目 ( )。</p> <p><b>おぼえましょう</b> 開口④ Verb ② おぼえよう</p> <p>かかる <small>まつぶつする</small> 10時間 かかる take ten hours / make 10 stops cost 5万円かかる cost 50,000 yen / take 10 stops again</p> <p>あける <small>あけらせる</small> F/Tを開ける open the door / open out</p> <p>→しめる <small>まきこむ</small> まきこむしめる when the window is being cleaned</p> <p>つける <small>つける</small> 空気をつくる sum up the future / make clear</p> <p>→けす <small>かぎをはずす</small> カギをけずす turn off the past / take off</p> <p>かける <small>メガネをかける</small> メガネをかける put on glasses / take off</p> <p>→しまう <small>ドアが閉まる</small> ドアがしまる the door closes / close down</p> <p>いそぐ <small>速く</small> いそいでください! Please hurry! I'm late!</p> <p>のどがかわく <small>喉が痛い</small> のどがかわきました! I'm hoarse! / My throat hurts.</p> <p>おなかがすく <small>腹が空いて</small> 腹がすきました! I'm hungry! / I'm full!</p> <p>ここばかりでなく、おもしろいところをたくさんあります。The place is packed in day, / There are many and diverse.</p> <p>すぐ 一歩足や席が空いています。The seats and stairs are empty! You didn't sit in the middle yesterday, did you?</p> <p>しまる→(最後のアラウンド)ドアがしまりませ、ごらんをういくください。 only movement The doors will be closed. Please watch out. / Let's change the last door Closes the door. You're wrong.</p> <p>GEAR UP WITH NihongoDay</p>	<p><b>7</b></p> <p><b>かくにんしましよう</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>空気を (つける おける)</li> <li>空気を (けす しぶる)</li> <li>まだ (あいています あけています)</li> <li>まだ (しまっています じめています)</li> </ul> <p>君を (みはしょう) まだ (あいてますよ)</p> <p>おはよう</p> <p><b>れんしゅう</b> 1・2・3・4からいちばんいいものをひとつえらんでください。 もんだい ( ) になぞをいれますか。</p> <p>①まちがえたところは、けしゴムで ( ) (ださい)。 1 きて 2 かして 3 けして 4 きて</p> <p>②のどが ( ) ね。なにかのみましょう。 1 すきました 2 かきました 3 あきました 4 わきました</p> <p>③あついですね。エアコンを ( )。 1 つきましょう 2 つけましょう 3 かりましょう 4 あけましょう</p> <p>もんだい2 ____のぶんとだいたいおなじいみのぶんはどれですか。 ④うでんしゃさん、いそいでください。</p> <p>1 うでんしゃさん、はやく行ってください。 2 うでんしゃさん、ゆっくり行ってください。 3 うでんしゃさん、いそがしくてたいへんですね。 4 うでんしゃさん、わたしはいそがしいです。</p> <p>⑤あの ざんこうは 3じまで あいています。 1あの ざんこうは 3じまで やります。 2あの ざんこうは 3じに します。 3あの ざんこうは 3じに あきます。 4あの ざんこうは 3じから はじまります。</p> <p>(にたちは 39ページ)</p>	<p><b>2</b></p> <p><b>6</b></p> <p><b>5</b></p> <p><b>4</b></p>
---	--	---

◆第3週～第5週の1日目から6日目で、ぶんぽうをべんきょうします。  
だいさんしきゅう だいごしきゅう いちにちめ ひのかめ  
7日目は、ぶんぽうと読むれんしゅうの「まとめもんだい」です。

**第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①**

**3日目 あにはせが高いです。**

**1 おはえましょう**

**2 お5日は テストがあります。**

**3 Aは日が…**

**どこがいいですか。**

**まいあさ、7周にいえを出ます。**

**4 れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの日の右ページの下にあります。**

**5 6**

**友だちとえいかに行きました。**

**もんだい1 ( ) に物を入れますか。1・2・3・4からいちばんいいものを一つえらんでください。**

**もんだい2 火に入るものはどうですか。1・2・3・4からいちばんいいものを一つえらんでください。**

**もんだい3 どのくらいですか。1・2・3・4からいちばん大きいものを一つえらんでください。**

**もんだい4 どのくらいですか。1・2・3・4からいちばん小さいものを一つえらんでください。**

**もんだい5 どれですか。1・2・3・4からいちばんいいものを一つえらんでください。**

**もんだい6 どれですか。1・2・3・4からいちばんいいものを一つえらんでください。**

**51ページのこたえ: ①2 ②1 ③2→3→4→1 ④3→1→2→4**

**1** はじめに、このもんだいを、やってみましょう。

First, try answering this question.  
Trước tiên, hãy thử làm câu này.

**2** じゅうようなれいぶんです。

This is an important example sentence.  
Mẫu câu quan trọng.

**3** ぶんぽうやかいせつ、れいぶんです。

These are grammar and explanatory example sentences.  
Mục ngữ pháp và giải thích, câu ví dụ.

**4** れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの日の右ページの下にあります。

「もんだい1」は、ただしいものをえらぶもんだいです。

「もんだい2」は、ぶんをただしくならべるもんだいです。

These are practice questions. The answers are at the bottom of the right page of the next day's unit. In question 1, you must choose the correct answer. In question 2, you must rearrange the sentence correctly.

Bài tập luyện tập. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo. "Câu hỏi 1" là câu hỏi chọn câu đúng. "Câu hỏi 2" là câu hỏi sắp xếp câu cho chính xác.

Learn new grammar during the first to sixth days of weeks 3 to 5.

On the seventh day, there will be grammar and reading summary questions.

Các bạn sẽ học Ngữ pháp từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 6 của tuần 3 ~ tuần 5.

Ngày thứ 7 là “Bài tập tổng hợp” của ngữ pháp và tập luyện đọc.

## ⑤ 前の日の「れんしゅう」のこたえです。

These are the answers for the practice questions from the day before.

Câu trả lời của phần “Luyện tập” của ngày hôm trước.

## ⑥ ①のもんだいのこたえです。

This is the answer to question ①.

Câu trả lời của câu ①.

<b>7日目 まとめもんだい</b> <small>7月13日(土) ~ 14日(日)</small> <p>Q1. ある日、あなたはお花を買ったことがありますか？</p> <p>A1. はい、あります。私はよくお花屋さんで花束を買います。</p> <p>Q2. あなたがお花を買ったときに、何をもらいましたか？</p> <p>A2. いつも花束と一緒に、花瓶がついています。</p> <p>Q3. あなたが花束を買うとき、何を買いますか？</p> <p>A3. フラワーアレンジメントです。</p> <p>Q4. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A4. お金を渡すときに、花束を受け取ります。</p> <p>Q5. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A5. お金を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q6. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A6. お花屋さんで花束を購入するときに、花束を受け取ります。</p> <p>Q7. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A7. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q8. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A8. お花屋さんで花束を購入するときに、花束を受け取ります。</p> <p>Q9. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A9. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q10. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A10. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q11. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A11. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q12. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A12. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q13. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A13. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q14. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A14. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q15. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A15. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q16. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A16. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q17. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A17. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q18. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A18. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q19. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A19. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q20. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A20. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q21. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A21. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q22. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A22. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q23. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A23. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q24. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A24. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q25. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A25. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q26. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A26. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q27. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A27. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q28. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A28. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q29. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A29. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q30. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A30. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q31. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A31. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q32. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A32. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q33. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A33. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q34. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A34. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q35. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A35. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q36. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A36. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q37. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A37. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q38. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A38. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q39. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A39. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q40. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A40. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q41. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A41. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q42. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A42. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q43. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A43. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q44. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A44. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q45. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A45. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q46. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A46. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q47. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A47. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q48. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A48. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q49. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A49. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q50. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A50. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q51. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A51. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q52. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A52. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q53. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A53. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q54. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A54. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q55. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A55. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q56. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A56. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q57. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A57. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q58. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A58. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q59. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A59. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q60. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A60. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q61. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A61. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q62. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A62. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q63. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A63. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q64. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A64. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q65. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A65. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q66. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A66. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q67. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A67. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q68. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A68. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q69. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A69. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q70. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A70. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q71. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A71. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q72. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A72. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q73. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A73. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q74. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A74. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q75. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A75. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q76. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A76. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q77. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A77. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q78. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A78. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q79. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A79. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q80. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A80. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q81. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A81. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q82. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A82. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q83. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A83. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q84. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A84. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q85. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A85. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q86. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A86. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q87. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A87. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q88. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A88. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q89. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A89. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q90. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A90. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q91. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A91. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q92. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A92. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q93. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A93. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q94. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A94. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q95. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A95. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q96. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A96. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q97. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A97. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q98. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A98. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q99. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A99. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p> <p>Q100. あなたが花束を買っているときに、何をしますか？</p> <p>A100. 花束を受け取った後、花束を受け取ります。</p>	<p>● 9月のボスターを書いてみました。どのくらい書きましたか？</p> <p>1. キレイに書きました。20字でした。      2. 細かに書きました。30字でした。      3. 大きく書きました。30字でした。      4. ハラハラして書きました。20字でした。</p> <p>もんだいは つづの 市場 店で、いつまで こたえて ください。      1-2-3-4が5 いぢめん いぢ もの で、      もので くれる。      5月13日(土) ~ 5月28日(日)      9:00 ~ 17:00      大人・中学生 500円      小学生・中学生 300円      65歳以上 200円      ローズガーデン 11:00 ~ 17:00 (火・水曜休業)      バラの花束 100円      *イベント 5月16日(日) ~ 25日(月)      *コンサート      火・水・土 14:00 ~ 16:00      *フラワーアレンジメント      月・火・水 10:00 ~ 11:30</p> <p>● パークの花まつり、バラの花束を販売して、コンサートを実施します。      1. 5月13日(土)      2. 5月18日(木)      3. 5月20日(土)      4. 5月23日(火)</p> <p>5月ページごとに:(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (20) (21) (22) (23) (24) (25) (26) (27) (28) (29) (30) (31) (32) (33) (34) (35) (36) (37) (38) (39) (40) (41) (42) (43) (44) (45) (46) (47) (48) (49) (50) (51) (52) (53) (54) (55) (56) (57) (58) (59) (60) (61) (62) (63) (64) (65) (66) (67) (68) (69) (70) (71) (72) (73) (74) (75) (76) (77) (78) (79) (80) (81) (82) (83) (84) (85) (86) (87) (88) (89) (90) (91) (92) (93) (94) (95) (96) (97) (98) (99) (100)</p>
---	--

◇ 「もんだい1」は、ぶんしょにあったぶんぽうのかたちを、えらぶもんだいです。

「もんだい2」は、いろいろな話のみじかいぶんしょを、りかいするもんだいです。

「もんだい3」は、少し長いぶんしょをりかいするもんだいです。どうして、何が  
あつたか、どんなきもちか、などをかんがえて、こたえましょう。

「もんだい4」は、こうこくやパンフレットなどから、ひつようなじょうほうを読みとる  
もんだいです。

Question 1 is about the correct grammar for the sentence. You must choose the grammar form that best fits the sentence.

Question 2 is a short dialog comprehension question. Question 3 is a longer dialog comprehension question. When answering these questions, consider things like why, what happened and how they felt. In question 4, you must read sources like advertisements and pamphlets and find the necessary information.

“Câu hỏi 1” là câu hỏi chọn hình thức ngữ pháp đúng với đoạn văn. “Câu hỏi 2” là câu hỏi lý giải đoạn văn ngắn về các câu chuyện. “Câu hỏi 3” là câu hỏi lý giải đoạn văn dài một chút. Hãy suy nghĩ và trả lời tại sao, đã xảy ra chuyện gì, tâm trạng thế nào v.v. “Câu hỏi 4” là câu hỏi đọc thông tin cần thiết từ quảng cáo và tờ giới thiệu v.v.

◆ 第6週は、「聞く」れんしゅうをします。

1日目、2日目は、じゅんびのれんしゅうで、もんだいはありません。1日目は、  
いちにちめ ふつかめ

CDを聞きながら、生活のいろいろなばめんのあいさつのことばをべんきょうします。  
シーディー き せいかつ

2日目は、せんたくしのタイプなどをべんきょうします。  
ふつかめ

3日目～6日目は、日本語能力試験(聴解)のもんだいのかたちのれんしゅうをします。  
みっかめ かい かめ にほんごのうりょくしけん ちゆうかい

7日目は、「まとめもんだい」です。  
なの かめ

**第6週 聞くれんしゅうをしましょう**

**3日目 どれですか 一課題理解**

① もんだいを聞く前に、イラストやもじを見ましょう！

Be sure to take a look at the illustrations and characters before listening to the question!

Tuân khi nghe câu hỏi, hãy quan sát tranh và ký tự!

The multiple-choice answers are either illustrations or characters.

Les choix de réponse sont soit des illustrations ou des caractères.

せんたくしは イラストや もじです。

Illustrations and characters are the answers.

Illustrations and characters are the answers.

1 2 3 4

1. 2. 3. 4. 5. 6.

② CDを聞いて、こたえてください。Listen to the CD and answer. / Hãy nghe CD và trả lời.

CD 1 2 3 4

③ スクリプトを読んで、チェックしましょう。

Read the script and check. / Hãy đọc nội dung bài thoại và kiểm tra.

女のひとと 国の人と 話して います。女の人は、どの Tシャツを 買いますか。  
女のひと：すみません。これは、自分のだけですか。くらいのが ありますか。  
男のひと：くらいのも ありますよ。もじが 大い感じ 日本語が ありますよ。  
どちらが いいですか。  
女のひと：大きい物のを ください。  
女のひとは、どの Tシャツを 買いますか。  
女の人：おえ？ 5ばん

★ The illustration is of an object or character doing something. / Tranh vẽ là vật hoặc nhân vật đang làm gì đó.  
イラストは 動いている 物です。

\* When the multiple-choice answers are objects, there will be some questions that are incorporated using them. / Khi các đáp án là các vật, sẽ có một số câu hỏi kết hợp với chúng.

1 (1人, 2人, 3人, 4人, 5人) 1-1人, 2-2人, 3-3人, 4-4人, 5-5人  
-1 (1人, 2人)-1 1-1人, 2-2人, 3-3人, 4-4人, 5-5人

2 (1人, 2人)-2 1-1人, 2-2人, 3-3人, 4-4人, 5-5人

3 (1人, 2人)-3 1-1人, 2-2人, 3-3人, 4-4人, 5-5人

4 (1人, 2人)-4 1-1人, 2-2人, 3-3人, 4-4人, 5-5人

5 (1人, 2人)-5 1-1人, 2-2人, 3-3人, 4-4人, 5-5人

\* There are times when two people are talking together and times when only one person is talking. / Có hai 2 người nói chuyện và có khi 1 người nói chuyện.

2つで 話している ときと 一人で 話している ときがあります。

④ れんしゅう

この もんだいでは、はじめに いつもを きて ください。それから はなしを きていて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんでください。

CD 3 1ばん ① ② ③ ④

⑤ れんしゅう

「これか」  
「この まま」  
「あるだけ」  
などの ことはに  
ちょっといましょう。  
Be careful of words like  
“これから” - “のままで”  
“あるだけ”  
“ちょっと”

CD 4 2ばん ① ② ③ ④

1 2ばん  
2 3ばん  
3 4ばん  
4 5ばん

おひげ  
beard / râu  
おやく  
overcoat / áo khoác

**1 この日のポイントです。**

These are the main points for this day.

Điểm chính của ngày hôm nay.

**2 もんだいのこたえかたです。**

This is how to answer the question.

Cách trả lời câu hỏi.

**3 れいをやってみましょう。CD 2 の すうじは、トラックのばんごうです。**

こたえをマークしたら、スクリプトを読んで、りかいできたかチェックします。

Try answering the example question. The CD mark tells you what track to listen to on the CD. Once you have marked your answer, read the script and check to see if you understood it.

Hãy làm thử ví dụ. Chữ số của (dấu CD) là số track của bài nghe.

Sau khi đánh dấu câu trả lời, bạn hãy đọc nội dung bài nghe để kiểm tra xem mình có hiểu không.

In week 6, you will practice listening.

During the first and second days, you will do preparatory practice, so there will be no questions. On the first day, you will learn greetings for various situations while listening to the CD. On the second day, you will learn about things like the types of multiple choice answers.

The third to sixth days are dedicated to practicing JLPT style questions.

On the seventh day, you will complete summary questions.

Tuần thứ 6 là luyện tập “Nghe”.

Ngày thứ nhất, ngày thứ 2 là luyện tập chuẩn bị nên không có bài tập. Ngày thứ nhất, bạn sẽ vừa nghe CD vừa học những từ vựng chào hỏi trong các tình huống sinh hoạt khác nhau. Ngày thứ 2, bạn sẽ học các kiểu lựa chọn v.v.

Ngày thứ 3 ~ ngày thứ 6, bạn sẽ luyện tập hình thức câu hỏi của Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (Nghe hiểu).

Ngày thứ 7 là “Bài tập tổng hợp”.

## 4 ちゅういする ひょうげんや、ポイントです。

These are phrases and things to be careful of.

Cách diễn đạt và các điểm chính cần lưu ý.

## 5 れんしゅうもんだいです。CDを聞きながら、こたえましょう。

スクリプトやこたえは、別冊にあります。

These are practice questions. Listen to the CD and answer them.

The scripts and answers are in the separately attached supplementary booklet.

Bài tập luyện tập. Hãy vừa nghe CD vừa trả lời.

Nội dung bài nghe và câu trả lời có ở sách phụ lục.

5月 (p. 105)	
CD	スクリプト
1番	3 サレゴムがかりません。まだ間に間に合いますか。 CD
	1 サレゴム、ついでましょう。 2 ハルク、いいませんか。 3 ハルク、きてください。
2番	2 テレビの音とかられます。音と引きません。 CD
	1 ちょっと、音をしないでください。 2 ちょっと、テレビの音と、小さくしてください。 3 ちょっと、テレビを見ます。

6月 (p. 107)	
CD	スクリプト
1番	2 おさるは、キスをいたしません。 CD
	1 おさるは、きくいしません。 2 おさるはいたしません。 3 おさるはいたしません。
2番	2 おさるは、机の上にいたしました。 CD
	1 おさるは。 2 おさるです。 3 おさるになりました。
3番	1 カツオにどこへ行きました。 CD
	1 四川へ行きました。 2 中国へ行きました。 3 中国へ行きました。
4番	3 おはる、おはるまです。 CD
	1 いいえ、いいえです。 2 おはるまです。 3 トランのめです。

第6週 まとめもんだい (p. 106)	
もんだい	CD
1番	3 クラスで先生が話しています。先生が机をもって、外へ出ますか。 CD
	先生から、先生 <sup>(1)</sup> のその、もしゅうをします。アナウンス <sup>(2)</sup> が あつたら、みんなていっしょに机へ出ます。ノートや本などは しないで、小さいおもちゃって、机外へ出ます。 机へ出ます。机へ出でてください。これでいいです。大手です。 机へ出でてください。 先生 <sup>(3)</sup> 、手 <sup>(4)</sup> 、机、机はさむいてすから、手わざ <sup>(5)</sup> はもって 机外へ出でますか。机へ出ますか。
2番	4 朝日ひんかんが話しています。朝の人は、朝日ひんかんの家にひりますか。 CD
	朝 <sup>(1)</sup> すません。この空氣、朝日 <sup>(2)</sup> へ行きます。 朝 <sup>(3)</sup> いえ、太陽へ行くときはほほんせん <sup>(4)</sup> ほほんせんです。 朝 <sup>(5)</sup> すけです。 朝 <sup>(6)</sup> す。でも、今の時間はほほんせんから出ます <sup>(7)</sup> 。 ほほんせんをかかって、じこう <sup>(8)</sup> のホーム <sup>(9)</sup> です。 朝 <sup>(10)</sup> す。ほほんせんさん、ありがとうございます。 ほほんせん、ほほんせんの家にひりますか。

(注) 大手 / おはな	
(注1)	アラウンド・マネジメント / おはな
(注2)	ホーリー・モントン / おはな
(注3)	ホーリー・モントン / おはな
(注4)	ハーベンゼン / おはな
(注5)	ホーリー・モントン / おはな
(注6)	じこう / おはな
(注7)	ホーム / おはな

◇第1週～第6週の「まとめもんだい」のこたえやかいせつ、

だいひっしゅう だいろくしおう

スクリプト、ことばのいみなども、別冊にあります。

The answers, explanations, scripts and vocabulary word meanings for weeks 1 to 6 are also in the separately attached supplementary booklet.

Câu trả lời, phần giải thích, nội dung bài nghe, ý nghĩa từ vựng v.v. của “Bài tập tổng hợp” tuần 1 ~ tuần 6 cũng ở sách phụ lục.

この本でつかわれているぶんぽうのことば  
ほん

Grammar terms used in this book

Những từ vựng ngữ pháp được dùng trong quyển sách này

N	名詞 めいし	noun Danh từ	本、ペン、バス、雨 など ほん
---	-----------	-----------------	--------------------

V	動詞 どうし	verb Động từ	グループ1	行く、読む、書く など いき るよ かく
			グループ2	見る、ねる、食べる など みる ねる たべる
			グループ3	する、来る する 来る

	いきます	みます	します	きます
Vる	いく	みる	する	くる
Vた	いった	みた	した	きた
Vない	いかない	みない	しない	こない
Vなかつた	いかなかつた	みなかつた	しなかつた	こなかつた
Vま <del>ま</del>	いき	み	し	き
Vて	いって	みて	して	きて

i-A	い形容詞 けいようし	i-adjective Hình dung từ (Tính từ) loại I	高い、いい、大きい など たか おお おお
-----	---------------	--	--------------------------

	たかいです	いいです
i-A い	たかい	いい
i-A かった	たかかった	よかったです
i-A くない	たかくない	よくないです
i-A くなかった	たかくなかった	よくなかったです
i-A くて	たかくて	よくて

na-A	な形容詞 けいようし	na-adjective Hình dung từ (Tính từ) loại Na	しずかな、げんきな、きれいな など しずか げんき きれい
------	---------------	--	----------------------------------

	しずかです
na-A だ	しずかだ
na-A だった	しずかだった
na-A ではない	しずかではない / しずかじゃない
na-A ではなかつた	しずかではなかつた / しずかじゃなかつた
na-A で	しずかで

## 第1週

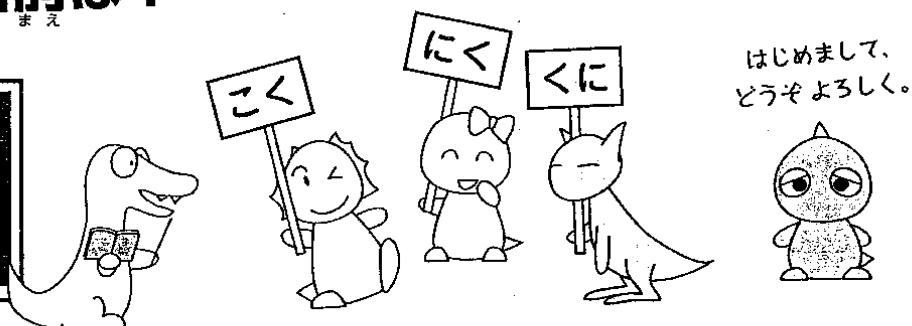
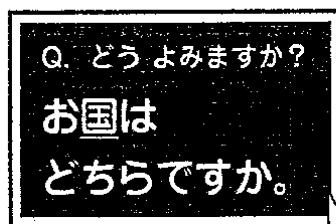
# かんじと ことばの れんしゅうを しましょう①

Let's practice kanji and vocabulary ① / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ①

# 第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましよう①

## 1日目 お名前は？

なまえ



### おぼえましょう

### 会話で おぼえましょう

かいわ

Let's learn through conversations

Hãy nhớ bằng hội thoại

<b>先生</b>	SEN	先生	teacher / giáo viên, thầy cô	先月	last month / tháng trước	6画
TIỀN	さき	お先に	しつれいします。	Sorry, but I'll be leaving now. / Tôi xin phép (về / đi / dùng) trước.		
<b>生</b>	SEI	生徒	student, pupil / học sinh	生活	life / cuộc sống, sinh hoạt	5画
SINH	ショウ	たん生日	birthday / ngày sinh nhật			
<b>学</b>	GAKU	学生	student / sinh viên			8画
HỌC	がく	学校	school / trường học			
<b>人</b>	SIN	日本人	Japanese person / người Nhật	外国人	foreigner / người nước ngoài	
NHÂN	にほんじん	～人	counter for people / ~người	◆一人、二人、三人、四人…		2画
ひと	ひと	人	person / người	◆大人	adult / người lớn	
<b>国</b>	KOKU	外国	foreign country / nước ngoài			8画
QUỐC	くに	国	country / nước, quốc gia			
<b>男</b>	OТОГО	男の人	man / người đàn ông			7画
NAM	おとこ	男の子	boy / bé trai			
<b>女</b>	ONNA	女人	woman / người phụ nữ	女の子	girl / bé gái	3画
NỮ	おんな	かの女	①she / cô ấy ②girlfriend / bạn gái			
<b>子</b>	TU	こ	子ども	child, children / trẻ em		3画
TỬ	こ					
<b>友</b>	とも	友だち	friend / bạn bè			4画
HỮU	とも					
<b>父</b>	CHI	父	father / cha (tôi), người cha			4画
PHỤ	ちち	◆お父さん	father / cha (cách nói lịch sự)			
<b>母</b>	HA	母	mother / mẹ (tôi), người mẹ			5画
MĀU	はは	◆お母さん	mother / mẹ (cách nói lịch sự)			
<b>名</b>	メイ	有名な	famous / nổi tiếng			6画
DANH	な	名前	name / tên			

<b>田</b> DIEN	た	田中さん、山田さん たなか やまだ	Mr./Ms. Tanaka, Mr./Ms. Yamada (Japanese surname) / anh/chị Tanaka, anh/chị Yamada	5画
<b>山</b> SON, SAN	サン やま	ふじ山 Mt.Fuji / núi Phú Sỹ きふじさん	núi Phú Sỹ	3画
<b>語</b> NGỮ	ゴ えい語	日本語 Japanese / tiếng Nhật にほんご	tiếng Nhật	14画
<b>本</b> BẢN, BÓN	ホン	本 book / sách ほん	日本 Japan / Nhật Bản にっぽん	5画

～本 counter for thin and long things / ~cây (dùng để đếm vật ốm, dài)

### かくにんしましょう

先生：はじめまして、田中です。お名前は？

学生：スパポンです。よろしく おねがいします。

先生：こちらこそ。お国は どちらですか。 \*こちらこそ。Nice to meet you, too. / Tôi cũng vậy, xin

学生：タイです。  
vui lòng giúp đỡ. (Tôi mới là người phải  
nhờ bạn)

**れんしゅう** 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

**もんだい1** ————— の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 大人が 一人と 子どもが 二人います。

- 1 ひとり      2 ひとり      3 ふひとり      4 ふたり

② あの 人は ジムさんの お父さんです。

- 1 おとさん      2 おどさん      3 おとおさん      4 おとうさん

③ 日本の 生活は どうですか。

- 1 せかつ      2 せっかつ      3 せいかつ      4 せえかつ

**もんだい2** ————— の ことばは どう かきますか。

④ あの おとこのこは だれですか。

- 1 女の子      2 男の子      3 女の人      4 男の人

⑤ きょうは ははの たん生日です。

- 1 母      2 母      3 每      4 海

⑥ あの やまは ふじさんです。

- 1 中      2 人      3 山      4 国

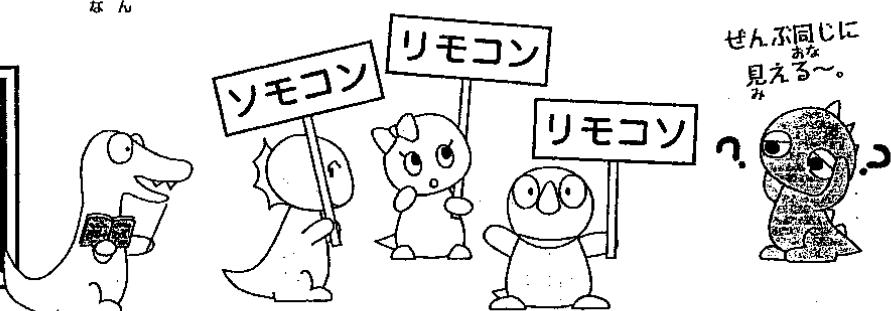
(こたえは 19 ページ)



## 2日目 それは何ですか。

なん

Q. どうかきますか?  
これはテレビの  
りもこんです。



**おぼえましょう** 時間をあらわす かんじとことば

Kanji and vocabulary that express time  
Hán tự và từ vựng diễn đạt thời gian

<b>何時</b>	なんじ	何時 what time / mấy giờ	何時間 how many ours / mấy tiếng	7画
なに	なに	何 what / cái gì	何語 what language / tiếng gì, ngôn ngữ gì	
<b>時</b>	ジ	九時 nine o'clock / 9 giờ	四時間 four hours / 4 tiếng	10画
THỜI		⌚ 時計 watch, clock / đồng hồ		
<b>分</b>	フン	五分 five minutes / 5 phút	三十分 thirty minutes / 30 phút	4画
PHÂN, PHẨN	ブン	半分 half / một nửa		
カ	カン	時間 time / thời gian	一週間 one week / 1 tuần	
間	あいだ	AとBの間 between A and B / giữa A và B		12画
GIAN		この間 the other day / gần đây, đạo này		
ま	ま	間に合う be in time / kịp giờ		
<b>七時半</b>	しちじはん	七時半 seven-thirty / 7 giờ ruồi		5画
BÁN		一時間半 one hour and a half / 1 tiếng ruồi		
<b>午後</b>	ゴ	午後 afternoon / buổi chiều (tính từ 12 giờ trưa trở đi)		4画
NGO				
<b>前</b>	ゼン	午前 morning / buổi sáng (cho đến 12 giờ trưa)		9画
TIỀN	まえ	前 front / trước, phía trước	名前 name / tên	
ゴ	午後 afternoon / buổi chiều			
<b>後</b>	あと	後で later, after / sau		9画
HÀU	うし (-ろ)	後ろ back, behind / phía sau		
コン	今月	this month / tháng này	今週 this week / tuần này	
いま	今 now / bây giờ			
KIM		⌚ 今日 today / hôm nay	⌚ 今年 this year / năm nay	4画
△ 今朝 this morning / sáng nay				
<b>週</b>	シュウ	先週 last week / tuần trước		11画
CHU		来週 next week / tuần tới, tuần sau		

<b>年</b>	ねん NIEN とし	一年 one year / 1 năm いちねん 去年 last year / năm ngoái, năm trước さくねん 今年 this year / năm nay ことし	来年 next year / sang năm, năm tới らいねん 半年 half a year / nửa năm はんとし	6画
<b>毎</b>	まい MÔI	毎年 every year / hàng năm, mỗi năm まいねんとし 毎月 every month / hàng tháng, mỗi tháng まいげつつき	毎日 every day / hàng ngày, mỗi ngày まいにち	6画

### かくにんしましょう。

- ノート (ノートブック) notebook / quyển vở, máy tính xách tay
- パソコン (パソコン) PC (personal computer) / máy vi tính (máy vi tính cá nhân)
- リモコン (リモートコントローラー) remote control / điều khiển (đồ điều khiển từ xa)
- エアコン (エアコンディショナー) air conditioner / máy điều hòa (máy điều hòa không khí)
- スマホ (スマートフォン) smart phone / điện thoại thông minh

**れんしゅう** 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 \_\_\_\_\_ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① これは スイスの 時計です。

1 じけい      2 とけい      3 じかん      4 とかい

② 今日は いい 天気です。

1 きょう      2 きゅう      3 こにち      4 いまにち

③ ポケットは ズボンの 後ろに あります。

⇒ p. 46

1 あしろ      2 うしろ      3 おしろ      4 ごうろ

もんだい2 \_\_\_\_\_ の ことばは どう かきますか。

④ これは わたしの ばそこんです。

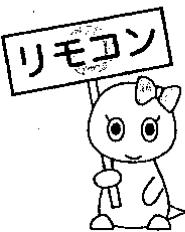
1 パンコン      2 パンコソ      3 パソコソ      4 パソコン

⑤ パンを はんぶん あげましょう。

1 半分      2 半今      3 ¥分      4 ¥今

⑥ あれは なんですか。

1 向      2 何      3 同      4 同

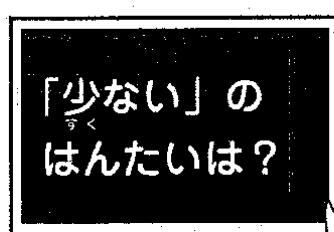


(こたえは 21 ページ)

17ページのこたえ: ①1 ②4 ③3 ④2 ⑤1 ⑥3

# 第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましよう①

## 3日目 大きい ⇄ 小さい

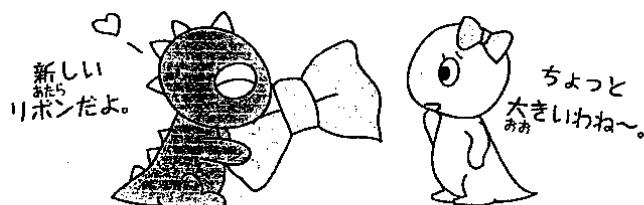


おぼえましょう ペアで おぼえましょう

Learns these in pairs  
Hãy nhớ (từ vựng) theo cặp

<b>少</b> THIỀU	すこ (-し) すく (-ない)	少し a little / một chút 少ない few, a little / ít	4画
<b>多</b> DA	おお (-い)	多い many, a lot / nhiều	6画
<b>小</b> TIỂU	ショウ ちい (-さい)	小学校 elementary school / trường tiểu học 小さい small / nhỏ	3画
<b>大</b> DAI	ダイ タイ おお (-きい)	大学 college / đại học 大変な terrible / vất vả, gay go 大切な precious, important / quý giá, quan trọng	3画
<b>安</b> AN	アン やす (-い)	安全な safe / an toàn 安い cheap / rẻ	6画
<b>高</b> CAO	コウ たか (-い)	高校 high school / trường PTTH 高い expensive, high / cao, đắt	10画
<b>新</b> TÂN	シン あたら (-しい)	新聞 newspaper / báo 新しい new / mới	13画
<b>古</b> CỔ	ふる (-い)	古い old / cũ, cỏ	5画
<b>早</b> TÀO	はや (-い)	早い early / nhanh, sớm ⇄ おそい late / chậm, trễ	6画
<b>長</b> TRƯỜNG	チョウ なが (-い)	社長 president / giám đốc 長い long / dài ⇄ 短い short / ngắn	8画
<b>円</b> VIÊN	エン	円 ① round / vòng tròn ② yen / tiền yên	4画
<b>校</b> HIỀU	コウ	学校 school / trường học 校長 school principal / hiệu trưởng	10画

社 XÃ	シャ	会社 company / công ty かいしゃ	ア画
		社員 employee / nhân viên しゃいん	
中 TRUNG	チュウ	中学校 junior high school / trường PTCS ちゅうがっこう	
	ジュウ	一日中 all day / suốt 1 ngày いちにちじゅう	4画
	なか	中 inside / trong ⇔ 外 outside, out doors / ngoài なか	
聞 VÂN	ブン	新聞 newspaper / báo しんぶん	
	き(-く/-こえる)	聞く listen / nghe, hỏi きく	14画
		聞こえる hear / nghe được きこえる	



**れんしゅう** 1・2・3・4から いちばんいいものをえらんでください。

もんだい1 \_\_\_\_\_のことばはひらがなでどうかきますか。

①わたしはでんしゃで新聞を読みます。

- 1 しぶん 2 しんぶん 3 じぶん 4 じんぶん

②そのじじょは古いです。

- 1 ほろい 2 わるい 3 ひろい 4 ふるい

③このへんはみせが少ないです。

- 1 つこない 2 つくない 3 すこない 4 すくない

もんだい2 \_\_\_\_\_のことばはどうかきますか。

④いもうとはかみがながいです。

- 1 身い 2 鳥い 3 長い 4 馬い

⑤このくつはすこしちいさいです。

- 1 小さい 2 少さい 3 水さい 4 川さい

⑥きょうはしゅくだいがおおいです。

- 1 炙い 2 炙い 3 多い 4 多い

(こたえは23ページ)

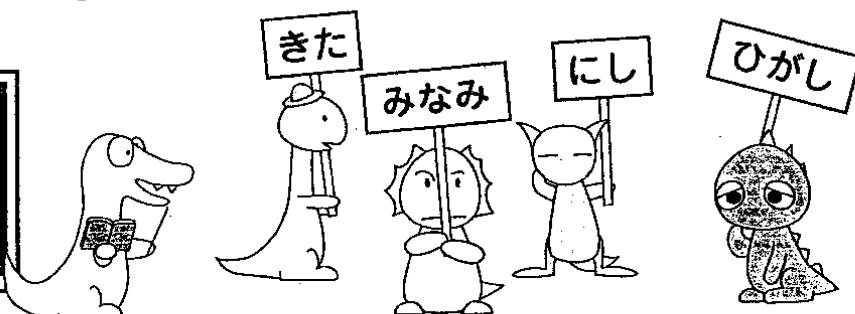


19ページのこたえ: ①2 ②1 ③2 ④4 ⑤1 ⑥2

# 第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①

## 4日目 どこですか。

Q. どうよみますか?  
いま、駅の  
北口にいます。



**おぼえましょう** 方向をあらわす かんじと ことば Kanji and vocabulary that express direction  
Hán tự và từ vựng diễn đạt phương hướng

<b>駅</b>	エキ	駅 station / nhà ga	14画
DICH			
<b>口</b>	くち	口 mouth, exit / miệng, cửa	3画
KHẨU			
<b>出</b>	で (-る)	出る get out, leave / ra ngoài, rời khỏi, xuất hiện	5画
XUẤT	だ (-す)	出す put out, send out / đưa ra	
	はい (-る)	入る enter / vào	
<b>入</b>	い (-る)	入り口 / 入口 entrance / cửa vào ↔ 出口 exit / cửa ra	2画
NHẬP			
	い (-れる)	入れる put into / cho vào	
<b>東</b>	トウ	東京 Tokyo / Tokyo	8画
DÔNG	ひがし	東 east / phía đông 東口 east exit / cửa đông	
	セイ	西洋 the west / phuong tây	6画
<b>西</b>	にし	西 west / phía tây 西口 west exit / cửa tây	
TÂY			
<b>南</b>	みなみ	南 south / phía nam	9画
NAM			
<b>北</b>	ホク	北海道 Hokkaido / Hokkaido	5画
BẮC	きた	北 north / phía bắc 北口 north exit / cửa bắc	
	ジョウ	上手な good at, skillful / giỏi	
<b>上</b>	うえ	上 up / trên	3画
THƯỢNG			
	うわ	上着 jacket / áo khoác	
<b>下</b>	カ	地下鉄 subway / tàu điện ngầm	3画
HA	した	下 under / dưới ◇ 下手な unskillful, not good at / dở ↔ 上手な good at, skillful / giỏi	
<b>左</b>	ひだり	左 left / bên trái	5画
TA			

右  
HƯỚNG

みぎ

右 right / bên phải

5画

外  
NGOẠI

ガイ

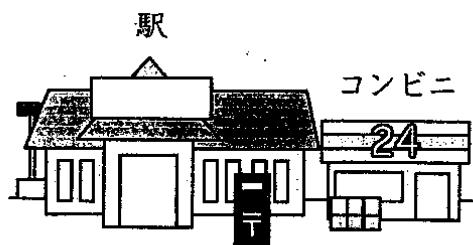
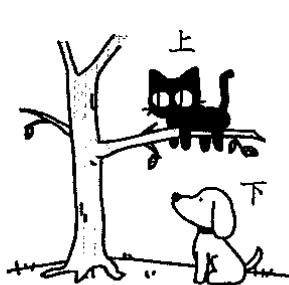
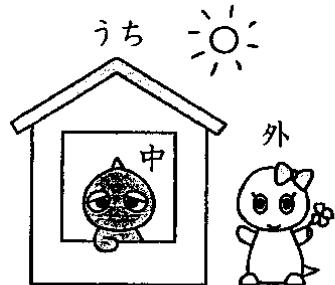
外国 foreign country / nước ngoài

外国人 foreigner / người nước ngoài

5画

そと

外 outside, out doors / ngoài



ボクはうちにいます。ネコは木の上にいます。  
あの子はうちの外にいます。イヌは木の下にいます。

ポストは駅の前にあります。  
コンビニは駅のとなりにあります。

\*コンビニ convenience store / cửa hàng tiện lợi (viết tắt), となり next to / bên cạnh

### れんしゅう

1・2・3・4からいちばんいいものをえらんでください。

もんだい1 \_\_\_\_\_のことばはひらがなでどうかきますか。

①そのしんごうを左にまがってください。

- 1 みだり 2 ひだり 3 みぎ 4 むぎ

②北のほうはさむいですが、南のほうはあたたかいです。

- 1 きた 2 にし 3 ひがし 4 みなみ

③日本語が上手ですね。

- 1 ジョズ 2 ヘタ 3 ジョウズ 4 ヘダ

もんだい2 \_\_\_\_\_のことばはどうかきますか。

④ドアをあけて、中にはいってください。

- 1 入って 2 入って 3 入って 4 入って

⑤まいあさ8時にうちをでます。

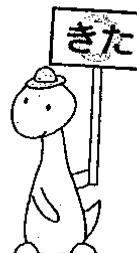
- 1 出ます 2 引ます 3 紛ります 4 返します

⑥子どもたちはそこであそんでいます。

- 1 外 2 外 3 外 4 外

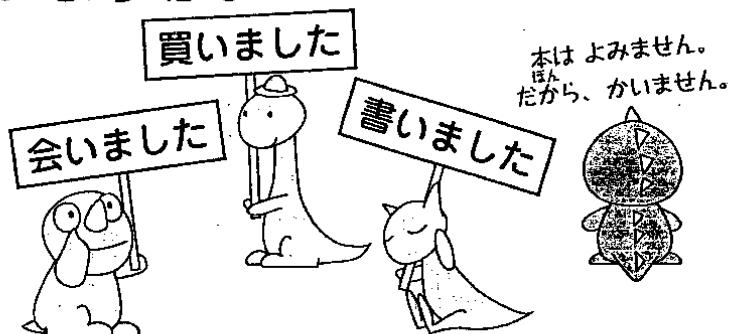
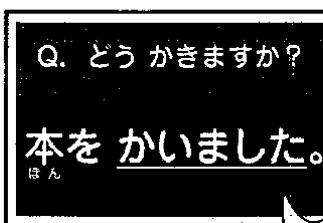
(こたえは25ページ)

21ページのこたえ: ①2 ②4 ③4 ④3 ⑤1 ⑥4



# 第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①

## 5日目 何をしていますか。



### おぼえましょう

#### 動詞

#### Verbs

#### Động từ

<b>休</b>	やす (-mu)	休む take a time off, rest / nghỉ ngơi	休み day off / ngày nghỉ, giờ nghỉ	6画
	HUU	昼休み	lunch break / nghỉ trưa	
<b>見</b>	ケン	見学 field trip / tham quan học tập	見物 sight seeing / tham quan	
	KIEN	見る see, look / nhìn, xem	見える be visible / nhìn thấy	7画
		見せる show / cho xem		
<b>言</b>	い (-う)	言う say / nói		7画
	NGÔN	こと	言葉 word / từ vựng, từ	
<b>行</b>	コウ	銀行 bank / ngân hàng	旅行 trip / du lịch	
	HÀNH, HÀNG	い (-く)	行く go / đi	6画
<b>書</b>	ショ	辞書 dictionary / từ điển		
	THU	か (-く)	書く write / viết	10画
<b>読</b>	よ (-む)	読む read / đọc		14画
	DOC			
<b>買</b>	か (-う)	買う buy / mua		
	MĀI		買い物 shopping / mua sắm	12画
<b>来</b>	ライ	来月 next month / tháng sau, tháng tới	来週 next week / tuần sau, tuần tới	
	LAI	く (-る)	来る come / đến * 来ない・来た	7画
<b>立</b>	た (-つ)	立つ stand / đứng		5画
	LĀP			
<b>食</b>	ショク	食事 meal / bữa ăn	食堂 cafeteria / nhà ăn	
	THỰC	た (-べる)	食料品 food / lương thực, thực phẩm	9画
			食べる eat / ăn 食べもの food / thức ăn, đồ ăn	
<b>飲</b>	の (-む)	飲む drink / uống		
	ĀM		飲みもの drinks / thức uống, đồ uống	12画

<b>会</b> HỘI	カイ あ(-う)	会社 company / công ty かいしゃ 会う meet / gặp あ	会話 conversation / hội thoại かいわ	6画
<b>電</b> DIỆN	デン	電車 train / tàu điện でんしゃ		13画
<b>話</b> THOẠI	ワ はな(-す) はなし	電話 telephone / điện thoại でんわ 話す talk / nói chuyện はなす 話 talk, discussion / câu chuyện はなし	会話 conversation / hội thoại かいわ	13画
<b>車</b> XE	シャ くるま	自動車 automobile, car / xe hơi じどうしゃ 車 car / xe ô-tô, xe cộ くるま	自転車 bicycle / xe đạp じてんしゃ	7画

**れんしゅう** 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

**もんだい1** \_\_\_\_\_ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 来週、ビールこうじょうの 見学に 行きます。

- 1 みがく      2 けんぶつ      3 けいかく      4 けんがく

② 電気を つけましょう。

- 1 れんき      2 てんき      3 でんき      4 げんき

③ どんな 車が ほしいですか。

- 1 しゃ      2 こるま      3 かるま      4 くるま

**もんだい2** \_\_\_\_\_ の ことばは どう かきますか。

④ 聞こえませんから、大きい こえで いって ください。

- 1 言って      2 行って      3 立って      4 会って

⑤ ジュースを のみましょう。

- 1 見ましょう      2 休みましょう      3 飲みましょう      4 読みましょう

⑥ 電話で 先生と はなしました。

- 1 言しました      2 話しました      3 会しました      4 語しました

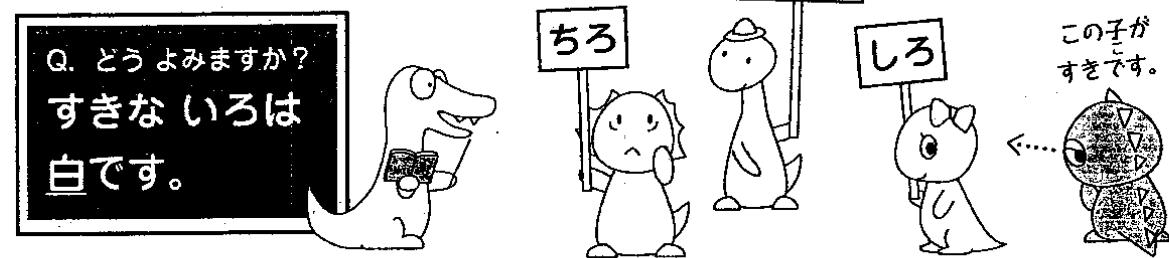
**買いました**



(こたえは 27 ページ)

23ページのこたえ: ①2 ②4 ③3 ④2 ⑤1 ⑥3

## 6日目 手と足



### おぼえましょう

名詞 Nouns  
めいし  
Danh từ

<b>花</b> HOA	力 ちから	花びん か	flower vase / bình hoa	
	はな	花 はな	flower / hoa	花見 はなみ
		花火 はなび	fireworks / pháo hoa	7画
<b>天</b> THIÊN	テン	天気 てんき	weather / thời tiết	4画
<b>氣</b> KHÍ	キ	電気 でんき	electricity / điện, bóng đèn	6画
		元気 げんき	healthy / khỏe	
<b>耳</b> NHĨ	みみ	耳 みみ	ear / tai	6画
<b>手</b> THỦ	て	手 て	hand / tay	お手洗い てあらわい
		△上手な じょうず	good at / giỏi	↔ 下手な へた
				unskillful, not good at / dở
<b>足</b> TÚC	あし	足 あし	leg, foot / chân	
	た (-りる/-す)	足りる た	be enough, be sufficient / đủ	足す た
				add / cộng, thêm vào
<b>目</b> MỤC	め	目 め	eye / mắt	
		ひとつ、二つ目、三つ目 ひとつめ、ふたつめ、みつめ	first, second, third... / (cái) thứ nhất, thứ 2, thứ 3 ...	5画
<b>力</b> LỰC	ちから	力 ちから	strength, power / sức mạnh	
		力持ち ちからち	powerful person / có sức mạnh	2画
<b>川</b> XUYÊN	かわ	川 かわ	river / sông	3画
<b>牛</b> NGƯU	ギュウ うし	牛肉 ぎゅうにく	beef / thịt bò	牛乳 ぎゅうにゅう
				milk / sữa tươi
<b>魚</b> NGƯ	さかな	魚 さかな	fish / con cá	
				魚屋 さかなや
<b>店</b> DIỆM	テン みせ	喫茶店 きつさてん	tea (and coffee) shop / quán nước	
		店 みせ	shop / cửa tiệm	8画

<b>道</b> DÀO	みち michi	道 road, street / con đường, đường đi みち	12画
<b>門</b> MÔN	モン mon	門 gate / cổng もん	8画
		専門 special field / chuyên môn せんもん	
<b>雨</b> VŨ	あめ ame	雨 rain / mưa あめ	8画
<b>空</b> KHÔNG	クウ そら	空気 air / không khí くうき 空 sky / bầu trời そら	8画
<b>白</b> BẠCH	しろ しろ (-い)	白 white(noun) / màu trắng しろ 白い white(adjective) / trắng しろ	5画

**れんしゅう** 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

**もんだい1** ————— の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① あしたは いい 天気でしょ。

- 1 てんち      2 てんき      3 でんき      4 でんち

② 川に 魚が たくさん います。

- 1 さかな      2 さなか      3 せかな      4 せなか

③ みんなで 花見を します。

- 1 はなめ      2 はなび      3 はなに      4 はなみ

**もんだい2** ————— の ことばは どう かきますか。

④ 先生は テニスが じょうずです。

- 1 上手      2 下手      3 手上      4 手下

⑤ 車を 買いたいですが、おかねが たりません。

- 1 耳りません      2 足りません      3 目りません      4 手りません

⑥ この みせで 買いましょう。

- 1 道      2 門      3 店      4 空



(こたえは 30 ページ)

25 ページのごたえ: ①4 ②3 ③4 ④1 ⑤3 ⑥2

# 第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましよう①

## 7日目 まとめもんだい

 Review Test /  
Bài tập tổng hợp

 時間：15分  
1問5点×20問

 点数  
dēnshū

/ 100

 (こたえは別冊 p. 2)  
べつばく

**もんだい1**       のことばはひらがなでどうかきますか。1・2・3・4からいちばんいいものをひとつえらんでください。

**1** 今年のなつはうみへいきたいです。

- 1 こねん 2 ことし 3 こんねん 4 こんとし

**2** 大人はせんえんで、こどもはごひゃくえんです。

- 1 おとな 2 だいにん 3 おどな 4 だいじん

**3** ドアの後ろにだれかいますよ。

- 1 ごろ 2 あとろ 3 のちろ 4 うしろ

**4** あのかたは校長せんせいです。

- 1 こちょう 2 こじょう 3 こうちょう 4 こうじょう

**5** きょうはしゅくだいが多いです。

- 1 おい 2 おうい 3 おおい 4 おいい

**6** それは古いしんぶんです。

- 1 ふるい 2 ほるい 3 ふろい 4 ほろい

**7** あおい空がきれいですね。

- 1 すら 2 そら 3 くう 4 こう

**8** このしゃしんの女のひとはだれですか。

- 1 おな 2 おうな 3 おおな 4 おんな

**9** わたしはテニスが下手です。

- 1 びた 2 した 3 へた 4 へだ

**10** えきとコンビニの間にはなやがあります。

- 1 ま 2 かん 3 まなか 4 あいだ

**[11]** この へんは みせが 少ないです。

- 1 すくない    2 すこない    3 そこない    4 しょうない

**[12]** うちから がっこうまで 1時間半 かかります。

- 1 いじかんはん    2 いちじかんはん 3 いじはんかん    4 いちじはんかん

**もんだい2**      のことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん  
いい ものを ひとつ えらんで ください。

**[13]** あついですね。えあこんを つけましょうか。

- 1 エアソ    2 エマソ    3 エマコン    4 エアコン

**[14]** デパートの いりぐちで あいましょう。

- 1 人口    2 出口    3 入口    4 前口

**[15]** あさ 九じに きて ください。

- 1 来て    2 木て    3 聞て    4 書て

**[16]** いい てんきですね。

- 1 電気    2 元気    3 天氣    4 空気

**[17]** ともだちと はなびを しました。

- 1 花見    2 花火    3 花目    4 花日

**[18]** この みちを まっすぐ いって ください。

- 1 道    2 川    3 立    4 門

**[19]** いちにちじゅう ほんを よみました。

- 1 一日中    2 一日十    3 一日週    4 一日間

**[20]** あの ひとは あしが ながいですね。

- 1 目    2 手    3 足    4 耳

# かんじと ことばを おぼえましょう

Let's learn kanji and vocabulary / Hãy nhớ Hán tự và từ vựng

## すうじ numeral / chũ số

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
一 イチ	二 ニ	三 サン	四 シヨン	五 ゴ	六 ロク	七 セブン	八 ハチ	九 キュウ	十 ジュウ
一つ ヒビ	二つ フタ	三つ ミツ	四つ ヨツ	五つ ハナ	六つ ロク	七つ ナナ	八つ ハチ	九つ キュー	十 ヒヂ

100

百  
ヒャク 二百  
ニヒャク 三百  
サンヒャク 四百  
ヨンヒャク 五百  
ゴヒャク 六百  
ロクヒャク 七百  
セブンヒャク 八百  
ハッヒャク 九百  
キューヒャク

1000

千  
セン 二千  
ニセン 三千  
サンセン 四千  
ヨンセン 五千  
ゴセン 六千  
ロクセン 七千  
ナナセン 八千  
ハッセン 九千  
キューセン

10000

一万  
イチマン 二万  
ニマン 三万  
サンマン 四万  
ヨンマン 五万  
ゴマン 六万  
ロクマン 七万  
ナナマン 八万  
ハチマン 九万  
キューマン 十万  
ジュウマン …百万  
ヒャクマン …一千万  
イッセンマン

月 month / tháng

日 date / ngày

よう日 day of the week / thứ

一月・二月・三月・四月・五月・六月・七月・八月・九月・十月・十一月・十二月  
イチガツ ニガツ サンガツ シガツ ゴガツ ルクガツ シチガツ ハチガツ クガツ ヒュウガツ ヒュウイチガツ ヒュウニガツ

月よう日 ゲツ	火よう日 カ	水よう日 スイ	木よう日 モク	金よう日 キン	土よう日 ト	日よう日 ニチ
		1日 ツイチ	2日 ツツカ	3日 ミツカ	4日 ヨツカ	5日 イツカ
6日 ムイカ	7日 ナカ	8日 ヨウカ	9日 ジコカ	10日 トオカ	11日 ジユウイチ	12日 ジユウニ
13日 ジユウサン	14日 ジユウヨツ	15日 ジユウゴ	16日 ジユウロク	17日 ジユウシチ	18日 ジユウハチ	19日 ジユウ十九
20日 ハツカ	21日 ニジユウイチ	22日 ニジユウニ	23日 ニジユウサン	24日 ニジユウヨツ	25日 ニジユウゴ	26日 ニジユウロク
27日 ニジユウシチ	28日 ニジユウハチ	29日 ニジユウ十九	30日 サンジユウ	31日 サンジユウイチ		

## よう日の かんじの ことば

Kanji and vocabulary about days of the week / từ vựng Hán tự của thứ

月	火	水	木	金	土	日
つき	ひ	みず	き	キン/かね	つち	ひ

the moon  
mặt trăng

fire

lửa

water

nước

tree

cây

gold/money

tiền, vàng

soil

đất

sunlight

mặt trời

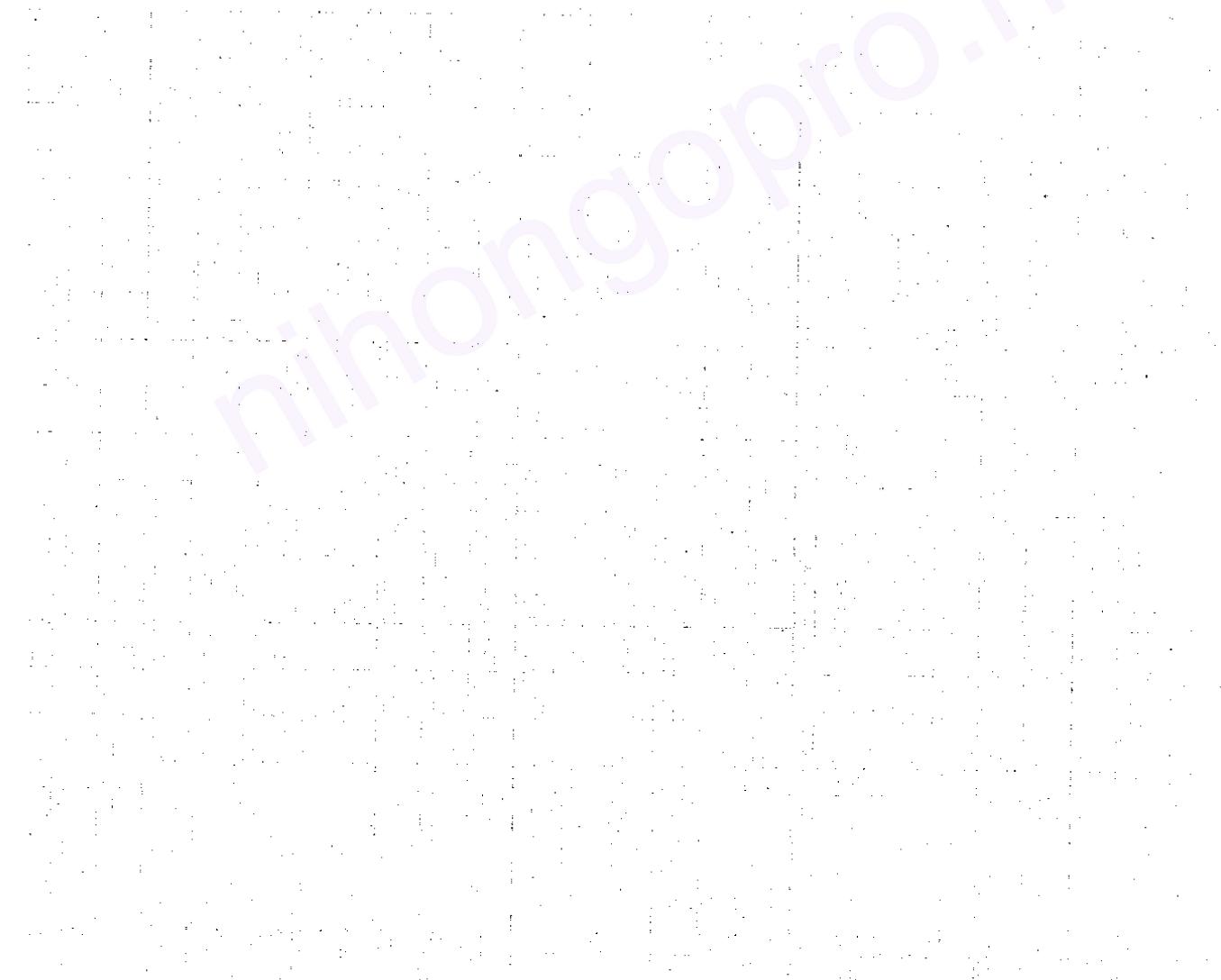
27ページのこたえ: ①2 ②1 ③4 ④1 ⑤2 ⑥3

## 第2週

第一週

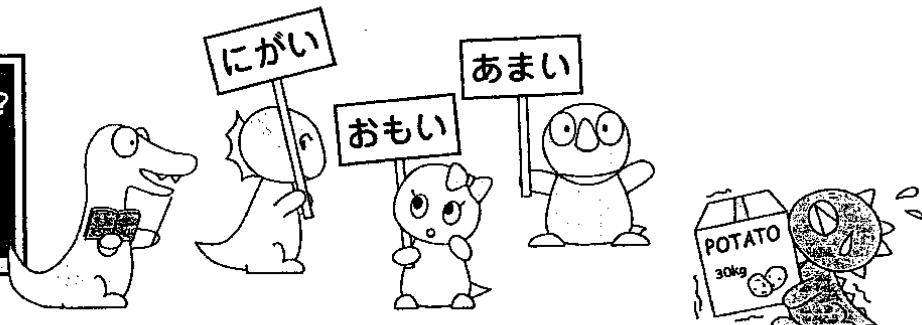
# かんじと ことばの れんしゅうを しましよう②

Let's practice kanji and vocabulary ② / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ②



# 1日目 つめたい 飲みもの

Q. ( )にはいるのは?  
このにもつは  
( )です。



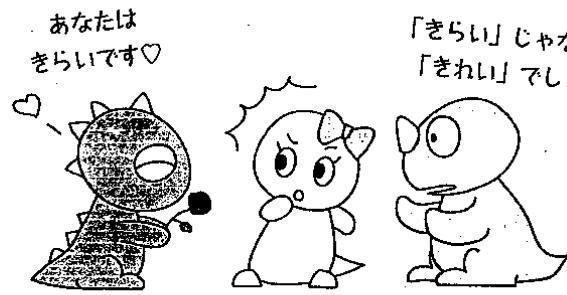
## おぼえましょう

形容詞  
けいようし Adjective  
Tính từ (Hình dung từ)

あまい	sweet ngót	さとうは あまいです。 Sugar is sweet. / Đường thì ngọt.	↔ からい	spicy, salty cay, mặn
にがい	bitter đắng	にがい くすり bitter medicine / thuốc đắng		
おもい	heavy nặng	おもい かばん heavy bag / túi xách nặng	↔ かるい	light nhẹ
あつい	hot nóng	あつい おちゃ hot tea / trà nóng	↔ つめたい	cold (mát) lạnh
		あつい 日 hot day / ngày nóng	↔ さむい	cold lạnh
あたたかい	warm ấm	今日は あたたかいです。 It is warm today. / (Trời) Hôm nay ấm áp.	↔ すずしい	cool mát mẻ
おもしろい	interesting thú vị, hay	おもしろい 本 interesting book / quyển sách hay	↔ つまらない	boring chán
せまい	narrow, small chật, hẹp	せまい 道 narrow street / đường chật	↔ ひろい	wide, large rộng
		せまい へや small room / phòng chật		
とおい	far xa	とおい 国 a far country / đất nước xa xôi	↔ ちかい	close gần
やさしい	easy hiền, dễ	やさしい しけん easy exam / bài thi dễ	↔ むずかしい	difficult khó
いそがしい	busy bận rộn	いそがしい 日 busy day / ngày bận rộn	↔ ひまな	free, leisurely rảnh rỗi
きらいな	hate, dislike ghét	きらいな 食べもの food one dislikes / món ăn ghét	↔ すきな	favorite thích

## かくにんしましよう

- ・(つめたい さむい) 飲みもの
- ・いそがしい (日 人 道)



第一週

## れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ( ) に なにを いれますか。

① がっこうは うちから ( ) ですから、たいへんです。

- 1 どおい 2 おもい 3 ちかい 4 むずかしい

② これは ( ) ですが、いい くすりです。

- 1 すき 2 ひま 3 にがい 4 さむい

③ ( ) おいしい くだものですね。

- 1 あつくて 2 あまくて 3 おもくて 4 あたたかくて

もんだい2 \_\_\_\_の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ わたしは からい たべものが すきじゃありません。

- 1 わたしは にがい たべものが きらいです。
- 2 わたしは すきな たべものが ありません。
- 3 わたしは からい たべものが きらいです。
- 4 わたしは きらいな たべものが ありません。

⑤ この みちは あまり ひろくないです。

- 1 この みちは すこし せまいです。
- 2 この みちは とても せまいです。
- 3 この みちは すこし わるいです。
- 4 この みちは とても わるいです。

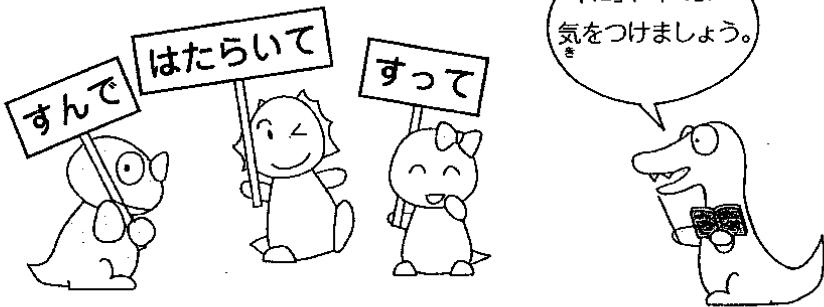


(こたえは 35 ページ)

## 第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

### 2日目 はたらいています

Q. ( )にはいるのは?  
どこに  
( )いますか。



#### おぼえましょう

#### 動詞①

Verb ①  
Động từ ①

すむ	live sống	日本に すnde いる live in Japan / đang sống ở Nhật
つとめる	work for làm việc	会社に つとめて いる work for a company / làm việc cho công ty
はたらく	work at/in làm việc	こうじょうで はたらいて いる work in a factory / làm việc tại nhà máy
つくる	make làm, tạo ra	車を つくる make cars / tạo ra xe hơi りょうりを つくる cook / nấu ăn
うる	sell bán	(食べものや 飲みものを) うる sell foods and drinks / bán (đồ ăn và thức uống)
しる	know biết	この人を しっています。 I know this person. / Tôi biết người này. あの ひとを しりません。 I don't know that person. / Tôi không biết người kia.
けっこんする	marry kết hôn	けっこんして いる be married / kết hôn (chỉ tình trạng), có gia đình
タバコを すう	smoke hút thuốc	タバコを すいません。 I do not smoke. / Tôi không hút thuốc.
おきる	get up dậy	あさ 早く おきる get up early morning / buổi sáng tôi thức dậy sớm
↔ねる	go to bed, sleep ngủ	11時に ねます。 I go to bed at 11 o'clock. / Tôi ngủ lúc 11 giờ.
かえる	return, go home về	おそく かえる go home late / về trễ
おく	put đặt, để	かぎを つくえの 上に おく put the key on the desk / để chìa khóa trên bàn
あそぶ	play choi	子どもたちが あそんで います。 Children are playing. / Bọn trẻ đang chơi đùa.
シャワーを あびる	take a shower tắm vòi sen	まいあさ シャワーを あびます。 Every morning, I take a shower. / Tôi tắm vòi sen mỗi sáng.
つかう	use sử dụng, dùng	辞書を つかう use a dictionary / sử dụng từ điển

## かくにんしましよう にている ことばに ちゅういしましよう！

Be careful of words that seem similar. / Hãy lưu ý từ vựng gần giống nhau!

- ・つくる……パンを つくる  
ジュースを つくる
- ・つかう……スプーンを つかう  
ペンを つかう

ほくは ケーキを  
つくって います。



第一  
週

**れんしゅう** 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ( ) に なにを いれますか。

①にもつは ここに ( ) ください。

- 1 おきて 2 おいて 3 ねて 4 すって

②わたしは がっこうで ( ) います。

- 1 はたらいで 2 つとめて 3 すんで 4 かえって

③子どもが ( ) いますから、しづかに して ください。

- 1 あそんで 2 おきて 3 ねて 4 あびて

もんだい2 \_\_\_\_の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④わたしは 車の かいしゃに つとめて います。

- 1 わたしは 車で かいしゃに いきます。

- 2 わたしは 車で かいしゃから かえります。

- 3 わたしは 車の かいしゃで はたらいで います。

- 4 わたしは 車の かいしゃを しって います。

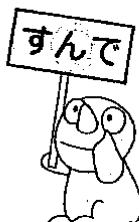
⑤しんぶんや タバコは えきで うって います。

- 1 しんぶんや タバコは えきで つくって います。

- 2 しんぶんや タバコは えきで すって います。

- 3 しんぶんや タバコは えきで かうことが できます。

- 4 しんぶんや タバコは えきで かうことが できません。



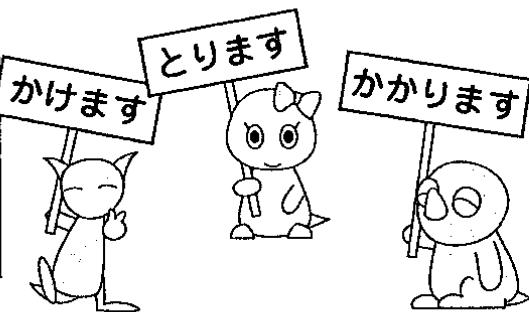
(こたえは 37 ページ)

33ページのこたえ: ①1 ②3 ③2 ④3 ⑤1

## 第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

### 3日目 どのぐらい?

Q. ( )にはいるのは?  
うちからここまで  
1時間( )。



自動詞と他動詞に  
ちゅういしましょう。

Be careful of transitive and  
intransitive verbs.  
Hãy lưu ý từ động từ  
và tha động từ.

#### おぼえましょう

**動詞②**  
どうし  
Verb ②  
Động từ ②

かかる	take time mất, tốn (thời gian)	10 時間かかる take ten hours / mất 10 tiếng
	cost mất, tốn (tiền)	5万円かかる cost fifty thousand yen / tốn 50 ngàn yên
あける	open mở	ドアをあける open the door / mở cửa
↔しめる	shut, close đóng	まどをしめる shut the window / đóng cửa sổ
つける	turn on bật, mở	電気をつける turn on the light / bật đèn
↔けす	turn off tắt	ガスをけす turn off the gas / tắt ga
	erase xóa	字をけす erase the words / xóa chữ
	extinguish tắt, dập	火をけす extinguish the fire / tắt lửa
かける	put on deo	メガネをかける put on glasses / đeo kính
	lock khóa (cửa)	かぎをかける lock the door / khóa lại
	telephone gọi	電話をかける make a phone call / gọi điện thoại
あく	open mở	ドアがあく the door open / cửa mở
↔しまる	close đóng	ドアがしまる the door close / cửa đóng
いそぐ	hurry, rush gấp, vội	いそいでください。Please hurry. / Hãy mau lên.
のどがかわく	get thirsty khát nước	のどがかわきました。I'm thirsty. / Tôi khát nước.
おなかがすく	get hungry đói bụng	おなかがすきました。I'm hungry. / Tôi đói bụng.

ことばやひょうげんをふやしましょう

Let's learn more vocabulary and expressions  
Hãy làm tăng vốn từ và cách diễn đạt



かわく→シャツがかわきました。The shirt I washed is dry. / Chiếc áo sơ-mi đã khô.

すく→電車や店がすいています。The trains and stores are empty. / Tàu điện và cửa hàng vắng vẻ.

しまる→(電車のアナウンス)ドアがしまります。ごちゅういください。  
(train announcement) The doors will be closing. Please watch out. / (Loa thông báo của tàu điện) Cửa sẽ đóng. Vui lòng chú ý.

## かくにんしましよう

- 電気を (つける あける)
- 電気を (けす しめる)
- まどが (あいています あけています)
- まどが (しまっています じめています)



第二週

## れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ( ) に なにを いれますか。

① まちがえた ところは、けしゴムで ( ) ください。

1 きして 2 かして 3 けして 4 きえて

② のどが ( ) ね。なにか のみましょう。

1 すきました 2 かきました 3 あきました 4 かわきました

③ あついですね。エアコンを ( )。

1 つきましょう 2 つけましょう 3 かかりましょう 4 あけましょう

もんだい2 \_\_\_\_の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ うんてんしゅさん、いそいで ください。

1 うんてんしゅさん、はやく 行って ください。

2 うんてんしゅさん、ゆっくり 行って ください。

3 うんてんしゅさん、いそがしくて たいへんですね。

4 うんてんしゅさん、わたしは いそがしいです。

⑤ あの ぎんこうは 3じまで あいて います。

1 あの ぎんこうは 3じまで やすみます。

2 あの ぎんこうは 3じに しまります。

3 あの ぎんこうは 3じに あきます。

4 あの ぎんこうは 3じから はじめります。

かかります

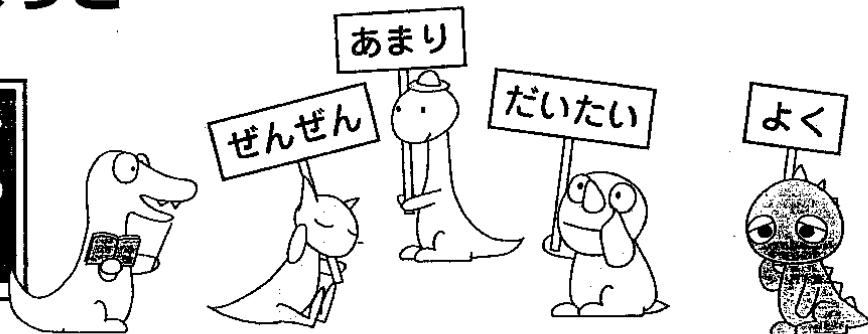
(こたえは 39 ページ)

35 ページのこたえ: ①2 ②1 ③3 ④3 ⑤3

## 第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

### 4日目 ちょっと

Q. ( )にはいるのは?  
しょくだいは( )  
おわりました。



#### おぼえましょう

副詞 Adverb  
ふくし Phó từ

いつも	always luôn luôn, lúc nào cũng	あの人はいつもげんきです。 ひと	That person is always in high spirits. / Người đó lúc nào cũng khỏe mạnh (vui vẻ).
たいてい	usually thường xuyên	たいていこの店で買います。 させ が	I usually buy things at this store. / Tôi thường xuyên mua ở tiệm này.
ときどき	sometimes thỉnh thoảng	ときどきあの店で買います。 みせ が	Sometimes I buy things at that store. / Thỉnh thoảng tôi mua ở tiệm kia.
あまり	not very không ~ lắm	あまりよくない not very good / không tốt lắm	
ぜんぜん	not at all hoàn toàn	ぜんぜんよくない not good at all / hoàn toàn không tốt	
よく	well tốt, giỏi, rõ	よくしている know well / biết rõ	
	often thường hay, thường	よく行く often go / thường đi	
とても	very rất	とてもすてき very nice / rất đẹp, rất tuyệt vời	
だいたい	mostly đại khái	だいたいおわった mostly done / đại khái xong rồi	
もっと	more hơn nữa	もっとべんきょうしましょう。 Let's study some more. / Hãy học nhiều hơn nữa.	
もう	already đã rồi	もうしました already done / đã làm rồi ↔ まだです Not yet. / Vẫn chưa.	
もう~	... more thêm nữa	もう一つ one more / thêm 1 cái nữa ひと もう少し a little more / thêm 1 chút nữa ちこ	もういちど once more / thêm 1 lần nữa
ゆっくり	slowly chậm, từ từ	ゆっくり話す speak slowly / nói chuyện từ từ はな	
たくさん	a lot nhiều	たくさんある have a lot / có nhiều	↔ すこし(少し) a little một chút

ことばやひょうげんをふやしましょう

「ちょっと」のつかいかた

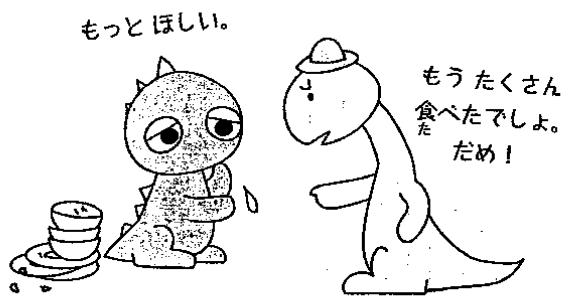
How to use chotto / Cách sử dụng "ちょっと (một chút)"



- ・ ちょっとまって。Please wait a moment. / chờ một chút
- ・ あのう ちょっとすみません。〈よびかけ〉  
Umm, excuse me. <when addressing someone> Xin lỗi, phiền anh/chị một chút (gọi ai đó)
- ・ 「あしたは どうですか。」「あしたは ちょっと…。」〈ことわる〉  
"How about tomorrow?" "Tomorrow is a little..." <refuse> / "Ngày mai thì sao?" "Ngày mai hơi kêt một chút" (từ chối)

## かくにんしましよう

- ・(もっと もう) たべたい。
- ・(もう少し もっと少すこし) ください。



## れんしゅう 1・2・3・4から いちばんいいものをひとつえらんでください。

もんだい1 ( ) に なにを いれますか。

- ①あの えいがは ( ) 見ました。

1 まだ 2 もう 3 これから 4 とても

- ②たくさん つくりましたから、( ) 食べて ください。

1 もう 2 よく 3 もっと 4 いつも

- ③ドイツ語は ( ) わかりません。

1 ゆっくり 2 たくさん 3 たいてい 4 ぜんぜん

もんだい2 \_\_\_\_の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

- ④たいてい しゅくだいを してから ねますが、ときどき あさ します。

1 まいばん しゅくだいを してから ねます。

2 いつも おきてから しゅくだいを します。

3 ときどき しゅくだいを ぜんぜん しません。

4 あさか ばんに しゅくだいを します。

- ⑤ひるごはんは まだです。

1 ひるごはんは これから 食べます。

2 ひるごはんは もう 食べました。

3 ひるごはんは いま 食べて います。

4 ひるごはんは だいたい 食べました。

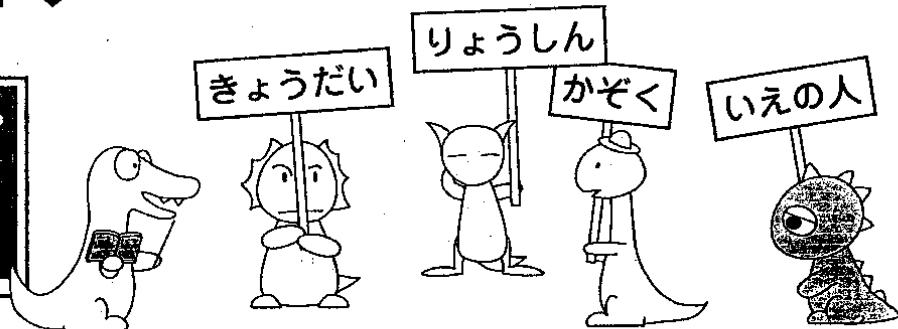
**だいたい**

(こたえは41ページ)

37ページのこたえ: ①3 ②4 ③2 ④1 ⑤2

## 5日目 かぞく

Q. ( )にはいるのは?  
( )は父と母と  
わたし、3人です。  
さんいん



### おぼえましょう かぞくの よびかた How to address family members

Cách gọi người trong gia đình

わたしの my / của tôi

あなたの／あの ひとの your/his, her /  
của bạn / của người kia (người khác)

そふ	grandfather ông	おじいさん
そぼ	grandmother bà	おばあさん
りょうしん	parents cha mẹ	ごりょうしん
ちち(父)	father cha	おとうさん (お父さん)
はは(母)	mother mẹ	おかあさん (お母さん)
きょうだい	brother and sister anh chị em	ごきょうだい
あに	elder brother anh	おにいさん
あね	elder sister chị	おねえさん
おとうと	younger brother em trai	おとうとさん
いもうと	younger sister em gái	いもうとさん
おじ	uncle cậu / chú	おじさん
おば	aunt dì / cô	おばさん
むすこ	son con trai	むすこさん
むすめ	daughter con gái	むすめさん
まご	grandchild cháu (gọi ông bà)	おまごさん
つま/かない	wife vợ, bà xã	おくさん
おっと/しゅじん	husband chồng, ông xã	ごしゅじん



もっと おぼえましょう

Let's learn more / Hãy nhớ thêm nào



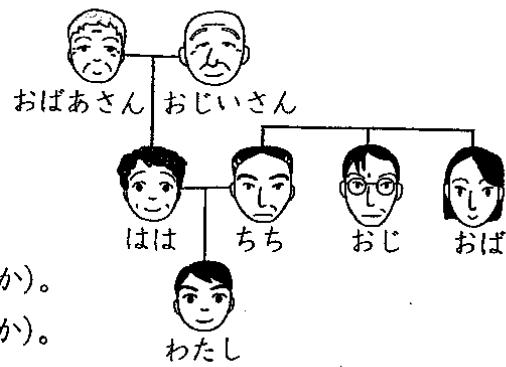
おい nephew / cháu trai (gọi cô chú, cậu dì) めい niece / cháu gái (gọi cô chú, cậu dì) いとこ cousin / anh em họ

## かくにんしましよう

- ・父の 男の きょうだいは (おじ おば)
- ・母の お母さんは (おばあさん おじいさん)

〈ていねいな 話しかた〉

- ・ごりょうしんは いらっしゃいますか (=いますか)。
- ・ごしゅじんは おいくつですか (=なんさいですか)。



**れんしゅう** 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ( ) に なにを いれますか。

- ①せんせいの ( ) は しごとを して いますか。

1 つま 2 おくさん 3 おっと 4 しゅじん

- ②あしたの やすみは ( ) みんなで あそびに いきます。

1 かぞく 2 りょうしん 3 かない 4 しゅじん

- ③むすめや むすこの 子どもは ( ) です。

1 おい 2 まご 3 めい 4 いとこ

もんだい2 \_\_\_\_の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

- ④わたしの かぞくは そぼと りょうしんと わたしです。

1 わたしは きょうだいが いませんが、そぼが います。

2 わたしの かぞくは 3にんです。

3 わたしは ちちと ははと おじいさんが います。

4 わたしの かぞくは 5にんです。

- ⑤わたしは おとこの きょうだいが いません。

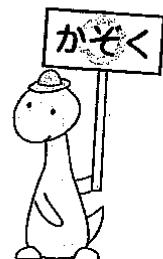
1 わたしは あねと いもうとが いません。

2 わたしは あにと おとうとが います。

3 わたしは あにも おとうとも いません。

4 わたしは むすこと むすめが います。

(ごたえは 43 ページ)

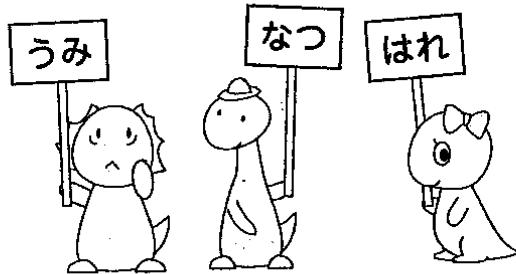


39ページのごたえ: ①2 ②3 ③4 ④4 ⑤1

## 第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましよう②

### 6日目 すきなもの・ほしいもの

Q. ( )にはいるのは?  
すきなきせつは  
( )です。



#### おぼえましょう いろいろな ことば

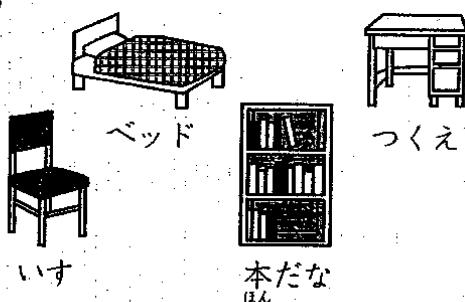
Various vocabulary words  
Nhiều từ vựng khác nhau

きせつ	season mùa	はる	spring mùa xuân	なつ	summer mùa hè	あき	autumn mùa thu	ふゆ	winter mùa đông
いろ		あか	red màu đỏ	しろ(白)	white màu trắng	あお	blue màu xanh da trời		
color màu		きいろ	yellow màu vàng	くろ	black màu đen	みどり	green màu xanh lá cây		
		ちゃいろ	brown màu nâu	ピンク	pink màu hồng				
ところ		こうえん	park công viên	どうぶつえん	zoo sở thú, Thảo cầm viên				
place nơi chốn		うみ	sea biển	ゆうえんち	amusement park công viên giải trí				
スポーツ		やきゅう	baseball bóng chày	バスケットボール	basketball bóng rổ				
sport thể thao		テニス	tennis quần vợt	すいえい	swimming bơi lội	サッカー	soccer bóng đá		
おんがく		クラシック	classic nhạc cổ điển	ジャズ	jazz nhạc jazz				
music âm nhạc		ロック	rock nhạc rốc	ポップス	pop nhạc pop				
くだもの		りんご	apple táo	みかん	tangerine quýt				
fruit trái cây		いちご	strawberry dâu	ぶどう	grape nho				
のりもの		くるま(車)	car xe ô-tô, xe cộ	でんしゃ(電車)	train tàu điện	じてんしゃ	bicycle xe đạp		
vehicle phương tiện giao thông		オートバイ	motorcycle xe mô-tô	ひこうき	airplane máy bay	ふね	ship tàu thủy		
てんき		はれ	clear weather nắng ráo	くもり	cloudy âm u				
weather thời tiết		あめ(雨)	rain mưa	ゆき	snow tuyết	たいふう	typhoon bão		
しおり		ちゃわん	rice bowl chén, bát, tách trà	(お)さら	dish đĩa				
tableware chén bát, đồ đựng thức ăn		はし	chopsticks đũa	カップ	cup cốc	コップ	glass ly		



もっとおぼえましょう

かぐ furniture / đồ gỗ trong nhà



テレビ television / ti vi

エアコン air conditioner / máy điều hòa

れいぞうこ refrigerator / tủ lạnh

でんしレンジ microwave oven / lò vi sóng

これらは  
「かぐ」とは  
言いません。

**れんしゅう** 1・2・3・4から いちばんいいものをひとつえらんでください。

もんだい1 ( ) に なにを いれますか。

① ミルクを ( ) で あたためましょう。

- 1 れいぞうこ 2 カップ 3 でんしレンジ 4 ロック

② さむいですね。あ、( ) が ふって いますよ。

- 1 はれ 2 ゆき 3 くもり 4 たいふう

③ ( ) で ぞうや ライオンを みました。

- 1 ゆうえんち 2 こうえん 3 うみ 4 どうぶつえん

もんだい2 \_\_\_\_ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ この へやには かぐが ありません。

- 1 この へやには テレビや ラジオや エアコンなどが ありません。
- 2 この へやには ちゃわんや おさらや コップなどが ありません。
- 3 この へやには でんきや まどや カーテンなどが ありません。
- 4 この へやには つくえや いすや ベッドなどが ありません。

⑤ わたしは みかんや いちごなどが すきです。

- 1 わたしは 子どもが すきです。
- 2 わたしは くだもののが すきです。
- 3 わたしは やさいが すきです。
- 4 わたしは きいろや あかが すきです。 (こたえは 46 ページ)

41ページのこたえ: ①2 ②1 ③2 ④1 ⑤3



## 第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

### 7日目 まとめもんだい

Review Test /  
Bài tập tổng hợp

時間：15分  
시간: 15분

点数  
점수

/ 100

(こたえは別冊p.2)  
(답은 별책p.2)

**もんだい1** ( ) に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。  
5点×10問

**1** この はこは ほんが たくさん はいって いますから、( ) です。

- 1 かるい 2 おもい 3 からい 4 おもしろい

**2** ともだちは あした くにへ ( )。

- 1 つとめます 2 あそびます 3 かえります 4 けっここんします

**3** ドアを しめて、かぎを ( ) ください。

- 1 かけて 2 かかって 3 かいて 4 つけて

**4** ( ) あさ シャワーを あびます。

- 1 たくさん 2 いつも 3 とても 4 あまり

**5** ( ), いってきます。

- 1 はは 2 おば 3 おかあさん 4 おこさん

**6** ( ) は ひとりで できる スポーツです。

- 1 すいせい 2 サッカー 3 やきゅう 4 テニス

**7** あついから、( ) のみものが のみたいです。

- 1 さむい 2 ひろい 3 せまい 4 つめたい

**8** どうぞ、この タオルを ( ) ください。

- 1 つけて 2 つくって 3 つかって 4 ついて

**9** おなかが ( ) から、なにか たべましょう。

- 1 すいた 2 さいた 3 あいた 4 かわいた

**10** あのう、( ) すみません。えきは どこですか。

- 1 すこし 2 もう 3 ちょっと 4 もっと

もんだい2 \_\_\_\_の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんが あります。1・2・  
3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

10点×5問

第一  
週

**[11]** しごとは だいたい おわりました。

- 1 しごとは ぜんぶ おわりました。
- 2 しごとは もうすこし あります。
- 3 しごとは ぜんぜん おわりません。
- 4 しごとは まだ たくさん あります。

**[12]** いそいで ください。

- 1 ゆっくり おねがいします。
- 2 もういちど おねがいします。
- 3 ちょっと おねがいします。
- 4 はやく おねがいします。

**[13]** あきが すきです。

- 1 あきは すきな きせつです。
- 2 あきは すきな いろです。
- 3 あきは すきな くだものです。
- 4 あきは すきな かぐです。

**[14]** かぎを つくえの うえに おいて、へやを でました。

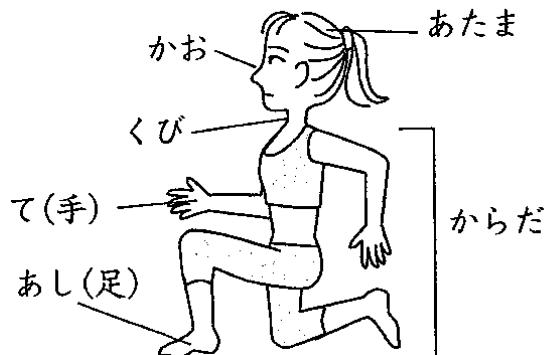
- 1 かぎは へやの そこに あります。
- 2 かぎは つくえの うえに あります。
- 3 かぎは もう つくえの うえに ありません。
- 4 かぎは へやの なかに ありません。

**[15]** むすこは こどもが います。

- 1 わたしは きょうだいが います。
- 2 わたしは おんなのこが います。
- 3 わたしは まごが います。
- 4 わたしは むすめが いません。

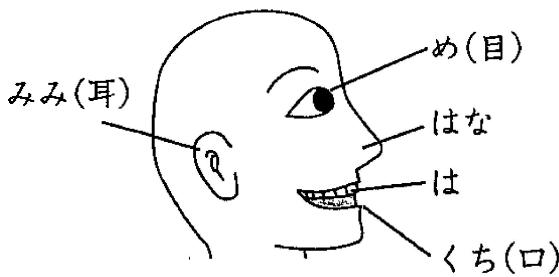
からだの ぶぶん

Parts of the Body / Các bộ phận trên cơ thể



ふくなど

Clothing / quần áo v.v.



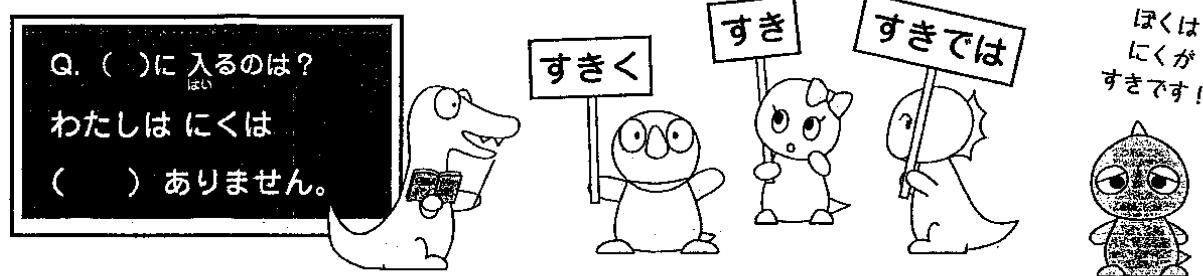
かぞえかた How to Count / cách đếm

1	ひとつ	ひとり	いちまい	いちだい	いっぱい	いっさつ
2	ふたつ	ふたり	にまい	にだい	にほん	にさつ
3	みっつ	さんなん	さんまい	さんだい	さんぽん	さんさつ
4	よっつ	よにん	よんまい	よんだい	よんほん	よんさつ
5	いつつ	ごにん	ごまい	ごだい	ごほん	ごさつ
6	むっつ	ろくにん	ろくまい	ろくだい	ろっぽん	ろくさつ
7	ななつ	しち/ななにん	しち/ななまい	ななだい	ななほん	ななさつ
8	やっつ	はちにん	はちまい	はちだい	はっぽん	はっさつ
9	ここにつ	きゅうにん	きゅうまい	きゅうだい	きゅうほん	きゅうさつ
10	とお	じゅうにん	じゅうまい	じゅうだい	じゅっぽん	じゅっさつ
?	いくつ	なんにん	なんまい	なんだい	なんぽん	なんさつ

43ページのことえ: ①3 ②2 ③4 ④4 ⑤2

## 第3週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましよう①

### 1日目 えいがは おもしろくなかったです。



#### おぼえましょう

**えいがは おもしろかったです。**

The movie was interesting.

Bộ phim (đã) rất thú vị.

**い形容詞** *i-adjectives / Tính từ loại "I"*

※ Be careful of negative forms and past forms. / Lưu ý thể phủ định, thể quá khứ. (否定形、過去形に注意。)

おもしろいです	おもしろく いません／おもしろくないです
おもしろかったです	おもしろく ませんでした／おもしろくなかったです
● おもしろかったです	● おもしろくなかったです

大きい 小さい あつい さむい 早い おそい きたない 長い みじかい など

**コンサートは よかったです。**

The concert was good.

Buổi hòa nhạc (đã) hay.

**いい**

※ Be careful of conjugated forms. / Lưu ý các thể, thì của từ. (活用形に注意。)

いいです	よく いません／よくないです
よかったです	よく ませんでした／よくなかったです
● いいでした	● よくなかったです ● よくなかったでした

**わたしの へやは きれいでは ありません。**

My room isn't clean.

Phòng của tôi không đẹp / sạch.

**な形容詞**

*na-adjectives / Tính từ loại "Na"*

※ Be careful of negative forms and past forms. / Lưu ý thể phủ định, thể quá khứ. (否定形、過去形に注意。)

きれいです	きれいでは いません／きれいじゃないです
	※ 「では」は「じゃ」でもOK。 ● きれく ありません
きれいでした	きれいでは ませんでした／きれいじゃなかったです
	● きれくなかったです ● きれいじゃなかったでした

げんきな すきな べんりな じょうずな へたな しづかな など

## 第3週

# ぶんぽうと 読む れんしゅうを しましよう①

Let's practice grammar and reading ① / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ①

第三週

# 田中さんは 来なかつたです。

Tanaka-san didn't come.

Anh / Chị Tanaka dã khong den.

※ Be careful of the conjugated forms of あります, します and 来ます. / Lưu ý chia động từ “有ります (có)”, “しまします (làm)”, “来ます (đến)” (「有ります」「します」「来ます」の活用形に注意。)

あります／ある	いません／ない	ありました／あつた	ませんでした／なかつた
します／する	しません／しない	しました／した	ませんでした／しなかつた
来ます／来た	来ません／来ない*	来ました／来た	来ませんでした／来なかつた*

❶なかつたでした ❷来ないでした ❸来なかつたでした

※ Be careful of the reading for 来. / Lưu ý cách đọc của “来 (đến)”. (「来」の読み方に注意。)

第三週

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

①わたしの いえは ( ) ありません。

- 1 大きい 2 大きな 3 大きく 4 大きいでは

②A 「テスト、どうでしたか。」 B 「( )。」

- |              |            |
|--------------|------------|
| 1 よくないでした    | 2 よくなかったです |
| 3 よくありませんでした | 4 よくなかったです |

③ケンさんは きのう 学校へ ( ) です。

- 1 きない 2 きなかつた 3 こない 4 こなかつた

もんだい2 ★に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④A 「これ、おいしいですよ。食べて ください。」

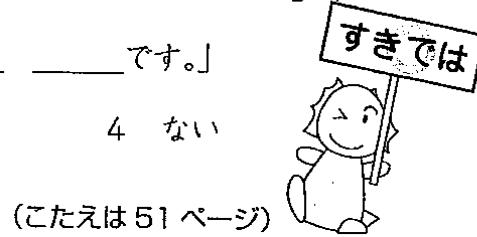
B 「すみません。わたしは \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ありません。

- 1 は 2 では 3 すき 4 さかな

⑤田中「リンさんは ギターが じょうずですね。ピアノも できますか。」

リン「はい、でも、ピアノ \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ です。」

- 1 は 2 じょうず 3 じゃ 4 ない



## 第3週 ふんぽうと 読むれんしゅうを しましょう①

### 3日目 あには せが 高いです。

Q. ( )に入るのは?  
そのかど( )  
まがってください。



#### おぼえましょう

#### 来週は テストが あります。

There is a test next week.

Tuần tới có bài kiểm tra.

#### Nは

① This indicates the topic. / Thể hiện chủ đề. (話題を表す。)

- わたしは カナダから 来ました。

② This expresses emphasis or a comparison. / Thể hiện sự nhấn mạnh hay so sánh v.v. (強調や比較などを表す。)

- わたしは にくは 食べますが、さかなは 食べません。

#### AはBが…

・東京は 人が 多いです。 There are many people in Tokyo. / Tokyo đông người.

・あには せが 高いです。 My brother is tall. / Anh tôi cao.

❶ あにの せが 高いです。

#### どこが いいですか。

Where is good?

Ở đâu thì được?

#### 疑問詞+が

が is used when an interrogative word is the subject, or in a clause in a sentence that is answering an interrogative. / Dùng “が” khi nghi vấn từ (từ để hỏi) thành chủ ngữ và để trả lời câu hỏi đó. (疑问詞が主語になるときやその答えは「～が」を使う。)

・A 「どれが 田中さんの コップですか。」 (=田中さんの コップは どれですか。)

B 「これが 田中さんのです。」

#### まいあさ、7時に いえを 出ます。

I leave my house at 7:00 every morning.

Mỗi sáng, tôi rời khỏi nhà lúc 7 giờ.

#### Nを

This expresses a place. / Thể hiện nơi chốn. (場所を表す。)

- 東京駅で 電車を おります。
- 毎日、こうえんを とおります。
- まいあさ、こうえんを さんぽします。
- その かどを まがって ください。

# 友だちと えいがに 行きました。

I went to a movie with a friend.  
Tôi đã đi xem phim với bạn.

## Nと

① This expresses being together with someone. / Thể hiện ý “cùng với nhau” (「一緒に」という意味を表す。)

・母と 買いものを しました。 \*ひとりで by oneself / một mình

② This expresses the other person. / Thể hiện đối phương. (相手を表す。)

・おとうとと けんかを しました。

第三週

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

①わたしの あねは かみ( ) 長いです。

1 も 2 と 3 が 4 に

② A 「だれと えいがに 行きましたか。」

B 「ひとり( ) 行きました。」

1 で 2 と 3 が 4 は

③わたしは まいあさ、7時に いえ( ) 出ます。

1 は 2 に 3 で 4 を

もんだい2 ★に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

④ A 「あ、じてんしゃが きますよ。気をつけて。」

B 「この 道\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ですね。」

1 多い 2 が 3 じてんしゃ 4 は

⑤ A 「どの ビルが としょかんですか。」

B 「ゆうびんきょくの \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ です。」

1 となりの 2 が 3 ビル 4 としょかん

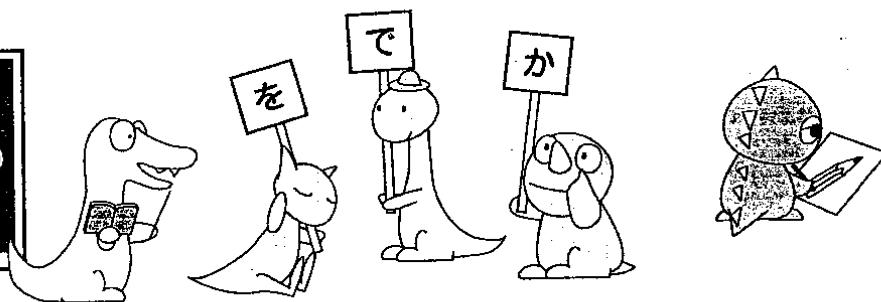
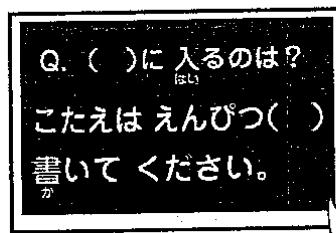
(こたえは 55 ページ)

51 ページのこたえ: ①2 ②2 ③1 ④2→3→★4→1 ⑤3→1→★2→4



## 第3週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましよう①

### 4日目 しゅくだいは いえで しましよう。



#### おぼえましょう

**バスに のります。** I got on the bus.

Đi xe buýt.

**Nに** N = place / N= noi chón (N = 地方)

- 右に まがって ください。 • にわに ネコが います。
- 友だちの たんじょう日 パーティーに 行きます。

**学校は 9時に はじまります。** School starts at 9:00.  
Trường học bắt đầu lúc 9 giờ.

**Nに**

① N = time / N=giờ (N = 時)

- 月よう日に 来て ください。 • 15日に 国に かれります。

② N = the other person / N = đối phuông (N = 相手)

- 先生に 聞きます。 • 友だちに 会います。

**こうえんで あそびました。** I played in the park.  
Tôi đã chơi ở công viên.

**Nで**

① N = place / N= noi chón (N = 地方)

- わたしの 父は 日本で はたらいで います。

② N = method or way of doing something / N=phương tiện và phương pháp (N = 手段や方法)

- ナイフで きります。 • えい語で 話します。
- 電車で 行きます。 \*あるいて 行きます。 I will go on foot. / Tôi đi bộ.

③ N = range / N= phạm vi (N = 範囲)

- せかいで いちばん 長い 川は ナイル川です。
- その りんごは 三つで 500 円です。
- せんぶで 1 万円です。

# 田中さんは 25さいです。わたしも 25さいです。

Tanaka-san is 25 years old. I am also 25 years old. / Anh / chị Tanaka 25 tuổi. Tôi cũng 25 tuổi

## N も

① This expresses a similar situation. / Thể hiện sự đồng dạng. (同様であることを表す。)

• わたしも パーティーに 行きます。

② Use when talking about similar things one after the other. / Đặt ra và nói về 2 sự vật, sự việc giống nhau. (同じような物事を並べて言う。)

•わたしは にくも さかなも 食べません。

第三週

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

①きのう、ジョンさんの さよならパーティー ( ) 行きました。

1 に 2 で 3 を 4 も

②わからない ことは わたし ( ) 聞いて ください。

1 を 2 が 3 に 4 も

③A 「それは いくらですか。」

B 「一つ 200円です。三つ ( ) 500円です。」

1 と 2 が 3 も 4 で

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④A 「わたしの 父は 中国人です。」

B 「そうですか、いえ \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ で 話しますか。」

1 お父さん 2 と 3 中國語 4 で

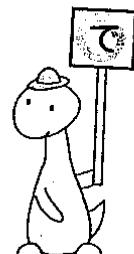
⑤A 「きれいな 山ですね。」

B 「あれは ふじ山です。日本 \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ですよ。」

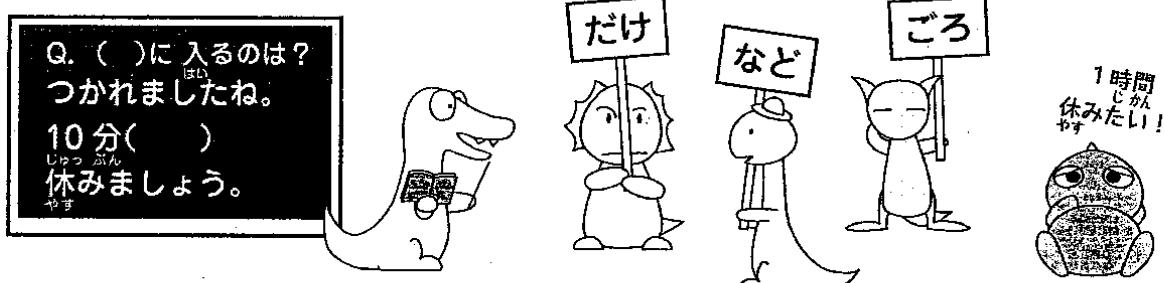
1 いちばん 2 で 3 山 4 高い

(こたえは 57 ページ)

53 ページのこたえ: ①3 ②1 ③4 ④4→3→★2→1 ⑤1→3→★2→4



## 5日目 ここまで あるいて 来ました。



### おぼえましょう

まいあさ、コーヒーか こうちゃを 飲みます。

Every morning, I drink coffee or black tea. / Mỗi sáng tôi uống cà phê hoặc hồng trà.

**N<sub>1</sub> か N<sub>2</sub> (か)** N1 or N2 / N1 hoặc N2 (hoặc / hay)

・あしたか あさって、田中さんに 電話します。

**N<sub>1</sub> や N<sub>2</sub> (など)** things like N1 and N2 / N1 và N2 (v.v.)

・駅の 前には、コンビニや ぎんこうなどが あります。

うちから 学校まで 1時間かかります。

It takes an hour to get from my house to school. / Từ nhà đến trường mất 1 tiếng đồng hồ.

**N<sub>1</sub> から N<sub>2</sub> まで** N1, N2 = place or time / N1, N2 = nơi chốn và thời gian (N<sub>1</sub>, N<sub>2</sub> = 場所や時)

・テストは 15日から 18日までです。

**7時ごろ もういちど 電話します。** I'll call again around 7:00.

Khoảng 7 giờ tôi sẽ gọi điện thoại một lần nữa.

**Nごろ** around N / khoảng N

N = time / N = giờ (N = 時)

・あしたの ひるごろ 来て ください。

**Nくらい／ぐらい** around N, about N / khoảng N

N = approximate amount or degree / N = số lượng và mức độ đại khái (N = だいたいの数量や程度)

・駅まで タクシーで 1,000円ぐらい かかります。

**休みは 日よう日だけです。** Sunday is my only day off.

Ngày nghỉ chỉ có chủ nhật.

**Nだけ** just N / chỉ N

・この クラスで 中国人は トムさんだけです。 • 10分だけ 休みましょう。

# 電車では 5時間かかります。 It takes five hours by train. でんしゃ ごじかん

When は is attached to particles like へ, に, まで or で, they often indicate the topic or express emphasis. / Thường có cách thể hiện chủ đề và sự nhấn mạnh bằng cách thêm “は” vào các trợ từ như “へ” và “に”, “まで”, “で” v.v. (「へ」や「に」、「まで」、「で」などの助詞に「は」がついて、話題や強調を表すことがよくある。)

- 東京駅へは 何で 行きますか。  
とうきょうえき なん どう
- この まちには としょかんが ありません。
- もんだい 3 ばんまでは かんたんでした。  
さん

第三週

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを  
ひとつ えらんで ください。

① コーヒー ( ) こうちゃ、どちらが いいですか。

1 か 2 や 3 も 4 など

② A 「いい バッグですね。高かったですか。」  
たか

B 「いえ、高く ありませんでした。3,000円 ( ) でした。」  
さんせんえん

1 だけ 2 くらい 3 ごろ 4 から

③わたしの いえ ( ) おふろが ありません。

1 のは 2 には 3 での 4 でも

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい  
ものを ひとつ えらんで ください。

④ (学校で)  
がっこう

A 「駅から バスで 来ますか。」  
えき

B 「いいえ、学校 ★ います。」  
がっこう

1 まで 2 まいにち 3 行って 4 あるいは

⑤ リン 「トムさんは、いつまで ここに いますか。」

トム 「3月までです。4月 ★ はたらきます。」  
さんがつ

1 は 2 東京 3 で 4 から

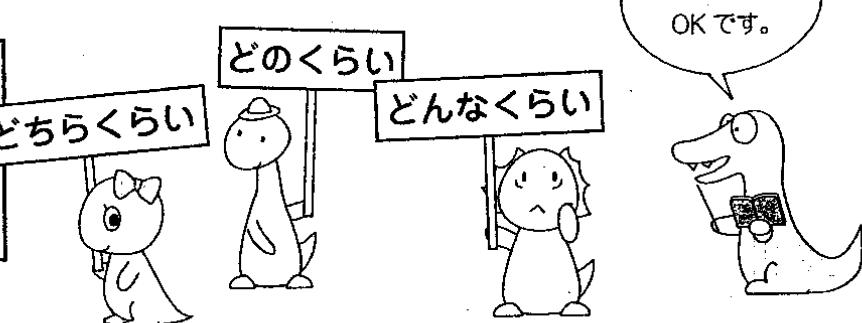
(こたえは 59 ページ)

55ページのこたえ: ①1 ②3 ③4 ④4→1→★2→3 ⑤2→1→★4→3



# 6日目 お国は どちらですか。

Q. ( )に入るのは?  
学校まで ( ) かかりますか。



## おぼえましょう

**あの人は どなたですか。**

Who is that person?

Người đó là ai / vị nào?

**だれ どなた** who / ai / vị nào

- これは だれの ペンですか。

※ **どなた** is a polite form of **だれ**. / “**どなた** (vị nào?)” là cách nói lịch sự. (“**どなた**” là một cách nói lịch sự.)

**なに なん** what / cái gì / gì

- A 「それは、何の 本ですか。」 B 「りょうりの 本です。」

**どこ どちら** where / ở đâu / ở đâu

※ **どちら** is a polite form of **どこ**. / “**どちら** (ở đâu?)” là cách nói lịch sự. (“**どちら**” là một cách nói lịch sự.)

- お国は どちらですか。 Which country are you from? / Nước của bạn ở đâu?

**どうやって なんで** how / làm thế nào / bằng cái gì

- どうやって / 何で 会社に 行きますか。

**どんな N** what kind of N / N như thế nào

- どんな おんがくが すきですか。

**どの N** which N / N nào

- A 「その 本を とって ください。」 B 「どの 本ですか。」

※ Other expressions / Cách diễn đạt khác (そのほかの表現) : いつ (when / khi nào) どれ (which, what / cái nào) どちら/どっち (which / cái nào) どうして/なぜ (why / tại sao) いくら (how much / bao nhiêu) どのくらい/どれくらい (how many, how much, how long / khoảng bao lâu, khoảng bao nhiêu)

**たまごが いくつ ありますか。**

How many eggs are there?

Có mấy quả trứng?

**いくつ** This is used when asking the quantity of something, or when asking a person or animal's age. / Dùng khi hỏi số lượng đồ vật và tuổi của người và động vật. (物の数や、人や動物の年齢を聞くときに使う。)

- A 「りんごを いくつ 買いましたか。」 B 「三つ / 三こ 買いました。」
- A 「いもうとさんは、いくつですか。」 B 「15さいです。」

※ Different counter affixes are used depending on what is being counted. / Tùy vào đếm cái gì sẽ sử dụng trợ từ đếm khác nhau. (何を数えるかによって、異なる助数詞を使う。)

\*本、ノート→一さつ、二さつ… 人→一人、二人、三人…

⇒ p. 46

# こちらは リンさんです。

This is Rin-san.  
Đây là anh / chị Linh.

※こちら and そちら are used when introducing people, but not for introducing one's own family members./ Khi giới thiệu người khác, dùng “こちら (Người này là / Đây là)”, “そちら (Người đó là / Đó là)” nhưng không dùng cho gia đình mình. (人を紹介するとき、「こちら」「そちら」を使うが、家族には使わない。)

・こちらは リンさんの お母さんです。そちらは トムさんの お父さんです。

❶ こちらは わたしの 母です。

## れんしゅう

第三週

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A 「まいにち いえで ( ) べんきょうしますか。」

B 「わたしは いえでは べんきょうしません。」

1 どのくらい 2 どんなくらい 3 どこで 4 どちらで

② A 「この かんじの いみを おしえて ください。」

B 「( ) かんじですか。」

1 どれ 2 なに 3 どの 4 どっち

③ トム 「( ) が、リンさんの お母さんですか。」

リン 「はい、そうです。」

1 こちら 2 この母 3 どちら 4 どの人

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「駅から \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ かかりますか。」

B 「10分 くらいです。」

1 まで 2 くらい 3 どの 4 そこ

⑤ きのう、ノート \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ を 2こ 買いました。

1 を 2 3さつ 3 けしゴム 4 と



(こたえは 62ページ)

57ページのこたえ: ①1 ②2 ③2 ④1→2→★4→3 ⑤4→1→★2→3

# 第3週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましよう①

## 7日目 まとめもんだい

 Review Test /  
Bài tập tổng hợp

 時間：20分  
Thời gian: 20 phút

 点数  
Điểm

/ 100

 (こたえは別冊 p. 3)  
(Câu trả lời có trong cuốn sách khác trang 3)

**もんだい1** **1**から **3**に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを  
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ  
えらんで ください。

10点×3問

リンさんは 日本語クラスで 「日本の 食べもの」の ぶんしょうを 書きました。

日本の 食べもの **1** いちばん すきな ものは なっとう<sup>(※1)</sup>です。はじめは  
**2**が、今は まいにち 食べます。だから、なっとうは いつも れいぞうこの 中  
に あります。すし<sup>(※2)</sup>も 好きです。**3** ものは 日本の おかし<sup>(※3)</sup>です。  
わたしは あまい ものを あまり 食べませんから。みなさん、どうですか。

**1** 1 に 2 は 3 で 4 が

**2** 1 すきなかったです 2 すきくなかったです  
3 すきじゃなかったです 4 すきじゃないでした

**3** 1 きらい 2 きらいな 3 きらいの 4 きらいだ

**もんだい2** つぎの (1)と (2)の ぶんを 読んで、しつもんに こたえて  
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを  
一つ えらんで ください。

10点×2問

(1) わたしは 友だちと やおやに 行きました。りんごが 一つ 200円でした。

それは ちょっと 高いと おもいました。でも、四つでは 600円でした。

わたしも 二つ、友だちも 二つ ほしかったから、二人で 四つ 買いました。

**4** 「わたし」は りんごを いくつ 買いましたか。いくら でしたか。

1 一つ 買って、200円でした。 2 二つ 買って、400円でした.  
3 二つ 買って、300円でした。 4 四つ 買って、800円でした。

(2) うちから 学校まで バスで 20分くらい かかります。わたしは たいてい  
じてんしゃで 行きますが、雨の 日は バスで 行きます。じてんしゃでは  
30分くらい かかります。きのうは 雨だったので、バスで 行きましたが、  
じてんしゃと おなじ くらい 時間が かかりました。

**5** きのう <sup>がっこう</sup>学校まで どうやって 行きましたか。どのくらい かかりましたか。

- 1 じてんしゃで 行きました。20分でした。
- 2 バスで 行きました。30分でした。
- 3 じてんしゃで 行きました。30分でした。
- 4 バスで 行きました。20分でした。

## 第三週

**もんだい3** つぎの ぶんを 読んで、しつもんに こたえて ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

15点×2問

先週の 日曜日に わたしは タンさんと いっしょに レストランへ 行きました。  
店の 人が わたしたちに 何か 聞きました。

タンさんは タイ人で、わたしは ベトナム人です。タンさんも わたしも 先月、  
日本に 来ました。そして、おなじ クラスで 日本語を べんきょうして いますが、  
わたしたちは まだ あまり 日本語が 上手では ありません。

店の 人は また 何か 言って、わたしたちを テーブルに あんないしました(※4)。  
「『なんまいさま』『2まいさま』と 言いましたが、へんですね。」と タンさんが  
言いました。

わたしは 「そうですね、『まい』は かみや シャツですよね。人は 『にん』です  
よね。あした、クラスで 先生に 聞きましょう。」と 言って、二人で おいしい  
ランチを 食べました。

**6** どうして へんですか。

- 1 店の 人が わたしたちを テーブルに あんないしましたから。
- 2 わたしたちは 日本語が わかりませんでしたから。
- 3 店の 人が 「にん」を つかいましたから。
- 4 「まい」は かみや シャツに つかいますから。

**7** ふたり 二人は あした、どうしますか。

- 1 おいしい ランチを 食べます。
- 2 店の 人に しつもんします。
- 3 先生に しつもんします。
- 4 また レストランに 行きます。

もんだい3 つぎの ポスターを 見て、したの しつもんに こたえて ください。  
 こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ  
 えらんで ください。

20点×1問



## はな バラの 花まつり

きのした  
木下バラえん<sup>(※5)</sup> ☎ 012-234-4567



5/13 (土) ~ 5/28 (日)

9:00 ~ 17:00	
大人・大学生・高校生	500円
小学生・中学生	300円
65歳~	200円

★ローズカフェ<sup>(※6)</sup> 11:00 ~ 17:00 (火・木は 休みます)

バラのおちゃ	100円
--------	------

★イベント<sup>(※7)</sup> 5/16 (火) ~ 25 (木)

- コンサート  
火・木・土 14:00 ~ 16:00

- フラワーアレンジメント<sup>(※8)</sup>

月・水・金 10:00 ~ 11:30

8 バラの 花まつりで、バラの おちゃを 飲んで、コンサートを 聞きたいです。

いつ 行きますか。

- 1 5月13日(土)
- 2 5月18日(木)
- 3 5月20日(土)
- 4 5月23日(火)

59ページのごたえ: ①1 ②3 ③1 ④4→1→★3→2 ⑤1→2→★4→3

## 第4週

# ぶんぽうと 読む れんしゅうを しましよう②

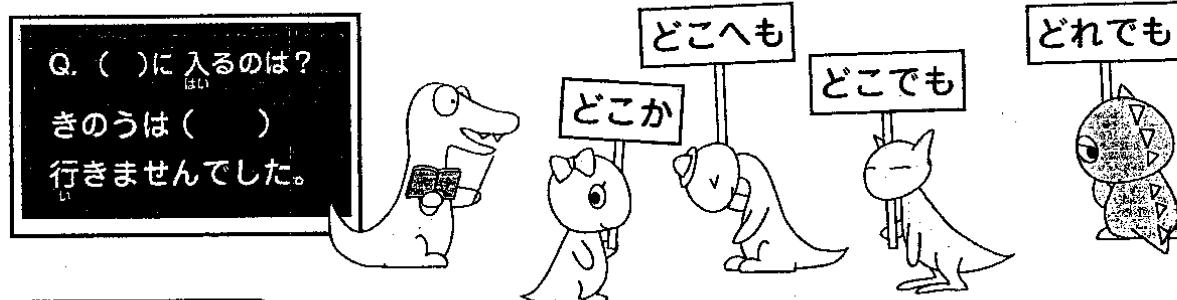
第四週

Let's practice grammar and reading ② / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ②

このページでは、文法と読み方を練習するための問題があります。各問題には、文法説明や例文、練習問題が含まれています。文法説明では、該当する文法点について詳しく解説されています。例文では、その文法点を実際にどのように使用するかを見ることができます。練習問題では、その文法点を自分で適用してみる機会が与えられています。また、読み方では、音韻や発音規則について学ぶことができます。これらの練習を通じて、文法と読み方をより深く理解することができるでしょう。

## 第4週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう②

### 1日目 コーヒーはいかがですか。



#### おぼえましょう

##### 何か 飲みましょう。

Let's drink something.

Chúng ta uống cái gì đó nào.

<b>なにか</b>	something / cái gì đó	• おなかが すきましたね。何か 食べましょう。
<b>どこか</b>	somewhere / (đó) đâu đó	• あした、どこか(へ／に) 行きましょう。
<b>だれか</b>	someone / ai đó	• きょうしつに だれか いますか。
<b>いつか</b>	sometime / khi nào đó	• いつか フランスに 行きたいです。

##### きょうしつには だれも いません。

There is no one in the classroom.

Trong phòng học không có ai cả.

<b>だれも～ません</b>	<b>だれも～ないです</b>	no one ~ / không ~ ai cả
----------------	-----------------	--------------------------

• あしたは だれも 来ません (=だれも 来ないです)。

<b>どこ(へ／に)も ません</b>	<b>どこ(へ／に)も ないです</b>	won't/is not, are not ~ anywhere / không V/~ đâu cả
---------------------	----------------------	---

• きのうは どこへも 行きませんでした (=どこにも 行かなかったです)。

<b>なにも～ません</b>	<b>なにも～ないです</b>	won't anything / Không ~ cái gì cả
----------------	-----------------	------------------------------------

• けさは 何も 食べませんでした (=何も 食べなかつたです)。

##### どれでも いいです。

Any one is okay.

Cái nào cũng được.

<b>どれでも</b>	any one / cái nào cũng	• <b>どれでも</b> 100 円です。
-------------	------------------------	------------------------

<b>なんでも</b>	anything / cái gì cũng	• わたしは <b>なんでも</b> 食べます。
-------------	------------------------	--------------------------

<b>だれでも</b>	anyone, anybody / ai cũng	• この もんだいは <b>だれでも</b> できますよ。
-------------	---------------------------	-------------------------------

<b>いつでも</b>	anytime / khi nào cũng	• <b>いつでも</b> 来てください。
-------------	------------------------	-----------------------

<b>どこでも</b>	anywhere / ở đâu cũng	• <b>どこでも</b> 行きます。
-------------	-----------------------	---------------------

**どうですか** **いかがですか** how about, how / sao? / thế nào?

• 今日の テストは どうでしたか。

※ いかが is a polite form of どう. / “いかが” là cách nói lịch sự. (‘いかが’ là một cách nói lịch sự.)

• 新しい 会社は いかがですか。

※ This is used when suggesting something to someone. / Dùng cả khi khuyến khích, mời đổi phương cái gì đó. (相手に何をすすめるときにも使う。)

• コーヒーは どう／いかがですか。

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① この バッグは 大きいです。 ( ) 入ります。

- 1 なんでも 2 なにか 3 なにも 4 なにが

② きのう、デパートに 行きましたが、( ) 買いませんでした。

- 1 どこか 2 いつか 3 だれか 4 なにも

③ A 「りょうこは ( ) でしたか。」

B 「たのしかったです。また 行きたいです。」

- 1 どんな 2 どこ 3 どう 4 どこへ

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「あした、だれ \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ に えいがに 行きませんか。」

B 「わたし、行きたいです。」

- 1 いっしょ 2 と 3 わたし 4 か

⑤ A 「あした、いそがしいですか。」

B 「あさは バイトが あります。」

\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ありません。」

- 1 よていは 2 の 3 なにも 4 ごご

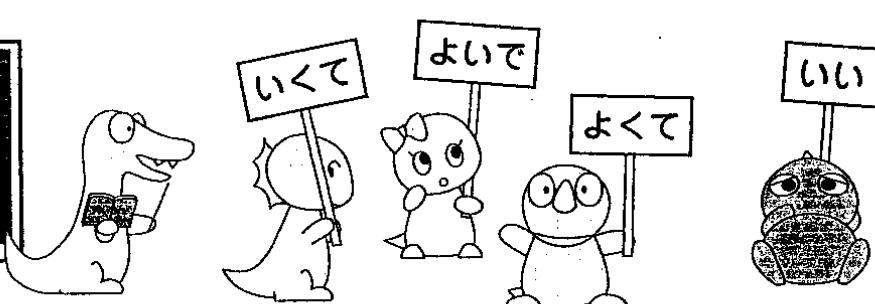
(こたえは 67 ページ)



## 第4週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう②

### 2日目 先生は きれいです、やさしいです。

Q. ( )に入るのは?  
 そのセーター、  
 いろも( )  
 きれいですね。



#### おぼえましょう

その レストランは 安くて、おいしいです。

That restaurant is inexpensive and pretty good. / Nhà hàng đó rẻ và ngon.

i-A くて na-A で N で (て形 te-form / thè te (te))

\*大きい→大きくて いい→よくて きれい→きれいに しづか→しづかに  
 大きくない→大きくなくて きれいじゃない→きれいじゃなくて

- この バッグは いろも よくて、かたちも いいです。 ●いいと
- あの 人は 先生じゃなくて、学生です。 ●先生じゃないと
- 先生は きれいで やさしいです。 ●きれいくて ●きれいと

\* The te-form is also used when talking about past events. / Khi nói chuyện quá khứ cũng dùng “thè te”. (過去のことを言うときも「て形」を使う。)

- きのうの レストランは おいしくなくて、高かったです。

うちに かえって、テレビを 見ます。 I will go home and watch TV.  
 Tôi về nhà và xem phim.

＼て (て形 te-form / thè te (te))

\*帰ります→帰って 読みます→読んで 書きます→書いて 見ます→見て

- あさ おきて、あさごはんを 食べて、さんぽに 行きます。  
 ●おきてと 食べと
- パーティーは 6時に はじまって、今、終わりました。

＼てから after doing V / sau khi V

This is used when listing actions in order. / Dùng khi nói thứ tự. (順番を言うときに使う。)

- 手を あらってから ごはんを 食べましょう。
- ごはんを 食べてから はを みがきます。

# けさは 6時に おきて、それから さんぽを しました。

This morning, I woke up at 6:00 and then went for a walk. / Sáng nay tôi dậy lúc 6 giờ, sau đó đi dạo.

**それから…** **そして…** and then, after that / Sau đó / Rồi thì, ....

- ピザを おねがいします。 **それから**、コーヒーも おねがいします。
- あには あたまが いいです。 **そして**、やさしいです。  
(=あたまが よくて、やさしいです。)
- …いいです。 **と** やさしいです。

## れんしゅう

第四回

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

①わたしの 前の アパートは ( ) せまかったです。

- 1 古いで 2 古くて 3 古かったと 4 古いでしたと

②トム「リンさんは いつ しゅくだいを しますか。」

リン「あさ、します。おきて、あさごはんを ( ) から します。」

- 1 食べる 2 食べた 3 食べて 4 食べない

③毎日、おふろに 入ります。( ), ねます。

- 1 と 2 また 3 そしてから 4 それから

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④A「かいぎは 何時からですか。」

B「1時からです。1時に \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ かかります。」

- 1 3時 2 まで 3 はじまって 4 ごろ

⑤A「日よう日は 何を しましたか。」

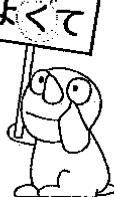
B「\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ えいがを 見ました。」

- 1 デパート 2 ふくを買って 3 で 4 それから

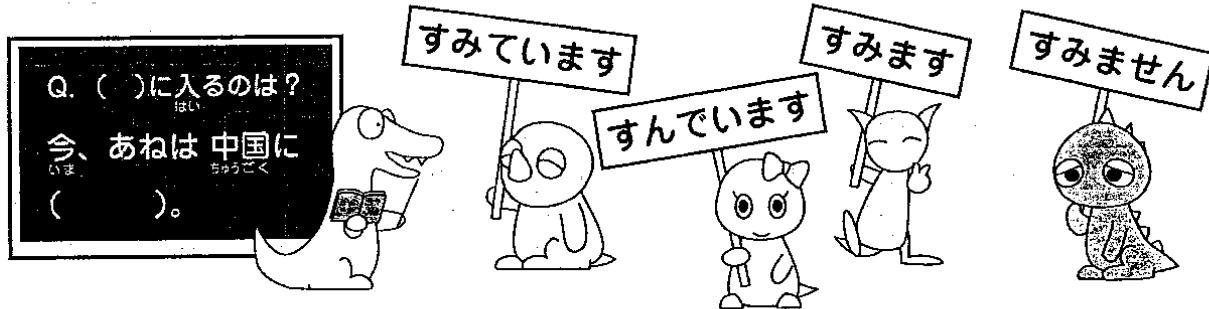
よくて

(こたえは 69 ページ)

65ページのこたえ: ①1 ②4 ③3 ④4→3→★2→1 ⑤4→2→★1→3



## 3日目 しゅくだいを わすれないで ください。



## おぼえましょう

**じてんしゃが ほしいです。** I want a bicycle.  
Tôi muốn có chiếc xe đạp.

**Nがほしいです** want N / muốn có N

- わたしは ねこが ほしいです。
- わたしは いもうとが ほしかったです。
- 車は ほしくないです (=車は ほしく ありません)。

**Vたいです** want to do V / muốn V

- ステーキが 食べたいです。
- 子どものとき 先生に なりたかったです。
- びょういんには 行きたくないです (=行きたく ありません)。

**テレビを見て います。** I'm watching TV.  
Tôi đang xem tivi.

**Vています**

① This expresses an action in progress. / Diễn tả sự tiến hành của động tác. (動作の進行を表す。)

- 今、いもうとは ピアノを ひいて います。

② This expresses a condition or habit, not a current action. / Không diễn tả động tác bây giờ mà diễn tả tình trạng hay thói quen. (今の動作ではなく、状態や習慣的なことを表す。)

- あねは アメリカに すんで います. ❶すみます
- わたしは あの 人を しつて います. ❷しります

**しゃしんを見せて ください。**

Please show me the picture.

Vui lòng cho tôi xem ảnh.

**Vてください** please V / Vui lòng V / Hãy V

- ちょっと まって ください。 • ペンを かして ください。

**Vないで ください** please don't V / Vui lòng không V / Đừng V

- ペンで 書かないで ください。 • タバコは すわないで ください。

毎日 あついですねえ。 It's hot everyday, isn't it?

Ngày nào cũng nóng nực.

(文)ね。 (文)ねえ。

This expresses that one is looking for agreement from the listener or emphasizes one's feelings. / Thể hiện ý mong được sự đồng ý, tình cảm của đối phương. (相手に同意を求めたり、感情を表す。)

・今日も また 雨ですね。 •これ、おいしいですねえ。

(文)よ。

This is used informing the listener of something, or for emphasis. / Dùng khi cho đối phương biết điều gì đó hay để nhấn mạnh. (相手に何かを知らせたり、強調するときに使う。)

・雨が ふって いますよ。 •テストは あしたですよ。

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

第四週

① A 「つかれましたね。」

B 「はい、つかれました。少し ( ) です。」

- 1 休まない 2 休んでから 3 休みたい 4 休みたくない

② A 「ここには 何を 書きますか。」

B 「何も ( )。」

- 1 書きました 2 書きませんでした  
3 書いてください 4 書かないでください

③ あたまが いたいです。きょうは どこにも ( ) です。

- 1 行きません 2 行かなかった 3 行きたくない 4 行きたくなかった

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ おとうとは 毎日、学校 \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ を して います。

- 1 サッカー 2 の 3 れんしゅう 4 で

⑤ 中村 「トムさんの しごとは 何ですか。」

トム 「東京 \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ おしえて います。」

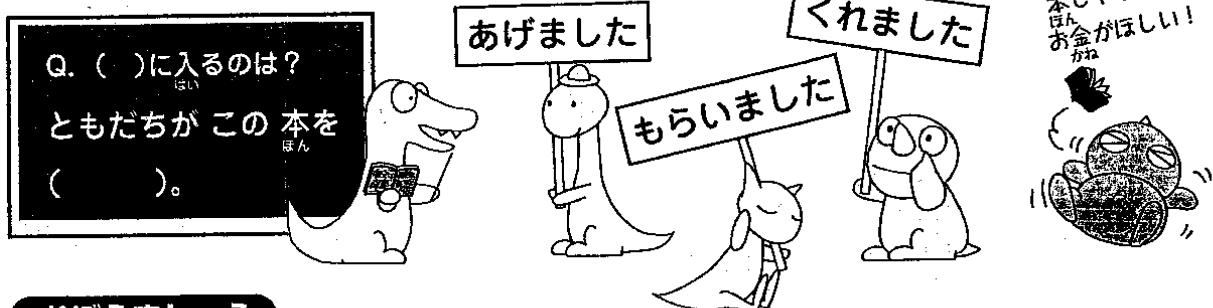
- 1 で 2 小学校 3 えい語を 4 の

すんでいます

(こたえは 71 ページ)

67 ページのこたえ: ①2 ②3 ③4 ④3→1→★4→2 ⑤1→3→★2→4

## 4日目 こうえんを さんぽしませんか。



おぼえましょう

### 友だちに 本を もらいました。

とも

ほん

I received a book from my friend.

Tôi đã nhận quyển sách từ bạn.

～に もらいます ～から もらいます receive from ~ / nhận từ ~

- クリスマスに 母に セーターを もらいました。
- 父から とけいを もらいました。

～が (わたしに) くれます ~ give (me) / ~ cho (tôi)

- 友だちが チョコレートを くれました。
- たんじょう日に あねが バッグを くれました。

～に あげます give to ~ / cho ~

- いもうとに このスカートを あげます。
- 母の たんじょう日に (母に) バラの 花を あげました。

タクシーで 行きましょう。 Let's go by taxi.

Hãy đi taxi.

▽ ましょう let's V / hãy V

- ちかいから、あるきましょう。
- もう少し まちましょう。

いっしょに行きましょうか。 Shall we go together?

Chúng ta hãy cùng đi nào.

▽ ましょうか shall we V? / hãy V nào

- あした、どこで 会いましょうか。
- てつだいましょうか。

# いつしょに えいがを見ませんか。

Why don't we see a movie together?

Chúng ta không cùng đi xem phim sao? (Cùng đi xem phim chứ?)

Vませんか

why don't we/you V? / không V sao?

This is used when inviting someone. / Dùng khi rủ rê, mời mọc (誘うときに使う。)

- おなかがすきましたね。何か食べませんか。
- いい天気ですね。こうえんに行きませんか。

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に何を入れますか。1・2・3・4からいちばんいいものを一つえらんでください。

① A 「にもつ、( ) か。」

B 「ありがとうございます。かるいですから、だいじょうぶです。」

1 もちません 2 もちました 3 もちましょう 4 もっています

② このさいふはたんじょう日に友だちから( )。

1 あげました 2 もらいました 3 くれました 4 つかいました

③ A 「ランチに行きませんか。」

B 「いいですね。何を( )。」

1 食べましたか 2 食べましょうか

3 食べませんか 4 食べていますか

もんだい2 ★に入るものはどれですか。1・2・3・4からいちばんいいものを一つえらんでください。

④ A 「きれいないろのセーターですね。」

B 「ありがとうございます。これ\_\_\_\_\_ ★\_\_\_\_\_にくれました。」

1 たんじょう日 2 は 3 母 4 が

⑤ A 「そこのカフェで休みましょうか。」

B 「そうですねえ。もう少し\_\_\_\_\_ ★\_\_\_\_\_か。」

1 さんぽ 2 休みません 3 して 4 から

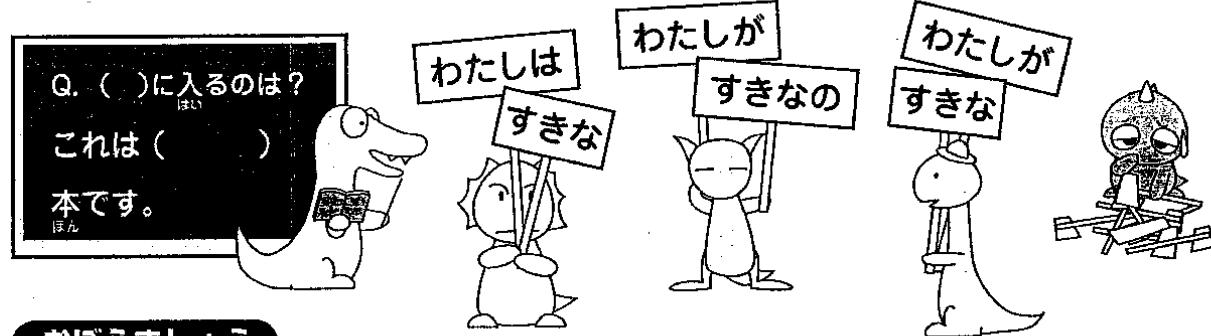


(こたえは 73 ページ)

69ページのこたえ: ①3 ②4 ③3 ④4→1→★2→3 ⑤4→2→★1→3

## 5日目 これは ともだちに もらった CD です。

シーディー



## おほえましょう

これは クラスで つかう 本です。

This is a book I use in class.

Đây là sách dùng ở lớp.

Words that modify nouns come before the noun they modify, even if the modifying phrase is long. / Phần giải thích của danh từ đặt trước danh từ đó. Ngay cả trường hợp phần giải thích dài cũng đặt trước danh từ. (名詞の説明は、その名詞の前に置く。説明が長い場合でも名詞の前に置く。)

名詞 めいし noun / danh từ	せつめい explanation / giải thích
先生 せんせい	きれいで やさしいです
レストラン	安くて おいしいです
本や ほん	駅の ちかくです
人 ひと	かみが 長いです
りょうり	父が すき です
本 ほん	としょかんで かりました
CD シーディー	きのう 買いました
会社 かいしゃ	田中さんが はたらいで います
	→きれいで やさしい 先生
	→安くて おいしい レストラン
	→駅の ちかくの 本や
	→かみが 長い 人／かみの 長い 人
	※が can be interchanged with の./ “が” đổi thành “の” cũng được. (「が」は「の」に変えていい。)
	→父が すきな りょうり／父の すきな りょうり
	→としょかんで かりた 本
	→きのう 買った CD
	→田中さんが はたらいで いる 会社

- この ちかくに 安くて、おいしい レストランが ありますか。
- これは、駅の ちかくの 本やで 買いました。
- あの かみの 長い人は だれですか。
- わたしは 日曜日に 父の すきな りょうりを つくりました。
- あした、としょかんで かりた 本を かえしに 行きます。

# これから どうしますか。 What are you going to do from now?

Từ bây giờ làm thế nào?

## どうしますか

what will you do? / làm thế nào?

- A 「その 本を どうしますか。」 ❶ なに しますか。
- B 「田中さんに あげます。」
- A 「パーティーのあと、どうしましたか。」
- B 「すぐ、いえに かえりました。」

## れんしゅう

**もんだい1** ( ) に 何を 入れますか。 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

第四週

① A 「それは あたらしい とけいですか。」

B 「いいえ、 古いですよ。これは 父に ( ) とけいです。」

1 もらう 2 もらって 3 もらった 4 もらったの

② A 「バスが ありませんね。( )。」 B 「あるいて かえりましょう。」

1 どうですか 2 いかがですか 3 なにしますか 4 どうしますか

③あの せ( ) 高い 人は トムさんの おとうとです。

1 の 2 は 3 も 4 と

**もんだい2** ★に 入る ものは どれですか。 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④わたしの 国\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ 学生が たくさん います。

1 は 2 している 3 で 4 日本語をべんきょう

⑤ A 「リンさん、 さかなは 好きですか。」

B 「はい、 好きです。わたし \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ にんじんだけです。」

1 きらいな 2 は 3 の 4 もの

わたしが

好きな

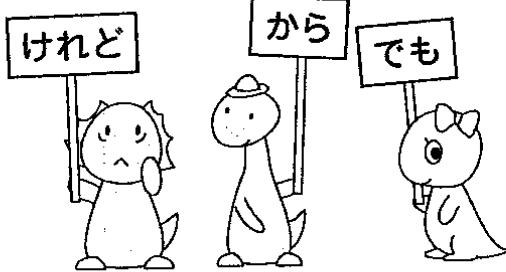
(こたえは 75 ページ)

71ページのこたえ: ①3 ②2 ③2 ④2→3→★4→1 ⑤1→3→★4→2

## 第4週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう②

### 6日目 高いから 買いません。

Q. ( )に入るのは?  
へただ( )、うたう  
ことが すきです。



#### おぼえましょう

**時間がないから、いそぎましょう。** We're out of time, so let's hurry.  
Vi không có thời gian nên hãy nhanh lên nào.

**~から…** ... because ~ / vì ~....

- あついから、まどを あけましょう。
- わたしは うたが へただから、カラオケには 行きません。

\*カラオケ karaoke / karaoke

❶ へたから

\*ごはんを 食べてから テレビを 見ます。

⇒ p. 66

**～からです** it's because ~ / Vì ~.

- 今日は、あそべません。あした、テストが あるからです。

**だから** because, therefore, so / Vì vậy

- あしたは テストです。だから、今日は、うちで べんきょうします。

### べんきょうしたけれど、テストは できませんでした。

I studied, but I didn't do well on the test. / Tôi đã học bài nhưng không làm được bài kiểm tra.

**~け(れ)ど…** **~が…** ~ but ... / ~ nhưng ...

- 先生に 聞いたけれど、まだ よく わかりません。
- ぼくは げんきだけど、おとうとは からだが よわい。 ❶ げんきけど
- 日本語は むずかしいですが、とても おもしろいです。

**けれど(も)** **でも** **しかし** but, however / nhưng / thế nhưng / tuy nhiên

- りょこうに 行きたいです。けれど(も)、ひまが ありません。
- 日本語は むずかしいです。でも、おもしろいです。

\*しかし is used for more formal settings. / “しかし” dùng trong câu văn trọng trọng (‘しかし’は、かたい文に使う。)

## 2時ですね。それでは、じゅぎょうをおわります。

It's 2:00. Well then, let's end our class. / 2 giờ rồi nha. Vậy thi kết thúc giờ học.

**それでは** **では** **それじゃ** **じゃ** well then, in that case / vậy thi / vậy

・今日はここまでです。**それでは**/**では**、また来週。

※それじゃ／じゃ are often used in conversation. / “それじゃ／じゃ” thường dùng trong văn nói. (「それじゃ／じゃ」は話し言葉でよく使う。)

・A 「時間がないですよ。」 B 「じゃ、タクシーで行きましょう。」

### れんしゅう

第四週

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばんいいものを一つえらんでください。

① A 「このケーキ、おいしい( )食べてください。」

B 「いただきます。」

1 から 2 だから 3 が 4 けれど

② A 「きょうのテスト、できましたか。」

B 「べんきょうした( )、あまりできませんでした。」

1 から 2 だから 3 でも 4 けれど

③ A 「このへやはさむいですね。」

B 「( )、ヒーターをつけましょう。」

1 じゃ 2 だけど 3 だから 4 それから

もんだい2 ★に入るものはどれですか。1・2・3・4から いちばんいいものを一つえらんでください。

④ A 「どうして、日本に行きたいですか。」

B 「日本の\_\_\_\_\_★\_\_\_\_\_です。」

1 から 2 したい 3 べんきょう 4 りょうりを

⑤わたしが\_\_\_\_\_★\_\_\_\_\_せまいです。

1 きれいだ 2 すんでいる 3 アパートは 4 けれど



(こたえは78ページ)

73ページのこたえ: ①3 ②4 ③1 ④3→1→★4→2 ⑤3→1→★4→2

## 第4週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう②

### 7日目 まとめもんだい

Review Test /  
Bài tập tổng hợp

時間：20分  
Thời gian: 20 phút

点数  
Điểm

/ 100

(こたえは別冊 p. 4)  
(Câu trả lời có trong cuốn sách khác trang 4)

**もんだい1** [1]から [3]に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを  
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ  
えらんで ください。  
**10点×3問**

メイさんは 日本語クラスで 「日本の 文化<sup>(※1)</sup>」の ぶんしょうを 書きました。  
わたしは 先週の 日曜<sup>にちよう</sup>日に 先生と いっしょに はじめて おちゃの会<sup>(※2)</sup>に  
行きました。きもの<sup>(※3)</sup>や お花が [1]、おちゃが [2]です。先生が「ならったら、  
[3] できますよ。」と 言いましたから、ならいたいと おもいました。

- |     |       |        |          |           |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| [1] | 1 きれい | 2 きれいで | 3 きれくて   | 4 きれかった   |
| [2] | 1 おいし | 2 おいしい | 3 おいしかった | 4 おいしいかった |
| [3] | 1 だれが | 2 だれか  | 3 だれも    | 4 だれでも    |

**もんだい2** つぎの (1)と (2)の ぶんを 読んで、しつもんに こたえて  
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを  
一つ えらんで ください。  
**10点×2問**

(1) 「日本語の じゅぎょうが おわってから、いっしょに としょかんへ  
行きませんか。」と ミンさんが わたしに 言いました。でも、わたしは  
「先週 リーさんに かりた 本を かえしに 行きますから、ちょっと…<sup>(※4)</sup>。」  
と こたえました。ミンさんは 「じゃ、また。」と 言いました。

- [4] 「わたし」は 日本語の じゅぎょうが おわってから、何を しますか。
- 1 としょかんに 本を かりに 行きます。
  - 2 ミンさんと いっしょに 出かけます。
  - 3 としょかんに 本を かえしに 行きます。
  - 4 リーさんに 本を かえしに 行きます。

(2)わたしは 子どものとき、先生に なりたかったです。けれども、大学に  
入って、日本に べんきょうに 来てから、日本の ラーメンが 大すきに

なりました。今、ラーメンの 店で バイト<sup>(※5)</sup>を して います。今 の  
わたしの ゆめ<sup>(※6)</sup>は、じぶんの 国で ラーメンの 店を もつ ことです。

**5** 「わたし」は、いつか 何が したいですか。

- 1 先生に なりたいです。 2 日本の 大学で べんきょうしたいです。  
3 ラーメンを 食べたいです。 4 ラーメンの 店を もちたいです。

**もんだい3** つぎの ぶんを 読んで、しつもんに こたえて ください。こたえは  
1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

15題×2問

このごろ、テレビで 火事<sup>(※7)</sup>の ニュースを よく 見ます。そして、わたしも  
いえの ちかくで 火事を けす あかい 車<sup>(※8)</sup>を よく 見ます。  
おととい、駅の 前に あかい 車<sup>(※9)</sup>が 3だい とまって いました。駅前の  
マンションの 火事でした。それで わたしが いつも のる バスは 30分 おそく  
きましたから、つかれました。

きのうは スーパーの 前に また あかい 車<sup>(※10)</sup>が 3だい とまって いました。  
でも、火事じゃなくて、事故<sup>(※11)</sup>でした。スーパーの エスカレーターで 子どもが  
けがを した<sup>(※12)</sup> と だれかが 話して いました。

あとで、インターネットで ニュースを 読みました。「エスカレーターを とめて  
子どもを たすけました<sup>(※13)</sup>。 2時間も かかりましたが、子どもの けがは  
かるかった<sup>(※14)</sup>です。」と 書いて ありました。よかったです。

**6** わたしが よく 見た あかい 車は 何の 車ですか。

- 1 ゆうびんきょくの 車です。  
2 火事や 事故の ときに 来る 車です。  
3 スーパーや マンションの 車です。  
4 けがを した 人を びょういんに つれて 行く 車<sup>(※15)</sup>です。

**7** 何が よかったですですか。

- 1 火事じゃなかったから。 2 2時間 かかったから。  
3 けがが かるかったから。 4 なんとも 火事や 事故を 見たから。

もんだい 4 つぎの はがきを 見て、したの しつもんに こたえて ください。  
 こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ  
 えらんで ください。

20 点 × 1 間

## ふゆの セール<sup>(※14)</sup>

ホワイトクリーニング ☎ 021-4321-8765

**4月** //

コート・ジャケット・マフラー<sup>(※15)</sup>セール！

月～金曜日 30% OFF

土曜日 20% OFF

**5月～6月** //

なんでも セール！

月～金曜日 10% OFF

土曜日 5% OFF

**7月** //

コート・ジャケット セール！

月～金曜日 30% OFF

土曜日 25% OFF

\*この はがき<sup>(※16)</sup>を もって来て ください。

1かいに 10まいまで<sup>(※17)</sup>。

8 コートと マフラーを 土曜日か 日曜日に クリーニングしたいです。

いちばん 安いのは いつですか。

1 マフラーも コートも 4月。

2 マフラーも コートも 5月か 6月。

3 マフラーは 5月か 6月、コートは 7月。

4 マフラーは 4月、コートは 7月。

75 ページのこたえ: ①1 ②4 ③1 ④4→3→★2→1 ⑤2→3→★1→4

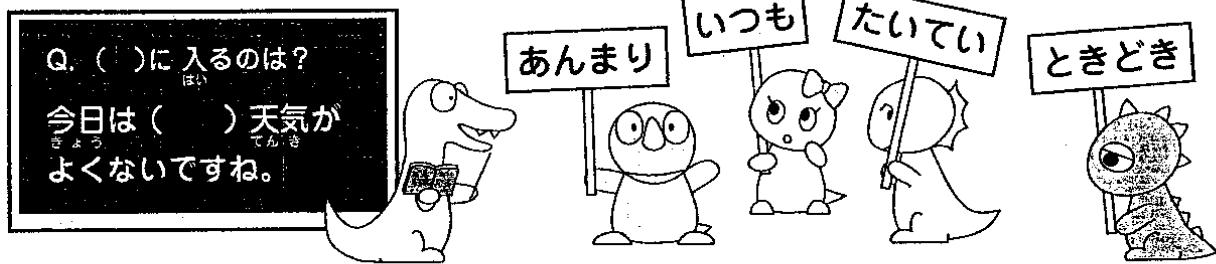
## 第5週

# ぶんぽうと 読む れんしゅうを しましょう③

Let's practice grammar and reading ③ / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ③

第五週

# 1日目 それは たいへんですね。



## おぼえましょう

きのうは とても さむかったです。

It was very cold yesterday.

Hôm qua (trời đã) rất lạnh.

**とても たいへん** very, terribly / rất / cực kỳ

- 日本語が とても／たいへん 上手ですね。

\*すごく and ほんとうに are often used in conversation. / Trong văn nói thì thường dùng “độc đáo” (vô cùng), “hỗnとう” (thật sự là) (talking) là “độc đáo” “hỗnとう” (thật sự là) (talking)

- すごく おいしいです。 • ほんとうに きれいです。

**～は たいへんです** ~ is terrible/difficult / ~ vất vả / ~ gay go

- 日本語の べんきょうは たいへんです.

A 「母が びょうきです。」

B 「それは たいへんですね。」

今日は あまり さむくありません。

It's not so cold today.

Hôm nay không lạnh lắm.

**あ(ん)まり ～ありません** **あ(ん)まり ～ないです** not so ~ / không ~ lǎm

- 今日は あまり おさけを のみたくありません。

- この にくは あんまり おいしくないです。

**ぜんぜん ～** not ~ at all / hoàn toàn ~

- テストは ぜんぜん できませんでした。

- ぜんぜん だめです。

\* This is usually used with words that are in negative form, but it also be used with words that are in the affirmative, like ぜんぜん だいじょうぶ. / Được dùng chung với thể phủ định hay từ mang tính phủ định nhưng cũng có khi được dùng với từ mang tính khẳng định như “ぜんぜん だいじょうぶです (hoàn toàn không sao)” (否定形や否定的な言葉と一緒に使われるが、「ぜんぜん だいじょうぶです。」のように、肯定的な言葉と一緒に使われることもある。)

# あの店はいつもこんでいます。

That store is always crowded.

Tiệm đó lúc nào cũng đông.

<b>いつも</b>	always / lúc nào cũng, luôn	・ケンさんは <u>いつも</u> わらって います。
<b>ときどき</b>	sometimes / thỉnh thoảng	・ <u>ときどき</u> 駅で 先生に 会います。
<b>たいてい</b>	usually, generally / thường xuyên	・日よう日は <u>たいてい</u> うちに います。
<b>よく</b>	often / thường	・ひるは <u>よく</u> ラーメンを 食べます。

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A 「きのうは さむかったですね。」

B 「ほんとうに。でも、きょうは ( ) さむく ありませんね。」

1 たいてい 2 たいへん 3 せんせん 4 とても

②わたしは ピアノを ひきますが、あんまり じょうず ( )。

1 です 2 なです 3 ではありません 4 なではありません

③ A 「えいがは どうでしたか。」

B 「( ) おもしろく ありませんでした。」

1 たいへん 2 とても 3 たいてい 4 あんまり

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「日本語の べんきょうは たのしいですか。」

B 「はい。けれど、\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ です。」

1 かんじの 2 べんきょう 3 たいへん 4 は

⑤ A 「休みの 日は 何を して いますか。」

B 「ときどき、えいがに \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ に います。」

1 うち 2 行きます 3 が 4 たいてい

あんまり

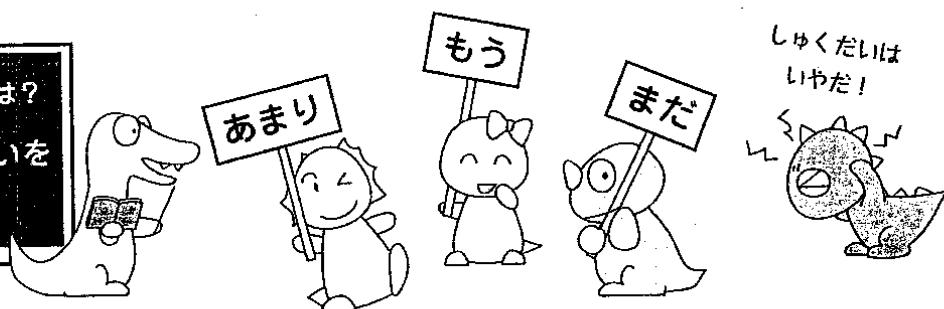
(こたえは 83 ページ)

第五週

## 第5週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう③

# 2日目 まだしゅくだいをしていません。

Q. ( )に入るのは?  
( )しゅくだいをしましたか。



### おぼえましょう

そのレストランはまあまあおいしかったです。

That restaurant is somewhat good. / Nhà hàng đó ngon vừa vừa (tạm tạm)

**まあまあ**

so-so, somewhat / tạm tạm

- A 「テストはどうでしたか。」

B 「まあまあでした。」

**ほとんど**

mostly / hầu như

- 日本語は ほとんど 話せません。

**だいたい**

usually / đại khái

- だいたい わかりました。

**もっと**

more / hon

- もっと 食べたいです。

**さっき**

a moment ago / lúc nãy

- 田中さんは さっき かえりましたよ。

**すぐ(に)**

right away / ngay lập tức

- すぐに 来てください。

**もうすぐ**

soon / sắp sửa

- もうすぐ 12時です。

※ Other expressions / Cách diễn đạt khác (そのほかの表現)

また (again / lại nữa, hoặc) もういちど (once more, one more time / một lần nữa) たくさん (many, a lot / nhiều) 少し／ちょっと (a little, a few / một chút / chút chút) もう少し／もうちょっと (a little more / một chút nữa / thêm chút nữa)

**もうしゅくだいをしましたか。** Did you already do your homework?  
Đã làm bài tập rồi chưa?

**もう** already / (đã) rồi

- もう おふろに 入りました。 • もう みんな かえりましたよ。

**まだ**まだ～ません **まだ～ないです** not yet～ / vẫn chưa ~

• まだ おひるごはんを 食べて いません。

• A 「もうしゅくだいは おわりましたか。」

B1 「いいえ、まだです (=まだ おわっていません /まだ おわっていません)。」

B2 「はい、もう おわりました。」 ❶ もうです

# よくかんがえましょう。

Let's think carefully.  
Hãy suy nghĩ kỹ.

**よく**

well / kĩ, thường

• よく できましたね。Well done. / Làm giỏi nha.

• きのうは よく ねました。I slept well last night. / Hôm qua tôi (đã) ngủ ngon.

\*わたしは よく としょかんへ 行きます。

⇒ p. 81

## れんしゅう

もんだい 1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

①(パンやで) 田中「すみません。この パンは これだけですか。」

みせの人 「( ) ありますよ。」

- 1 もっと      2 すぐに      3 だいたい      4 ほとんど

② A「しゅくだいは おわりましたか。」 B「まだ ( )。」

- 1 おわりました      2 おわりませんでした

- 3 おわっています      4 おわっていません

③ ( ) あの 人の 名前を 聞きましたが、もう わすれました。

- 1 すぐに      2 さっき      3 たくさん      4 ちょっと

もんだい 2 ★に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「かぜは、どうですか。」

B「きのう、\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ だいじょうぶです。」

- 1 もう      2 よく      3 ねた      4 から

⑤ 先生「きょう べんきょうした ところ、わかりましたか。」

学生「\_\_\_\_\_ ★ ところが あります。」

- 1 わからない      2 わかりましたが

- 3 まだ      4 だいたい

(こたえは 85 ページ)

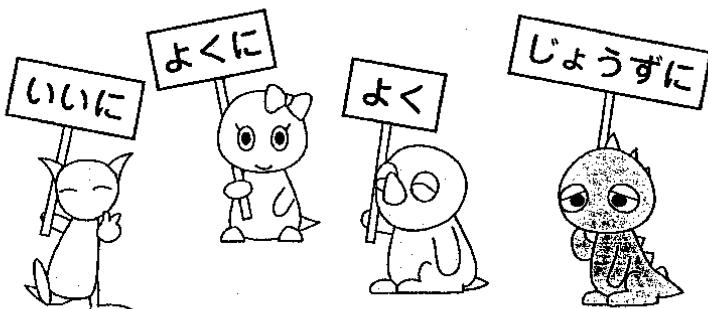
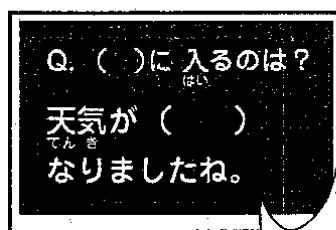
81 ページのごたえ: ①3 ②3 ③4 ④1→2→★4→3 ⑤2→3→★4→1

第五週



## 3日目 あさは 早く おきましょう。

はや



### おぼえましょう

#### 早く かえりましょう。

はや

Let's go home early.

Hãy về sớm nào.

i-Aく V na-A に V

※ This explains an action in detail. / Giải thích tình trạng của hành động một cách cụ thể. (動作のようすを詳しく説明する。)

- にんじんを 小さく きって ください。
- もう少し 大きく 書いて ください。
- 父に カメラを もらいました。たいせつに つかいます。

#### 日本語が 上手になりました。

にほんご じょうず

I've gotten good at Japanese.

Tiếng Nhật đã trở nên giỏi.

i-Aくになります na-A にになります N になります

※ This expresses a natural change. / Diễn tả sự thay đổi tự nhiên. (自然な変化を表す。)

- ケンちゃん、大きく なりましたね。 大きいに
- 天気が よく なりました。 \*いい→よく
- ちかくに スーパーが できたから、べんりに なりました。
- いい 天気に なりましたね。

\*ケンちゃん…名前  
なまえ

#### テレビの おとを 小さく して ください。

Please turn the TV volume down. / Vui lòng vặn nhỏ tiếng tivi.

i-Aくします na-A にします N にします

※ This expresses a change in condition due to someone's will. / Diễn tả việc thay đổi tình trạng bằng ý chí con người. (人の意志で状態を変えることを表す。)

- 時間が ないから、早く して ください。
- うるさいです。しづかに して ください。
- A 「おひるに 何を 食べましょうか。」
- B 「ラーメンに しましょう。」

\* ラーメン ramen / mì ramen

# これは 日本語で どう 言いますか。

How do you say this in Japanese?  
Cái này tiếng Nhật gọi (nó) là gì?

**どう 言いますか** **なんと 言いますか** How do you say this? / gọi thế nào / gọi là gì

- 会社を 出るとき、 どう 言いますか。
- A 「ごはんを 食べる 前に 何と 言いますか。」      ❶ なにと言いますか
- B 「日本では 『いただきます』と 言います。」

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

- ① あさは 雨が ふって いましたが、ごごから 天気が ( ) なりました。

1 いい      2 いいに      3 よいに      4 よく

- ② A 「かみを きりましたね。」

B 「はい、少し。もっと ( ) です。」

1 みじかいにしたかった      2 みじかくしたかった

3 みじかいになりたかった      4 みじかくなりたかった

- ③ A 「日本では ごはんを 食べる 前に 『いただきます』と 言います。」

B 「食べた あとは ( ) 言いますか。」

1 なに      2 どう      3 なんで      4 どうして

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

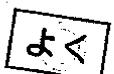
- ④ 山田 「田中さんの いえは、駅から ちかいですね。」

田中 「はい。ちかてつが \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ なりました。」

1 とても      2 てきて      3 べんりに      4 から

- ⑤ わたしは ジョンさん \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ つかって います。

1 ペンを      2 に      3 たいせつに      4 もらった



(こたえは 87 ページ)

83 ページのこたえ: ①1 ②4 ③2 ④2→3→★4→1 ⑤4→2→★3→1

## 第5週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましょう③

### 4日目 ひまな とき、何をしていますか。

Q. ( )に入るのは?  
ごはん( )、手をあらいましょう。



#### おぼえましょう

わたしは 子どものとき、フランスに すんで いました。

When I was a child, I lived in France. / Khi còn nhỏ, tôi đã sống ở Pháp.

**～とき** when ~ / khi ~

- 食事の とき、テレビを けしましょう。
- ひまな とき、何を して いますか。
- あたまが いたい とき、この くすりを 飲みます。
- わたしは 本を 読む とき、めがねを かけます。
- これは 東京に 行った ときに 買いました。

#### じゅぎょうの 前に、よしゅうを しましょう。

Let's study before class. / Trước giờ học, hãy chuẩn bị bài trước.

**Nの前に…**

**Vる前に…**

... before N/... Before doing V / trước N, .../trước khi làm V, ....

- えいがの 前に レストランに 行きました。
- いえを 出る 前に メールします。
  - ❶ 出た 前に
- 日本に 来る 前に、日本語の べんきょうを しました。
  - ❶ 来た 前に

#### おふろに入ったあとで ビールを 飲みます。

After I take a bath, I drink beer. / Sau khi tắm, tôi uống bia.

**Nのあとで**

**Vたあとで**

after N / after doing V / sau N / sau khi làm V

- じゅぎょうの あとで 買いものを します。
- べんきょうした あとで カラオケに 行きました。
- ごはんを 食べた あとで はを みがきましょう。
  - ❶ 食べる あとで

# としょかんへ 本を かえしに 行きました。

I went to the library to return a book. / Tôi đã đi thư viện để trả sách.

Nに 行きます／来ます／かえります | Vに 行きます／来ます／かえります

※に indicates an objective. / “に” chỉ mục đích. (「に」は目的を表す。)

- こんどの 日 よう日に えいがに 行きましょう。
- ひまな ときは えいがを 見に 行きます。
- また あそびに 来て ください。

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

①わたしは ( ) びじゅつかんに えを 見に 行きます。

1 ひまのとき 2 ひまなとき 3 ひまのごろ 4 ひまなごろ

②A 「来週の 日 よう日、わたしの うちに あそび ( ) 来ませんか。」

B 「いいですね。行きたいです。」

1 が 2 も 3 で 4 に

③A 「いつ、本を 買いに 行きますか。」

B 「もうすぐ えいがが はじまりますから、えいがの ( ) 行きましょう。」

1 ときに 2 前に 3 あとで 4 間に

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④きのう、―――――――― 田中さんに 会いました。

1 かいもの 2 行った 3 に 4 とき

⑤リン「あしたの おべんとう、どうしますか。トムさんのも つくりましょうか。」

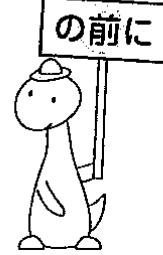
トム「電車に ――――――― ★ から、だいじょうぶです。」

1 のる 2 駅で 3 前に 4 買う

(こたえは 89 ページ)

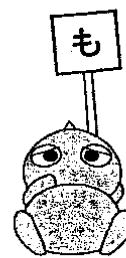
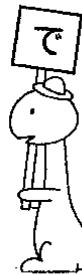
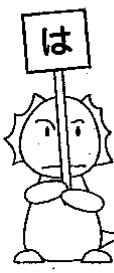
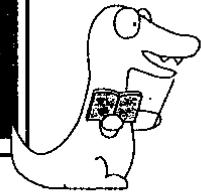
85 ページのこたえ: ①4 ②2 ③2 ④2→4→★1→3 ⑤2→4→★1→3

第五週



# 5日目 母は 父より せが 高いです。

Q. ( )に入るのは?  
 きのう( ),  
 今日の ほうが  
 あついです。



## おぼえましょう

**父は 母より わかいです。**

My father is younger than my mother.

Cha tôi trẻ hơn mẹ tôi.

**Aは Bより…** A is ... than B / A ....hơn (so với) B

- おとうとは わたしより せが 高いです。
- 今日は きのうより さむいです。

**Aより Bのほうが…** A is more ... than B / B thì .....hơn (so với) A

- わたしより おとうとの ほうが せが 高いです。
- きのうより 今日の ほうが さむいです。

**Aと Bとどちら…** A and B and which is ... / So A và B, cái nào ....hơn?

- A 「日本では、ぎゅうにくと ぶたにくと どちらの ほうが 高いですか。」
- B 「ぎゅうにくの ほうが 高いです。」
- ペんと えんぴつと どっちを よく つかいますか。

**くだもの の中で りんごが いちばん すきです。**

Among fruits, I like apples the best. / Trong các loại trái cây, tôi thích táo nhất.

**Aが いちばん…** A is the most ... / A ...nhất

- 日本では ふじ山が いちばん 高い 山です。
- A 「とりにくと ぶたにくと ぎゅうにくで、どれが いちばん 高いですか。」
- B 「日本では ぎゅうにくが いちばん 高いです。」

# 休みの日は 友だちと 買いものに行ったり、食事をしたりします。

On my days off, I do things like go shopping or have a meal with friends.

Ngày nghỉ, tôi đi mua sắm hay dùng bữa với bạn.

## ～たり、～たり します

※ This is used to show a few examples from a number of actions. / Thể hiện ví dụ trong một số hành động. (いくつかの動作の中から例を表す。)

- なつ休みに プールへ 行ったり、テニスを したり します。
- 先週の 日曜日は、うちで 本を 読んだり、テレビを 見たり して いました。

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

①きょうは きのう( ) あついです。

1 から 2 まで 3 より 4 のほうが

②A「くだものの 中で( )が いちばん 好きですか。」B「りんごです。」

1 なに 2 なん 3 どっち 4 どちら

③A「東京に 行って、何を したいですか。」

B「買い物を( )、おいしい しょくじを したり したいです。」

1 行って 2 あって 3 したり 4 かったり

もんだい2 ★に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

④A「この パソコンは 10万円でした。」

B「そうですか。わたし \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ 高いですね。」

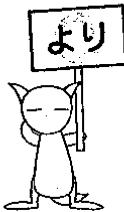
1 パソコン 2 が 3 より 4 買った

⑤田村「山田さんの いえ、大きいですね。」

山田「いいえ、大きく ありませんよ。」

田中さんの いえ \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ですよ。」

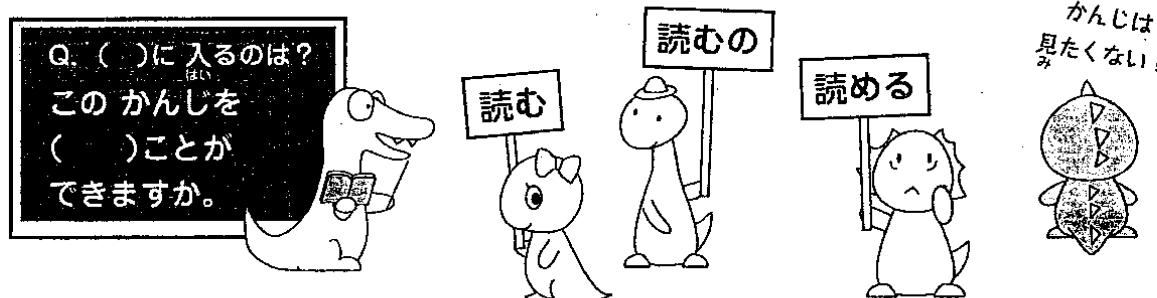
1 より 2 大きい 3 わたしのいえ 4 のほうが



(こたえは 91 ページ)

87ページのこたえ: ①2 ②4 ③3 ④1→3→★2→4 ⑤1→3→★2→4

## 6日目 かんじを 書くのは むずかしいです。



### おぼえましょう

わたしの しゅみは えいがを見る ことです。

My hobby is watching movies. / Sở thích của tôi là (việc) xem phim.

#### ✓ること

Adding こと to the dictionary form of a verb makes a noun. / Khi thêm “こと (việc)” vào thể tự điển của động từ, sẽ thành danh từ. (Động từ có thể thêm “こと” để biến thành danh từ.)

\* 読む こと 書く こと はしる こと あるく こと

・わたしは はしる ことも およぐ ことも すきです。

・かんじを 読む ことは できますが、書く ことは できません。

#### ✓るの

こと can be replaced with の ./ “こと” có thể được thay bằng “の”. (“こと” là “の” với “の” có thể thay bằng “こと”.)

・かんじを おぼえる のは たいへんです。 (=おぼえる こと)

・この きかいを つかう のは かんたんです。 (=つかう こと)

※ The ~ことです in the phrase ~は~ことです cannot be replaced with ~のです./ “~ことです” trong “~ là~” không thể thay bằng “~のです” được. (“~ là~” và “~のです” là “~” và “~” có thể thay đổi được.)

❶わたしの しゅみは えいがを 見る のです。 →見る ことです。

わたしは ロシア語を 話す ことが できます。

I can speak Russian. / Tôi có thể nói tiếng Nga.

#### Nができます

#### ✓ることができます

be able to N / be able to V / có thể N / có thể làm V

・コンビニが あるから、いつでも 買 いものが できます。

・だれでも この へやを つかう ことが できます。

※ When used in comparisons or sentences that use the negative form, が is often changed to は ./ Trường hợp thể phủ định hay so sánh, thường thì “が” trở thành “は”. (否定形や比較する場合、「が」は「は」になることが多い。)

・わたしは 日本語を 話す ことは できますが、書く ことは できません。

# ひらがなは 書けますが、かんじは 書けません。

I can write hiragana, but I can't write kanji. / Tôi có thể viết chữ Hiragana nhưng không thể viết Hán tự.

**動詞の可能形** = Vる ことが できる

\* 書く → 書ける 話す → 話せる およぐ → およげる する → できる 来る → 来られる

・日本語は、少し **話せます** (=話す ことが できます)。

・わたしは **およげません** (=およぐ ことは できません)。

・ケンさん、あした、何時に **来られますか** (=来る ことが できますか)。

## れんしゅう

もんだい1 ( ) に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A 「リン「トムさんも、うたいましょう。」

トム「わたしは じょうずに ( ) から、みんなの うたを 聞いて います。」

1 うたいます 2 うたいました 3 うたえません 4 うたえませんでした

② A 「その コンサートに 子どもも 行けますか。」

B 「いいえ、子どもは ( ) ことは できませんよ。」

1 行く 2 行ける 3 行って 4 行った

③ わたしの しゅみは ギターを ( ) です。

1 ひくの 2 ひくこと 3 ひくのこと 4 ひけること

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ 日本人の 名前を \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ です。

1 おぼえる 2 むずかしい 3 は 4 の

⑤ 山田 「トムさんは、なんでも 食べられますか。」

トム「いいえ、たまごを \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ ことが できません。」

1 つかった 2 食べる 3 リょうり 4 は



(こたえは 94 ページ)

89 ページのこたえ: ①3 ②1 ③3 ④2→4→★1→3 ⑤4→3→★1→2

## 第5週 ぶんぽうと 読むれんしゅうを しましよう③

### 7日目 まとめもんだい

Review Test /  
Bài tập tổng hợp

時間：20分  
じかん：20分

点数  
でんすう  
/ 100

(こたえは別冊 p. 5)  
べつせつ

**もんだい1** 1から3に何を 入れますか。ぶんしょうの いみを  
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ  
えらんで ください。  
10点×3問

アリさんは 日本語クラスで 「日本の 生活」の ぶんしょうを 書きました。  
わたしは 日本へ 1 前に 日本の ことは 2 しりませんでしたから、日本の  
生活は わからない ことが たくさん あって、ちょっと たいへんでした。でも、今は  
3 なれました。日本で 生活する のは おもしろくて たのしいです。

1 くる 2 こない 3 きて 4 きた

2 1 ときどき 2 いつも 3 まあまあ 4 ほとんど

3 1 まだ 2 もう 3 もっと 4 すぐに

**もんだい2** つぎの (1)と (2)の ぶんを 読んで、しつもんに こたえて  
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを  
一つ えらんで ください。  
10点×2問

(1) となりの へやの 人は テレビが 大好きで、いつも 大きい おとで  
テレビを 見て います。べんきょうを して いる とき、とても うるさいです。  
「もう少し おとを 小さく してください。」と 言いたいですが、言う  
ことが できません。毎日、言いたいと おもいますが、まだ 言って いません。

4 「わたし」は となりの へやの 人に 何か 言いましたか。

- 1 テレビの おとが うるさいと 言いました。
- 2 テレビの おとを 小さく して くださいと 言いました。
- 3 テレビを 見ないで くださいと 言いました。
- 4 何も 言って いません。

(2) みなさんは 一日に 何かい はを みがきます<sup>(※1)</sup>か。いつ みがきますか。あさ  
おきた ときですか、ねる 前ですか。わたしは 食べたあとで みがきます。  
一日に 3回 ごはんを 食べて、10時ごろと 3時ごろに おかし<sup>(※2)</sup>を 食べます。

**5** 「わたし」は いつ はを みがきますか。いちにち なん 何かい みがきますか。

- 1 おきた ときと ねる 前、2かいです。
- 2 ごはんを 食べたあと、3かいです。
- 3 ごはんや おかしを 食べたあと、5かいです。
- 4 あさ おきた ときと ねる 前と 食べたあと、7かいです。

**もんだい3** つぎの ぶんを 読んで、しつもんに こたえて ください。こたえは  
1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

15点×2問

わたしは 田中さんに「あたまが いたい とき、何を しますか。(\*3)」と  
聞きました。田中さんは「あたまが いたい とき、わたしは 何も したくないです。」  
と 言いました。

「あたまが いたい とき ですよ。」と わたしは もういちど 聞きました。  
田中さんは わたしに「ミンさんは 何か しますか。」と 聞きましたから、わたしは  
「くすりを 飲みます。」と こたえました。

田中さんは 「ああ、今、いみが わかりました。わたしも くすりを 飲みますよ。  
ミンさん、『何を しますか』じゃなくて、『どうしますか。(\*4)』を つかいましょう。」と  
言いました。

わたしは つかいかたを まちがえました。日本語は むずかしいです。

第五週

**6** 田中さんは 何が わかりましたか。

- 1 ミンさんが 田中さんに 聞きたかった こと。
- 2 ミンさんは 日本語が あまり 上手じゃない こと。
- 3 ミンさんは あたまが いたいとき くすりを 飲む こと。
- 4 田中さんも あたまが いたいとき くすりを 飲む こと。

**7** ミンさんが 言いたかった 日本語は どれですか。

- 1 あたまが いたい とき、何を しますか。
- 2 あたまが いたい とき、何か しますか。
- 3 あたまが いたい とき、どう しますか。
- 4 あたまが いたい とき、何が したいですか。

もんだい4 つぎの おしらせを 見て、したの しつもんに こたえて ください。  
こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ  
えらんで ください。

20点×1問

## リーくんの さよならパーティー

わたしたちの クラスの リーくんが もうすぐ 国へ かえります。  
みんなで さよならパーティーを しましょう！

とき： 6月 30日 (金) 午後5時～7時

ところ： 学生しょくどう さくら

レストランで 食べたり 飲んだり ゲームを したり します。  
ひとり 一人、2,000円です。この 中から、リーくんへの プレゼントも 買います。  
パーティーには 出られなくて、プレゼントだけ あげたい 人は 500円です。

お金は 6月15日までに 田中に はらって ください。

田中 tel: 090-1234-5678

8 パーティーに 出て、プレゼントも あげたい 人は いくら はらいますか。

- 1 500円
- 2 1,500円
- 3 2,000円
- 4 2,500円

91ページのこたえ: ①3 ②1 ③2 ④1→4→★3→2 ⑤1→3→★4→2

第6週

聞く  
き  
れんしゅうを しましよう

Let's practice listening / Hãy luyện tập nghe nào

第六週

## 第6週 聞くれんしゅうを しましよう

# 1日目 じゅんびを しましよう①

## ？あいさつの ことばを おぼえましょう！

Let's learn vocabulary for greetings!

Hãy ghi nhớ từ vựng chào hỏi!



### 1. はじめて 会ったとき

When meeting someone for the first time / Khi gặp nhau lần đầu tiên

「はじめまして。」

「(どうぞ) よろしく おねがいします。」

### 2. 毎日の あいさつ

Everyday greetings / Chào hỏi hàng ngày

〈あさ Morning / Buổi sáng〉

「おはよう ございます。」

〈ひる Afternoon / Buổi trưa〉

「こんにちは。」

〈よる Night / Buổi tối〉

「こんばんは。」

〈よる、ねるとき Night, bedtime / Buổi tối, khi đi ngủ〉 「おやすみなさい。」

### 3. わかれるとき

When parting / Khi chia tay tạm biệt

「さようなら。」

「じゃ、また。」

「また あした。」

〈よる、かえるとき At night, when going home / Buổi tối, khi ra về〉

「おやすみなさい。」

〈長い 間 会わないとき When you won't be seeing someone for a long time. / Khi một thời gian dài sẽ không gặp nhau〉

「お元気で。」

〈びょうきの 人や からだの ぐあいの わるい 人に

Said to someone who is sick or unwell / Nói với người bị bệnh hay người không được khỏe

「おだいじに。」

### 4. 会社や しごと先から かえるとき

When going home from work /  
Khi ra về sau giờ làm việc (từ công ty hay nơi làm việc)

「(お先に、) しつれいします。」

\*しつれいします is also used when entering a room. / Cũng sử dụng “しつれいします (Tôi xin phép)” khi bước vào phòng. (‘しつれいします’ là bộ屋に入るときにも使う。)

## 5. 何かを あげるとき、何かを すすめるとき

When giving something to someone or suggesting something / Khi cho ai cái gì đó, khi mời ai cái gì đó

A 「(おちゃを) どうぞ。」

B 「ありがとうございます。／どうも。」

## 6. 何かを たのむとき

When asking a favor / Khi nhờ ai việc gì đó

A 「おねがいします。」

B 「わかりました。」



## 7. おれいを 言うとき

When thanking someone / Khi nói cảm ơn

A 「ありがとうございます。」

B 「(いいえ,) どういたしまして。」

## 8. 食事の とき

When eating a meal / Khi dùng bữa

〈食べる 前 Before eating / Trước khi ăn〉 「いただきます。」

いただきます。

〈食べた あと After eating / Sau khi ăn〉 「ごちそうさまでした。」



第六週

## 9. 出かけるとき

When going out / Khi đi ra ngoài

A 「行ってきます。」

B 「行ってらっしゃい。」

## 10. かえったとき

When coming home / Khi trở về

A 「ただいま。」

B 「おかえりなさい。」

## 11. 店などで

At stores / Ở cửa tiệm v.v.

店の人 「いらっしゃいませ。」

「ありがとうございます。」

## 12. あやまるとき

When apologizing / Khi xin lỗi

「すみません。」

「ごめんなさい。」

「しつれいしました。」

\*すみません can be used to call someone and also to say thank you. /

Cũng sử dụng “すみません (Xin lỗi)” khi gọi ai đó hay nói cảm ơn.

(「すみません」は呼びかけるときや、お礼を言うときときにも使う。)



CD  
1

1 ばんから 本を 見ながら、CD を 聞いて みましょう。

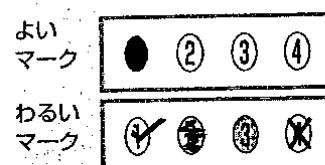
## 第6週 聞くれんしゅうを しましよう

### 2日目 じゅんびを しましよう②

#### せんたくしの タイプに ちゅういしましよう！

Be careful of the types of multiple-choice answers.

Hãy lưu ý kiểu lựa chọn!

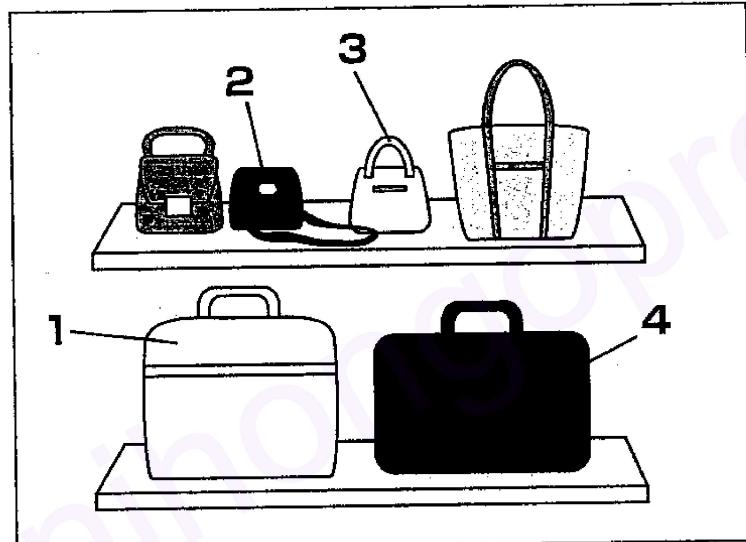


#### イラスト Illustration / Tranh vẽ

##### ★イラストの ちがいに ちゅういしましよう。

Be careful of differences in illustrations. / Hãy lưu ý điểm khác nhau của tranh vẽ.

[れい]



1. 何に ついての  
なに  
もんだいですか。  
What is this question about? /  
Câu hỏi về cái gì?
2. ちがいは 何ですか。  
なん  
What is the difference? /  
Điểm khác nhau là gì?

1. かばんに ついての もんだいです。

This is a question about bags. / Câu hỏi về túi xách.

2. いろ (しろか くろか) と 大きさ (小さいか 大きいか) です。

Color (black or white) and size (small or large) / Màu sắc (trắng hay đen) và kích thước (nhỏ hay lớn).

女の子の えは、  
よく見ているね。

ちがいは  
何ですか。  
なん

★みじかい ことばで ぶんは ありません。

This is a short phrase, not a full sentence. / Là cụm từ ngắn, không có câu văn.

[れい①] ばしょを こたえる もんだい

Questions answered with a place / Câu hỏi về địa điểm

- |         |
|---------|
| 1 こうえん  |
| 2 がっこう  |
| 3 デパート  |
| 4 としょかん |

☆しつもんは  
 「どこへ 行きますか。」  
 「どこで 会いますか。」など

★ Let's review the names of places. / Hãy ôn tập tên của địa điểm (場所の名前を復習しておきましょう。)

[れい②] すうじを こたえる もんだい

Questions answered with numbers / Câu hỏi về chữ số

- |       |
|-------|
| 1 1ばん |
| 2 2ばん |
| 3 3ばん |
| 4 4ばん |

- |              |
|--------------|
| 1 512 - 7733 |
| 2 512 - 7734 |
| 3 512 - 7743 |
| 4 512 - 7744 |

☆しつもんは  
 「何ばんの へやですか。」  
 「でんわばんごうは  
 何ばんですか。」など

第六週  
第六週  
第六週

★ Don't worry about learning how to say difficult numbers. Focus instead on being able to hear and recognize numbers 1 to 10. / Hãy cố gắng luyện nghe được chính xác các chữ số từ 1~10 chứ không phải cách nói các chữ số khó. (むずかしい数字の言い方ではなく、1～10までの数字が正しく聞き取れるようにしておきましょう。)

[れい③] かぞくの だれかを こたえる もんだい

Questions answered with family members / Câu hỏi về ai đó trong gia đình

- |         |
|---------|
| 1 りょうしん |
| 2 あね    |
| 3 あに    |
| 4 おとうと  |

☆しつもんは  
 「だれと 行きますか。」  
 「だれに もらいましたか。」など

★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình. (家族の言い方に注意しましょう。)

わたしの	あなたの／あの人の
父／母 ちち はは りょうしん	おとうさん／おかあさん ごりょうしん
あに／あね おとうと／いもうと	おにいさん／おねえさん おとうとさん／いもうとさん

## 第6週 聞くれんしゅうを しましよう

### 3日目 どれですか 一課題理解

#### もんだいを 聞く 前に、イラストや もじを見ましょう！

Be sure to take a look at the illustrations and characters before listening to the question!

Trước khi nghe câu hỏi, hãy quan sát tranh vẽ và chữ!

こたえかた

The multiple-choice answers are either illustrations or characters.

Lựa chọn là tranh vẽ hoặc chữ.

せんたくしは イラストか もじです。

せつめいと  
しつもんを  
聞きます。



話を  
聞きます。

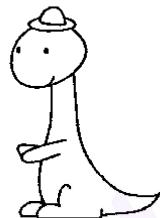


もういちど  
しつもんを  
聞きます。



こたえを  
えらびます。

イラストの  
ちがいに  
ちゅういしましょう！



れいを  
しまします



☆いろと もじが ちがいます。

The colors and characters are different. /  
Màu sắc và chữ khác nhau.

② CD を 聞いて、こたえて ください。Listen to the CD and answer. / Hãy nghe CD và trả lời.



- ① ② ③ ④

③スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

Let's read the script and check. / Hãy đọc nội dung bài nghe và kiểm tra.

女人人と 店の人が 話して います。女人人は、どの Tシャツを 買いますか。

女人人：すみません。これは 白いのだけですか。くらいのが ありますか。

店の人：くらいのも ありますよ。もじが えい語と 日本語が ありますが、  
どちらが いいですか。

女人人：えい語のを ください。

女人人は、どの Tシャツを 買いますか。

☆こたえ：3ばん

ちゅういしましょう

★ The illustrations is of an object or someone doing something. / Tranh vẽ là đồ vật hay người đang làm gì đó.

イラストは ものや 何かを して いる 人です。

★ When the multiple choice answers are characters, there tend to be many questions that are answered using numbers or counters like 「1 ばん、 2 ばん…」 「1 かい、 2 かい…」 and 「1 人、 2 人…」 . Take note of this. / Khi lựa chọn là chữ, thường là câu hỏi để trả lời chữ số như “1 ばん, 2 ばん…(thứ nhất, thứ 2...)”, “1 かい, 2 かい…(tầng 1, tầng 2...)”, “1 人, 2 人…(1 người, 2 người...)” v.v. Hãy viết nháp lại. せんたくしが もじの とき、「1 ばん、 2 ばん…」「1 かい、 2 かい…」「1 人、 2 人…」など、すうじを こたえる もんだいが 多いです。メモしましょう。

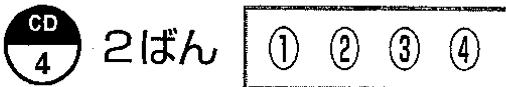
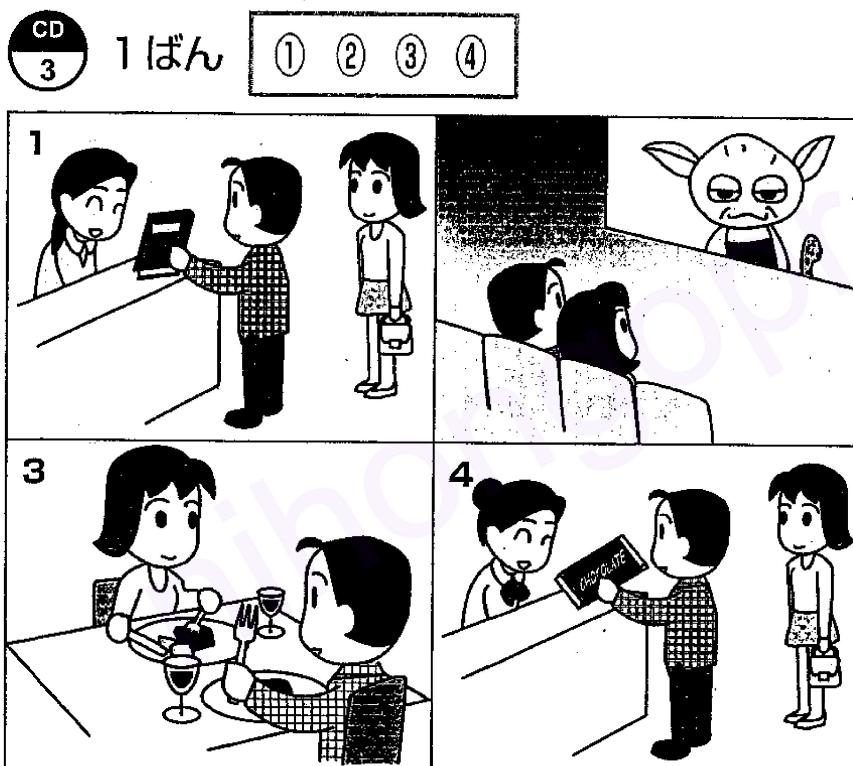
★ There are times when two people are talking together and times when only one person is talking. / Có khi 2 người nói chuyện và có khi 1 người nói chuyện.

二人で 話して いる ときと 一人で 話して いる ときが あります。

れんしゅう

(こたえは別冊 p.6)  
(Answers are in the別冊 p.6)

この もんだいでは、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、1 から 4 の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんでください。



- 1 2 ばん
- 2 3 ばん
- 3 4 ばん
- 4 5 ばん

「これから」

「～の 前に」、

「～の あとで」

などの ことばに

ちゅういしましょう。

Be careful of words like

これから, ~の前に,

and ~のあとで. / Hãy

lưu ý các từ vựng như

“これから (từ đây sắp

tới)”, “～の前に (trước

～)”,“(～のあとで (sau

～)” v.v.

第六週

かいぎ

meeting / cuộc họp

よやく

reservation / đặt trước

## 第6週 聞くれんしゅうを しましょう

### 4日目 どうしてですか 一ポイント理解— りかい

#### ♪はじめに せんたくしを 読みましょう！

Let's read the multiple-choice answers first!

Trước tiên, hãy đọc các lựa chọn!

The multiple-choice answers are characters. / Lựa chọn là chữ.

せんたくしは もじです。

せつめいと  
しつもんを  
聞きます。

話を  
聞きます。

もういちど  
しつもんを  
聞きます。

こたえを  
えらびます。

みじかいから  
すぐに読めます。



①はじめに、1ばんから 4ばんまで 読みましょう。

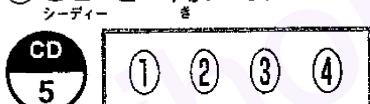
- |        |
|--------|
| 1 パンや  |
| 2 えき   |
| 3 こうえん |
| 4 スーパー |

☆ばしょを えらぶ もんだいです。

This is a question about picking a place.

Câu hỏi chọn địa điểm.

②CDを 聞いて、こたえて ください。



③スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

学校で、男の 学生と 女の 学生が 話して います。

男の 学生は、おべんとうを どこで 買いますか。

女：今日は 天気が いいですね。おひるごはんは、こうえんで 食べましょう。

男：いいですね。おべんとうを 買いに スーパーへ 行きませんか。

女：わたしは、けさ、駅前の パンやで サンドイッチを 買いました。おべんとう、  
こうえんの 中でも うって いますよ。

男：そうですか、じゃ、そこで 買います。

男の 学生は、おべんとうを どこで 買いますか。

☆こたえ：3ばん

# ちゅうしましょう

- ★ There are many questions that ask about places using phrases like どこへ 行きますか, どこで 会いますか and どこで しますか. / Thường là các câu hỏi đĩa điêm như “đi đâu?”, “đi đây?”, “đi đây” v.v.  
「どこへ 行きますか。」「どこで 会いますか。」「どこで しますか。」など、ばしょを聞く もんだいが 多いです。
- ★ Be sure to always takes notes for questions that deal with numbers. / Câu hỏi xuất hiện chữ số thì nhất định hãy viết nháp ghi chú lại  
すうじが 出てくる もんだいは、かならず メモしましょう。
- ★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình.  
かぞくの 言いかたに ちゅういしましょう. ⇨ p.99
- ★ Listen to whether you are being asked about a man or a woman. / Hãy lưu ý đang bị hỏi về người nào, đàn ông, hay phụ nữ.  
男の人か、女の人が、どちらに ついて 聞かれて いるか ちゅういしましょう。

## れんしゅう

(こたえは別冊 p.7)  
べっさつ

この もんだいでは、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

第六週

### 1ばん

CD  
6

① ② ③ ④

1 1かい

2 2かい

3 3かい

4 4かい

ディズニーランド

Disneyland (amusement park) /Disney Land  
(công viên giải trí)

### 2ばん

CD  
7

① ② ③ ④

1 あに

2 あね

3 おとうと

4 いもうと

しつもんに ちゅういして 聞きましょう。

Listen carefully to the questions. / Hãy tập trung nghe câu hỏi.

## 第6週 開くれんしゅうを しましよう

### 5日目 何と 言いますか 一発話表現一

#### はじめの せつめいに ちゅういしましょう！

Be careful of the first explanation.

Hãy lưu ý phần giải thích lúc đầu!

こたえかた

イラストを 見ながら、せつめいと  
しつもん「何と 言いますか。」を  
聞きます。  
→の 人に 気をつけて 聞きます。

Look at the illustration and listen to the  
explanation and the question 何と 言います  
か。→ Listen carefully to what is said about  
this person. / Vừa xem tranh vẽ vừa nghe giải  
thích và câu hỏi “何と 言いますか。 (Gọi/  
Nói gì?)” Lắng nghe người có dấu → nói.



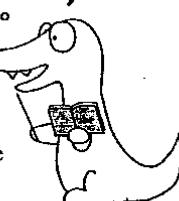
3つの せんたくし 1・2・  
3が おんせいで 聞こえます。  
→の 人が 言う ことを  
えらびます。

Three multiple choice-answers will be  
read.

→ Choose the dialog that belongs to  
this person. / Có thể nghe được 3 lựa  
chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh.

Chọn câu/việc mà người có dấu → nói.

→の 人の  
ことばです！

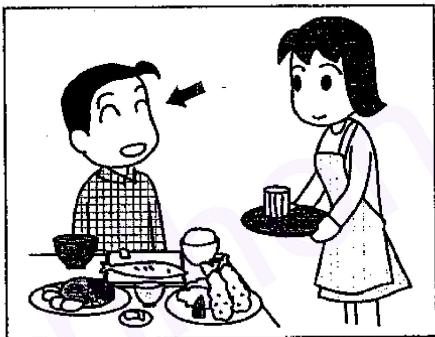


★イラストを よく 見て、ばしょも ちゅういしましょう。

Look at the illustration carefully and pay close attention to the setting.

Hãy quan sát kỹ tranh vẽ và lưu ý cả địa điểm.

①イラストを 見て ください。どんな ことが わかりますか。



☆ごはんを 食べる 前ですね。

Before eating. / Trước khi ăn cơm nha.

はじめの せつめいを  
よく聞いてね！



② CD を 聞いて、こたえて ください。

シーティー



- |   |   |   |
|---|---|---|
| ① | ② | ③ |
|---|---|---|

③スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

これから、ごはんを 食べます。何と 言いますか。

- 1 どういたしまして。
- 2 いただきます。
- 3 ごちそうさまでした。

☆こたえ：2ばん

ちゅういしましょ

★ Be careful of vocabulary used in greetings. / Hãy lưu ý từ vựng chào hỏi.

あいさつの ことばに ちゅういしましょ。⇒ p. 96, 97

★ Let's learn phrases that can be used in various places. / Hãy ghi nhớ cách nói được dùng ở nhiều địa điểm khác nhau.

いろいろな ばしょで つかう 言いかたを おぼえましょう。

きょうしつなどで: 「ペンを かして ください。」「どうぞ、つかって ください。」など

店で: 店の人 「いらっしゃいませ。」「どうぞ、こちらへ。」

きゃく (customer / khách hàng) 「～を ください。」「～を おねがいします。」

「すみません。」

\*すみません isn't just for apologizing; it is also used to call the server in a restaurant. / “すみません (Xin lỗi)” không chỉ dùng để xin lỗi mà còn dùng khi gọi người trong nhà hàng v.v. (「すみません」は、あやまるときだけではなく、レストランなどで呼びかけるときにも使う。)

## れんしゅう

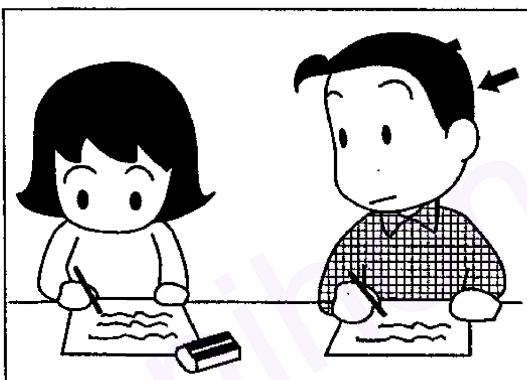
(こたえは別冊 p.8)  
べつせつ

この もんだいでは、えを みながら、しつもんを きいて ください。⇒ (やじるし) のひとは なんと いいますか。1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD  
9

1ばん

① ② ③



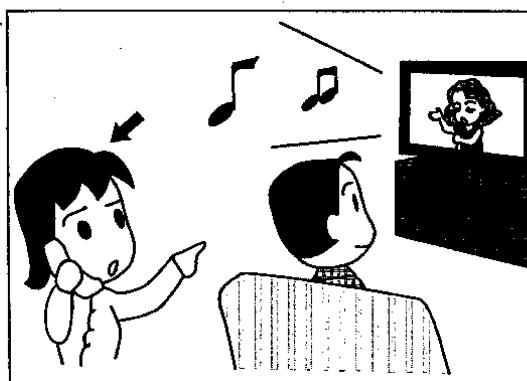
第六週

女の人の へんじ  
おんな ひと  
「どうぞ、つかって  
ください。」  
「いいですよ。」など。

CD  
10

2ばん

① ② ③



「テレビを けして  
ください。」も  
言えます。

## 第6週 聞くれんしゅうを しましよう

# 6日目 どんなへんじを しますか 一即時応答そくじおうとう

## はじめのぶんのタイプにちゅういしましよう！

Be careful what type of sentence the first sentence is.

Hãy lưu ý kiểu câu đầu tiên!



こたえかた

みじかい ぶんを  
聞きます。



3つのせんたくし 1・2・3が  
おんせいで聞こえます。  
いちばんいいものをえらびます。

Listen to the short  
sentence. /

Nghe câu ngắn.

Three multiple choice-answers will be read in order.  
Choose the best answer. /  
Có thể nghe được 3 lựa chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh.  
Chọn câu tốt (thích hợp) nhất.

ひとつの会話です。This is one conversation. / Là một đoạn hội thoại.

① CDを聞いて、こたえてください。



①	②	③
---	---	---

はじめのぶんを  
よく聞いてね！

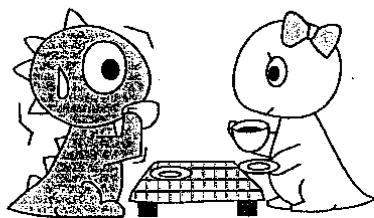


②スクリプトを読んで、チェックしましょう。

何か飲みませんか。

- 1 まだ飲んでいません。
- 2 おなかがすいていません。
- 3 いいですね。

☆こたえ：3ばん



ちゅういしましゅう

★ The answer to questions like どこに 行きますか is not always a place. / Câu trả lời cho câu hỏi “どこに 行きますか (Đi đâu?)” không chỉ có địa điểm.

しつもん「どこに 行きますか。」などの こたえは、ばしょだけでは ありません。

EX 「食事に 行きます。」「本を かえしに 行きます。」など

★ Be careful when answering questions using ~ましょうか and ~ませんか. / Hãy lưu ý cách trả lời của những câu như “~ましょうか (Hãy ~nào)”, “~ませんか (không ~sao?)” v.v.

「~ましょうか。」「~ませんか。」などの こたえかたに ちゅういしましょう。

EX 「まどを あけましょうか。」→「おねがいします。」

「ちょっと 休みませんか。」→「そう しましょう。」

「本を 見せて ください。」→「はい、どうぞ。」など

## れんしゅう

(こたえは別冊 p.8)

この もんだいは、えなどが ありません。ぶんを きいて 1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD  
12

1ばん

① ② ③

かぞくの 言いかたを  
ふくしゅうしましょう。

Let's review vocabulary  
for family members.  
/ Hãy ôn tập cách nói  
trong gia đình.

第六週

CD  
13

2ばん

① ② ③

CD  
14

3ばん

① ② ③

「行きます」を  
つかった こたえかた  
では ありません。

This is not a question  
that is answered using  
行きます. / Không  
phải cách trả lời dùng  
“行きます (Sẽ đi)”。

CD  
15

4ばん

① ② ③

## 第6週 聞くれんしゅうを しましよう

### 7日目 まとめもんだい

Review Test /  
Bài tập tổng hợp

時間：15分  
/ 100

(こたえは別冊 p. 9 ~ 12)

10点×2問

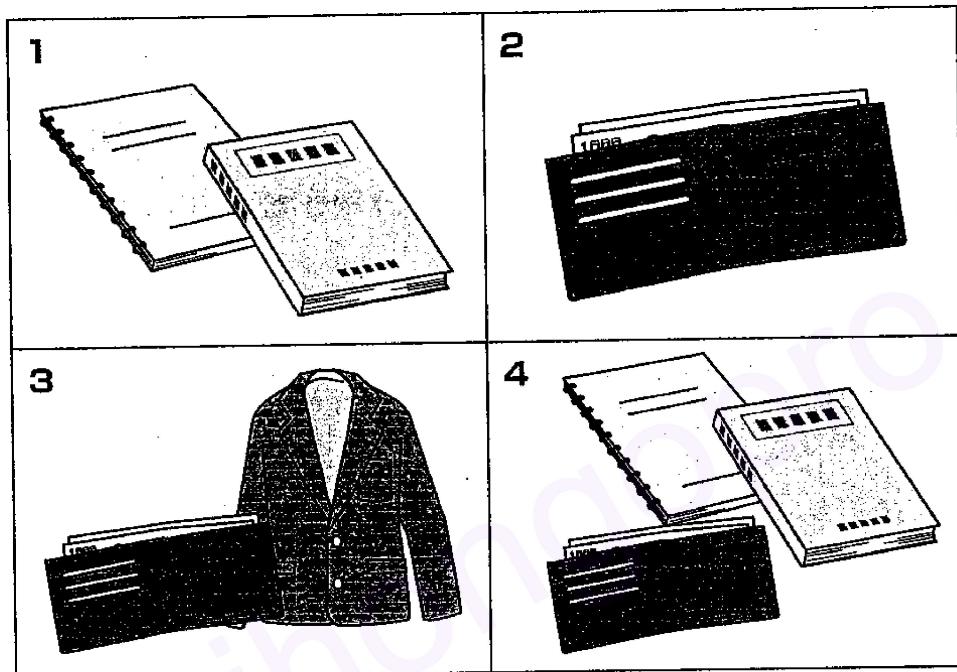
#### もんだい1

もんだい1では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD  
16

1ばん

- ① ② ③ ④



CD  
17

2ばん

- ① ② ③ ④

1 1ばんせん

2 2ばんせん

3 3ばんせん と 4ばんせん

4 5ばんせん

## もんだい2

もんだい2では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD  
18

1ばん

① ② ③ ④

- 1 えいが
- 2 くうこう
- 3 タイ
- 4 きょうと

CD  
19

2ばん

① ② ③ ④

- 1 1 - 3 - 15
- 2 1 - 5 - 13
- 3 1 - 3 - 13
- 4 1 - 5 - 15

第六週

CD  
20

3ばん

① ② ③ ④

- 1 ぎんこうの まえ
- 2 コンビニの まえ
- 3 パンやの まえ
- 4 バスの まえ

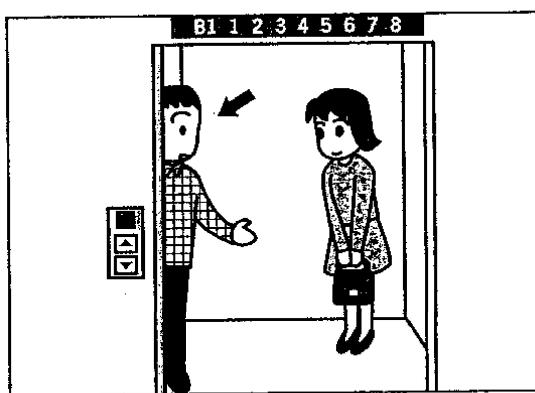
## もんだい3

もんだい3では、えを みながら しつもんを きいて ください。→(やじるし) のひとは なんと いいますか。1から3の なかから、いちばん いい ものをひとつ えらんで ください。

CD  
21

1ばん

① ② ③

CD  
22

2ばん

① ② ③



## もんだい4

7点×3問  
もん

もんだい4は、えなどが ありません。ぶんを きいて、1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD  
23

1ばん

① ② ③

CD  
24

2ばん

① ② ③

CD  
25

3ばん

① ② ③

1画 かく	
一	30

2画 かく	
人	16
入	22
力	26
二	30
七	30
八	30
九	30
十	30

3画 かく	
女	16
子	16
山	17
小	20
大	20
口	22
上	22
下	22
川	26
三	30
千	30
万	30
土	30

4画 かく	
友	16

父	16
分	18
午	18
今	18
少	20
円	20
中	21
天	26
手	26
牛	26
五	30
六	30
月	30
火	30
水	30
木	30
日	30

5画 かく	
生	16

母	16
田	17
本	17
半	18
古	20
出	22

北 かく	
左	22

右	23
外	23
立	24
目	26
白	27
四	30

6画 かく	
先	16

名	16
年	19
毎	19
多	20
安	20
早	20
西	22
休	24
行	24

7画 かく	
氣	26

耳	26
百	30
男	16
何	18

社 かく	
見	24

言	24
来	24
車	25
花	26
足	26

8画 かく	
学	16

國	16
長	20
東	22
店	26
門	27
雨	27
空	27
金	30

9画 かく	
前	18

後	18
南	22
食	24

10画 かく	
時	18

高	20
---	----

校	20
書	24

11画  
かく

週	18
魚	26

12画  
かく

間	18
買	24
飲	24
道	27

13画  
かく

新	20
電	25
話	25

14画  
かく

語	17
聞	21
駅	22
読	24

あ	お	か
あお ..... 42	おい ..... 40	かるい ..... 32
あか ..... 42	オートバイ ..... 42	かわく ..... 36
あき ..... 42	おかあさん(お母さん) ..... 40	
あく ..... 36	おきる ..... 34	きいろ ..... 42
あける ..... 36	おく ..... 34	きせつ ..... 42
あし(足) ..... 46	おくさん ..... 40	きょうだい ..... 40
あそぶ ..... 34	(お)さら ..... 42	きらいな ..... 32
あたたかい ..... 32	おじ ..... 40	(セーターを)きる ..... 46
あたま ..... 46	おじいさん ..... 40	
あつい ..... 32	おじさん ..... 40	く
あに ..... 40	おっと ..... 40	くだもの ..... 42
あね ..... 40	おとうさん(お父さん) ..... 40	くち(口) ..... 46
あびる ..... 34	おとうと ..... 40	くつ ..... 46
あまい ..... 32	おとうとさん ..... 40	くつした ..... 46
あまり ..... 38	おなかがすく ..... 36	くび ..... 46
あめ(雨) ..... 42	おにいさん ..... 40	くもり ..... 42
	おねえさん ..... 40	クラシック ..... 42
い	おば ..... 40	くるま(車) ..... 42
いくつ ..... 46	おばあさん ..... 40	くろ ..... 42
いす ..... 43	おばさん ..... 40	
いそがしい ..... 32	おまごさん ..... 40	け
いそぐ ..... 36	おもしい ..... 32	けす ..... 36
いちご ..... 42	おもしろい ..... 32	けっこんする ..... 34
いつつ(五つ) ..... 46	おんがく ..... 42	
いつも ..... 38		こ
いとこ ..... 40	か	こうえん ..... 42
いもうと ..... 40	かえる ..... 34	ごきょうだい ..... 40
いもうとさん ..... 40	かお ..... 46	こここのつ(九つ) ..... 46
いろ ..... 42	かかる ..... 36	ごしゅじん ..... 40
	かぐ ..... 43	コップ ..... 42
う	かける ..... 36	ごりょうしん ..... 40
うみ ..... 42	(めがねを)かける ..... 46	
うる ..... 34	カップ ..... 42	さ
	かない ..... 40	~さつ ..... 46
え	(ぼうしを)かぶる ..... 46	サッカー ..... 42
エアコン ..... 43	からい ..... 32	さむい ..... 32
	からだ ..... 46	(お)さら ..... 42

<p><b>し</b></p> <p>じてんしゃ ..... 42      しまる ..... 36      しめる ..... 36      ジャズ ..... 42      シャツ ..... 46      シャワーをあびる ..... 34      しゅじん ..... 40      しょっき ..... 42      しる ..... 34      しろ(白) ..... 42</p> <p><b>す</b></p> <p>すいえい ..... 42      スカーフ ..... 46      すきな ..... 32      すぐ ..... 36      すこし(少し) ..... 38      すずしい ..... 32      スポーツ ..... 42      ズボン ..... 46      すむ ..... 34      (ネクタイを)する ..... 46</p> <p><b>せ</b></p> <p>セーター ..... 46      せまい ..... 32      ぜんぜん ..... 38</p> <p><b>そ</b></p> <p>そふ ..... 40      そぼ ..... 40</p> <p><b>た</b></p> <p>~だい ..... 46      だいたい ..... 38      たいてい ..... 38      たいふう ..... 42      たくさん ..... 38      タバコをすう ..... 34</p>	<p><b>ち</b></p> <p>ちかい ..... 32      ちち(父) ..... 40      ちゃいろ ..... 42      ちゃわん ..... 42      ちょっと ..... 38</p> <p><b>つ</b></p> <p>つかう ..... 34      つくえ ..... 43      つくる ..... 34      つける ..... 36      つとめる ..... 34      つま ..... 40      つまらない ..... 32      つめたい ..... 32</p> <p><b>て</b></p> <p>て(手) ..... 46      テニス ..... 42      テレビ ..... 42      てんき ..... 42      でんし(電子)レンジ ..... 43      でんしゃ(電車) ..... 42</p> <p><b>と</b></p> <p>どうぶつえん ..... 42      とお(十) ..... 46      とおい ..... 32</p> <p><b>と</b></p> <p>ときどき ..... 38      とけい ..... 46      ところ ..... 42      とても ..... 38</p> <p><b>な</b></p> <p>なつ ..... 42      ななつ(七つ) ..... 46</p> <p><b>に</b></p> <p>にがい ..... 32</p>	<p><b>～にん(～人)</b> ..... 46      ね .....      ネクタイ ..... 46      ねる ..... 34</p> <p><b>の</b></p> <p>のどがかわく ..... 36      のりもの ..... 42</p> <p><b>は</b></p> <p>は ..... 46      (ズボンを)はく ..... 46      はし ..... 42      バスケットボール ..... 42      はたらく ..... 34      はな ..... 46      はは(母) ..... 40      はる ..... 42      はれ ..... 42</p> <p><b>ひ</b></p> <p>ひこうき ..... 42      ひとつ(一つ) ..... 46     ひとり(一人) ..... 46</p> <p><b>ふ</b></p> <p>ひまな ..... 32      ひろい ..... 32      ピンク ..... 42</p> <p><b>ふ</b></p> <p>ふく ..... 46      ふたつ(二つ) ..... 46      ふたり(二人) ..... 46</p> <p><b>ぶ</b></p> <p>ぶどう ..... 42      ふね ..... 42      ふゆ ..... 42</p> <p><b>へ</b></p> <p>ベッド ..... 43      ベルト ..... 46</p>
--	---	---

ほ	やさしい ..... 32
ほうし ..... 46	やっつ(八つ) ..... 46
ポケット ..... 46	
ポップス ..... 42	ゆ
~ほん(~本) ..... 46	ゆうえんち ..... 42
ほんだな (本だな) ..... 43	ゆき ..... 42
	ゆっくり ..... 38
ま	
~まい ..... 46	よ
まご ..... 40	よく ..... 38
	よっつ(四つ) ..... 46
み	
みかん ..... 42	り
みつつ(三つ) ..... 46	りょうしん ..... 40
みどり ..... 42	りんご ..... 42
みみ(耳) ..... 46	
	れ
む	れいぞうこ ..... 43
むずかしい ..... 32	
むすこ ..... 40	ろ
むすこさん ..... 40	ロック ..... 42
むすめ ..... 40	
むすめさん ..... 40	
むつつ(六つ) ..... 46	
め	
め(目) ..... 46	
めい ..... 40	
めがね ..... 46	
も	
もう ..... 38	
もう～ ..... 38	
もういちど ..... 38	
もうすこし(もう少し) ..... 38	
もうひとつ(もう一つ) ..... 38	
もっと ..... 38	
や	
やきゅう ..... 42	

<b>あ</b>	<b>き</b>	<b>せ</b>
[Nの]あとで ..... 86	[Nに]来ます ..... 87	ぜんぜん～ ..... 80
[Vた]あとで ..... 86	[Vに]来ます ..... 87	
あ(ん)まり～ありません ..... 80	疑問詞+が ..... 52	<b>そ</b>
あ(ん)まり～ないです ..... 80		そして ..... 67
あります ..... 50	<b>く</b>	そちら ..... 59
[(場所)に…が]あります ..... 51	i-AくV ..... 84	それから ..... 67
	i-Aくします ..... 84	それじゃ ..... 75
<b>い</b>	i-Aくて ..... 66	それでは ..... 75
いい ..... 48	i-Aくなります ..... 84	
いかがですか ..... 65	Nくらい ..... 56	<b>た</b>
[Nに]行きます ..... 87	Nぐらい ..... 56	Vたあとで ..... 86
[Vに]行きます ..... 87	【～が(わたしに)】くれます ..... 70	だいたい ..... 82
いくつ ..... 58		たいてい ..... 81
い形容詞 ..... 48	<b>け</b>	Vたいです ..... 68
[Aが]いちばん ..... 88	形容詞+名詞 ..... 50	たいへん ..... 80
いつか ..... 64	～け(れ)ど ..... 74	【～は】たいへんです ..... 80
いつでも ..... 64	けれど(も) ..... 74	だから ..... 74
いつも ..... 81		Nだけ ..... 56
います ..... 50	<b>こ</b>	～たり、～たりします ..... 89
[(場所)に…が]います ..... 51	こちら ..... 59	だれ ..... 58
	[Vる]こと ..... 90	だれか ..... 64
<b>か</b>	[Vる]ことができます ..... 90	だれでも ..... 64
N <sub>1</sub> かN <sub>2</sub> (か) ..... 56	Nごろ ..... 56	だれも～ないです ..... 64
～が ..... 74		だれも～ません ..... 64
疑問詞+が ..... 52	<b>さ</b>	
Aがいちばん ..... 88	さっき ..... 82	<b>て</b>
[Nに]かえります ..... 87		Vて ..... 66
[Vに]かえります ..... 87	<b>し</b>	Nで ..... 54
～が(わたしに)くれます ..... 70	しかし ..... 74	na-Aで ..... 66
Nができます ..... 90	[Nに]します ..... 84	Nで(て形) ..... 66
Nがほしいです ..... 68	[na-Aに]します ..... 84	Vています ..... 68
～から ..... 74	じゃ ..... 75	Vてから ..... 66
～からです ..... 74	助詞+は ..... 57	[Nが]できます ..... 90
N <sub>1</sub> からN <sub>2</sub> まで ..... 56		[Vる]ことができます ..... 90
～からもらいます ..... 70	<b>す</b>	Vてください ..... 68
	すぐ(に) ..... 82	では ..... 75
		でも ..... 74

<b>と</b>					
Nと	53	na-AにV	84	[Vる]前に	86
どう言いますか	85	～にあげます	70	Vましょう	70
<b>動詞</b>	49	Nに行きます	87	Vましょうか	70
<b>動詞の可能形</b>	91	Vに行きます	87	Vませんか	71
どうしますか	73	(場所)に…があります	51	まだ	82
どうですか	65	(場所)に…がいます	51	まだ～ないです	82
どうやって	58	Nにかえります	87	まだ～ません	82
～とき	86	Vにかえります	87		
ときどき	81	Nに来ます	87	<b>め</b>	
どこ	58	Vに来ます	87	<b>名詞+名詞</b>	50
どこか	64	Nにします	84	[形容詞+]名詞	50
どこでも	64	na-Aにします	84	<b>名詞のせつめい</b>	72
どこ(へ/に)もVないです	64	Nになります	84		
どこ(へ/に)もVません	64	na-Aになります	84	<b>も</b>	
どちら	58	～にもらいます	70	Nも	55
とても	80			もう	82
AとBとどちら	88	<b>ね</b>		もうすぐ	82
AとBとどっち	88	(文)ね。	69	もっと	82
どなた	58	(文)ねえ。	69	[～から]もらいます	70
どのN	58			[～に]もらいます	70
どれでも	64	<b>の</b>			
どんなN	58	～の	50	<b>や</b>	
<b>な</b>		Nのあとで	86	N <sub>1</sub> やN <sub>2</sub> (など)	56
Vないでください	68	[AよりB]のほうが	88		
<b>な形容詞</b>	48	Nの前に	86	<b>よ</b>	
なに	58			(文)よ。	69
なにか	64	<b>は</b>		よく(ねます)	83
なにも～ないです	64	Nは	52	よく(食べます)	81
なにも～ません	64	助詞+は	57	AよりBのほうが	88
[Nに]なります	84	AはBが	52	[Aは]Bより	88
[na-Aに]なります	84	～はたいへんです	80		
なん	58	AはBより	88	<b>る</b>	
なんで	58			Vること	90
なんでも	64	<b>ほ</b>		Vことができる	90
なんと言いますか	85	[Nが]ほしいです	68	Vるの	90
<b>に</b>		ほとんど	82	Vる前に	86
Nに	54			<b>を</b>	
		<b>ま</b>			
		まあまあ	82	Nを	52
		[Nの]前に	86		

nihongopro.net

イラスト 花色木綿  
翻訳 Red Wind (英語)  
NGUYEN DO AN NHIEN (ベトナム語)  
ナレーション 江尻拓巳 安田未央  
編集・DTP 有限会社ギルド  
装丁 岡崎裕樹  
印刷・製本 日経印刷株式会社

---

「日本語能力試験」対策  
**日本語総まとめ N5**  
**かんじ・ことば・ぶんぽう・読む・聞く**

---

2017年6月22日 初版 第1刷発行

著者 佐々木仁子・松本紀子  
発行 株式会社アスク出版  
〒162-8558 東京都新宿区下宮比町2-6  
電話 03-3267-6864  
FAX 03-3267-6867  
発行人 天谷修平

---

許可なしに転載、複製することを禁じます。  
©Hitoko Sasaki, Noriko Matsumoto 2017  
ISBN 978-4-86639-076-5

乱丁・落丁はお取替えいたします。  
弊社カスタマーサービス(電話 03-3267-6500 受付時間: 土日祝祭日を除く平日 10:00 ~ 12:00 / 13:00 ~ 17:00)  
Printed in Japan

nihongopro.net

「日本語能力試験 (JLPT)」対策  
**日本語総まとめ N5**  
NIHONGO SO-MATOME

ことば ぶんぽう  
かんじ  
読む 聞く

**解答・解説・スクリプト**

answers, explanations, scripts

Đáp án - Giải thích - Nội dung bài Nghe hiểu

こち  
お側に  
引っ張つて  
切り離して  
離してください。



**第1週 まとめもんだい (p. 28)**
**もんだい1**

- 1** **2** ことし
- 2** **1** おとな
- 3** **4** うしろ
- 4** **3** こうちゅう
- 5** **3** おおい
- 6** **1** ふるい
- 7** **2** そら
- 8** **4** おんな
- 9** **3** へた
- 10** **4** あいだ
- 11** **1** すくない
- 12** **2** いちじかんはん

**もんだい2**

- 13** **4** エアコン
- 14** **3** 入口  
入りぐち
- 15** **1** 来て  
き
- 16** **3** 天気  
てんき
- 17** **2** 花火  
はなび
- 18** **1** 道  
みち
- 19** **1** 一日中  
いちにちじゅう
- 20** **3** 足  
あし

**第2週 まとめもんだい (p. 44)**
**もんだい1**

- 1** **2** おもい
- 2** **3** かえります
- 3** **1** かけて
- 4** **2** いつも
- 5** **3** おかあさん
- 6** **1** すいえい
- 7** **4** つめたい
- 8** **3** つかって
- 9** **1** すいた
- 10** **3** ちょっと

**もんだい2**

- 11** **2** だいたい おわる  
→もうすこし ある
- 12** **4** いそいで  
→はやく
- 13** **1** あきが すき  
→あきは すきな きせつ
- 14** **2** かぎを つくえの うえに おく  
→かぎは つくえの うえに ある
- 15** **3** むすこは こどもが いる  
→わたしは まごが いる

## もんだい1

This is grammar review. Be careful of particles and conjugations. / Ôn tập ngữ pháp. Lưu ý trợ từ và chia động từ. (文法の復習です。助詞や活用に注意しましょう。)

(※1) なっとう natto (fermented soybeans) /  
món đậu lợn men natto

(※2) すし sushi / sushi

(※3) おかし sweets / bánh kẹo

**1 3 で**

**2 3 すきじゃなかったです**

**3 2 きらいな**

## もんだい2

Read the question first, then look for the answer. / Hãy đọc câu hỏi trước và tìm câu trả lời. (質問を先に読んで、答えをさがしましょう。)

**4 3 二つ 買って、300 円でした。**

\*わたしと 友だち、二人で 四つ、ぜんぶで  
四つ 買いました。一人 二つ。四つで 600円です  
から 一人 300 円です。

**5 2 バスで 行きました。30 分でした。**

\*うちから 学校まで じてんしゃで 30分。雨の  
日は バスで 行きます。きのうは 雨でしたから、  
バスで 行きましたが、じてんしゃど 同じくらい  
かかったので、30分。

## もんだい3

**6 4 「まい」は かみや シャツに  
つかいますから。**

(※4) テーブル(=席)に あんないする  
show someone to their table/  
hướng dẫn đến bàn (= chỗ ngồi)

**7 3 先生に しつもんします。**

\* Tan-san thought he hear the store clerk say, “なんまいさま”, but they actually said the polite form of 何人ですか, which is “何名様.” / Tân nghe ra là “なんまいさま” nhưng thật ra nhân viên cửa tiệm nói “何名様 (なんめいさま)” (cách nói lịch sự của “何人ですか (mấy người?)”)

(タンさんは「なんまいさま」と 聞きましたが、  
店の 人は「何名様」「何人ですか」のていねい  
な ひょうげんと 言いました。)

## もんだい4

You will not have time to read the question slowly. Read the answers first, then read only the parts of the question that relate to the answers. / Nếu đọc chậm sẽ hết thời gian.  
Bạn đọc câu hỏi trước và chỉ đọc phần có liên quan.

(ゆっくり読むと時間がなくなります。質問を先に読んで、関係のあるところだけ読みましょう。)

(※5) バラえん rose garden / vườn hoa hồng

(※6) ローズカフェ rose café /  
tiệm nước (cà phê) Hoa hồng

(※7) イベント event / sự kiện

(※8) フラワーアレンジメント flower arrangement /  
cắm hoa

**8 3 5月 20日 (土)**

\*コンサートは 火・木・土曜日ですが、  
バラの おちゃは 土曜日だけです。

コンサートは 16 日からですから、  
5月 20日 (土)。

## もんだい1

- (※ 1) 文化 culture / văn hóa
- (※ 2) おちゃの会 tea ceremony, formal tea party /  
tiệc trà
- (※ 3) きもの kimono / kimono

- 1 2** きれいです。
- 2 3** おいしかった
- 3 4** だれでも

## もんだい2

- 4** リーさんに 本を かえしに  
行きます。

- (※ 4) ちょっと… a little / một chút
- \* Phrases for when something is inconvenient or ill-timed. / Cách diễn đạt dùng khi không thu xếp được. (都合が悪いときに使う表現。)

- 5 4** ラーメンの 店を もちたいです。

- (※ 5) バイト part-time job / việc làm thêm
- (※ 6) ゆめ dream / giấc mơ, ước mơ

## もんだい3

- (※ 7) 火事 fire / hỏa hoạn
- (※ 8) 火事を けす あかい車  
= 消防車 fire truck / xe chữa cháy
- (※ 9) 事故 accident / tai nạn
- (※ 10) けがをする be injured / bị thương
- (※ 11) たすける save / giúp đỡ
- (※ 12) けがは かるい an injury is light / vết thương nhẹ

- 6 2** 火事や 事故の ときに 来る  
車です。

- (※ 13) けがをした人を びょういんにつれて行く車  
= 救急車 ambulance / xe cấp cứu

- 7 3** けがが かるかったから。

## もんだい4

- (※ 14) セール sale / giảm giá
- (※ 15) マフラー scarf, muffler / khăn choàng
- (※ 16) はがき postcard / bưu thiệp
- (※ 17) 1 かいに 10 まいまで  
up to 10 per purchase /  
1 lần tối đa (cho đến) 10 tấm

- 8 4** マフラーは 4月、コートは 7月。

\* Be aware that the discount rate is different from Sunday to Friday than it is on Saturday. / Hãy lưu ý vì tỉ lệ phần trăm giảm giá vào thứ Hai~ thứ Sáu và thứ Bảy khác nhau. (月～金よう日と土よう日では安くなる割引率が違いますから、注意しましょう。)

### もんかい1

- 1** 1 くる
- 2** 4 ほとんど
- 3** 2 もう

### もんかい2

- 4** 4 何も 言って いません。  
なに
- 5** 3 ごはんや おかしを 食べた  
た  
あと、5かいです。

(※1) はを みがく brush teeth / đánh răng

(※2) おかし sweets / bánh kẹo

### もんかい4

- 8** 3 2,000 円  
えん

\* People who will be attending the party will pay 2,000 yen. The cost of presents is included in this 2,000 yen.  
/ Người đi dự tiệc sẽ trả 2.000 yên. Tiền quà cũng nằm trong số 2.000 yên.

(パーティーに 出る 人は 2,000 円 はらいます。  
プレゼント代も 2,000 円の 中に 入って います。)

### もんかい3

(※3) 何を しますか。 What are you going to do? /  
なに  
Sẽ làm gì?

(※4) どう しますか。 What will you do? /  
Sẽ làm thế nào?

- 6** 1 ミンさんが 田中さんに  
聞きたかった こと。
- 7** 3 あたまが いたい とき、どう  
しますか。

\*あたまが いたいとき どうしますか。

What do you do when your head hurt? /  
Khi nhức đầu, làm thế nào?

\* When there is a problem like "my head hurts" or "the bus won't come", the phrase どうしますか is used. /  
Dùng "đó ửi ửi" (làm thế nào?) khi có vấn đề gì  
đó như "あたまが いたい (nhức đầu)", "バスが  
来ない (xe buýt không đến)" v.v.

(「あたまが いたい」「バスが 来ない」など、何か  
もんかいが ある ときは「どうしますか」を  
つかいます。)

# 第6週 れんしゅう

3日目 (p. 101)  
みつ か め

	ことえ	スクリプト
1ばん	4  3	<p>男の人と女人人が話しています。二人は、これから何をしますか。</p> <p>おとこ ひと おんな ひと はな ふたり なに</p> <p>女：たくさん本を買いましたね。 おんな ほん か</p> <p>男：はい、おもいです。えいがの前に、何か食べませんか。 おとこ まえ なに た</p> <p>おなかがすきました。</p> <p>女：えいがは6時からですよ。今、5時40分です。早く行きましょう。 おんな ろくじ いま ごじ よんじゅうぶん はや い</p> <p>あ、そこで、チョコレートを買ってから行きましょう。</p> <p>男：そうですね。ごはんは、えいがのあとですね。 おとこ</p> <p>二人は、これから何をしますか。</p> <p>ふたり なに</p>
2ばん	1  4	<p>会社で、男の人と女人人が話しています。 かいしゃ おとこ ひと おんな ひと はな</p> <p>来週、何ばんのへやで、かいぎをしますか。 らいしゅう なん</p> <p>女：来週のかいぎは、どのへやでしますか。 おんな らいしゅう</p> <p>男：そうですね。3ばんと4ばんのへやは、ちょっと小さいですから、 おとこ さん よん ちい</p> <p>ほかのへやがいいですね。</p> <p>女：えーっと、このかいぎは3時からですね。1ばんと5ばんのへやは、 おんな さん いち</p> <p>おなじ時間でほかのかいぎがありますから、2ばんですね。 じかん に</p> <p>男：じゃ、よやくをおねがいします。 おとこ</p> <p>来週、何ばんのへやで、かいぎをしますか。</p> <p>らいしゅう なん</p>

	ことえ	スクリプト
1ばん	1  	<p>男の学生と女の学生が話しています。      おとこ がくせい おんな がくせい はな</p> <p>男の学生は、ディズニーランドに何かい行きましたか。      おとこ がくせい なん い</p> <p>男：きのう、はじめてディズニーランドへ行きました。*      おとこ</p> <p>女：そうですか。わたしは3かい行きました。リンさんは、もう4かい      行きましたよ。どうでしたか。      おんな さん い</p> <p>男：とてもたのしかったです。また行きたいです。      おとこ</p> <p>男の学生は、ディズニーランドに何かい行きましたか。      おとこ がくせい なん い</p>
2ばん	4  	<p>男の人と女の人が話しています。女の人は、だれと買い物に行きましたか。      おとこ ひと おんな ひと はな おんな ひと か</p> <p>男：きのうは、何をしましたか。      おとこ なに</p> <p>女：いもうとと買い物に行きました。おとうとのたんじょう日の      ちんな か ピ プレゼントを買いました。      さん</p> <p>男：いいおねえさんですね。リンさん、きょうだいは3人ですか。      おとこ さん にん</p> <p>女：いいえ、あにもいます。      おんな</p> <p>女の人は、だれと買い物に行きましたか。      おんな ひと か い</p>

\* 男の 学生は「はじめて 行きました。」と 言って います。

**5日目 (p. 105)**

回	こたえ	スクリプト
1ばん	3	けしゴムがありません。友だちに何と言いますか。 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">CD 9</span>
		1 けしゴム、つかいましょうか。 2 けしゴム、かりませんか。 3 けしゴム、かしてください。
2ばん	2	テレビのおとがうるさいです。何と言いますか。 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">CD 10</span>
		1 ちょっと、電話をしないでください。 2 ちょっと、テレビのおと、小さくしてください。 3 ちょっと、テレビを見ましょう。

**6日目 (p. 107)**

回	こたえ	スクリプト
1ばん	2	田中さんは、きょうだいがいますか。 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">CD 12</span>
		1 母といっしょにいます。 2 おとうとがひとりいます。 3 だれもいません。
2ばん	2	田中さんは、何時にかえりましたか。 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">CD 13</span>
		1 まだ来ません。 2 5時ごろです。 3 バスでかえりました。
3ばん	1	なつ休みにどこへ行きますか。 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">CD 14</span>
		1 国にかえります。 2 行ってきます。 3 気をつけてください。
4ばん	3	それは、だれの本ですか。 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">CD 15</span>
		1 いいえ、じしょです。 2 日本語の本です。 3 トムさんのです。

## 第6週 まとめもんだい (p. 108)

### もんだい 1

	ことえ	スクリプト
1ばん	3	<p>クラスで先生が話しています。学生は何をもって、外へ出ますか。</p> <p><b>CD 16</b></p> <p>女：今から、火事<sup>(※1)</sup>のときの れんしゅうをします。アナウンス<sup>(※2)</sup>が あつたら、みんなでいっしょに外へ出ます。ノートや本などは もたないで、さいふだけもって、早く外へ出ます。</p> <p>男：火事です。外へ出てください。これはれんしゅうです。火事です。 外へ出てください。</p> <p>女：さあ、早く！ あ、外はさむいですから、うわぎ<sup>(※3)</sup>はもって！</p> <p>学生は何をもって、外へ出ますか。</p>
2ばん	4	<p>男の人と女の人が話しています。男の人は、何ばんせんの電車にのりますか。</p> <p><b>CD 17</b></p> <p>男：すみません、この電車は 大山駅へ行きますか。</p> <p>女：いいえ、大山駅へ行く電車は3ばんせん<sup>(※4)</sup>と4ばんせんです。</p> <p>男：そうですか。</p> <p>女：あ、でも、今の時間は5ばんせんから出ます<sup>(※5)</sup>。 かいだんをあがって、むこう<sup>(※6)</sup>のホーム<sup>(※7)</sup>ですよ。</p> <p>男：あ、はい、わかりました。ありがとうございます。</p> <p>男の人は、何ばんせんの電車にのりますか。</p>

(※1) 火事 fire / hỏa hoạn

(※2) アナウンス announcement / loa thông báo

(※3) うわぎ coat, outer garment / áo khoác

(※4) ~ばんせん track number~/ tuyến số~

(※5) (電車が) 出る (a train) departs / (tàu điện) xuất phát

(※6) むこうの on the other side, over there / phía bên kia

(※7) ホーム platform / sân ga

	こたえ	スクリプト
1ばん	2 <b>CD 18</b>	<p>男の学生と女の学生が話しています。女の学生は、あした、どこへ行きますか。</p> <p>おとこ がくせい おんな がくせい はな おんな がくせい</p> <p>男：タンさん、あしたかあさって、いっしょにえいがに行きませんか。</p> <p>おとこ</p> <p>女：あ、あしたは、あにとくうこう<sup>(※1)</sup>へ行きます。りょうしんがタイから</p> <p>おんな</p> <p>来ますから。それで、あさっては、みんなで京都<sup>きょうと</sup>へ行きます。</p> <p>き</p> <p>男：そうですか。たのしみ<sup>(※2)</sup>ですね。</p> <p>おとこ</p> <p>女の学生は、あした、どこへ行きますか。</p> <p>おんな がくせい</p>
2ばん	1 <b>CD 19</b>	<p>女の先生と男の学生が話しています。女の先生のじゅうしょ<sup>(※3)</sup>は、どれですか。</p> <p>おんな せんせい おとこ がくせい はな おんな せんせい</p> <p>女：ジムさん、ねんがじょう<sup>(※4)</sup>をありがとうございます。でも、ちょっとおそく<sup>(※5)</sup></p> <p>おんな</p> <p>来ました。じゅうしょがちょっとまちがって<sup>(※6)</sup>いましたから。1の5</p> <p>き</p> <p>の13じゃなくて、1の3の15ですよ。</p> <p>じゅうさん いち さん じゅうご</p> <p>男：え、あ、今、書きます。えっと、1の5じゃなくて…、1の…</p> <p>おとこ いま か いち ご いち</p> <p>女：3の15です。</p> <p>おんな さん じゅうご</p> <p>男：わかりました。すみませんでした。</p> <p>おとこ</p> <p>女の先生のじゅうしょは、どれですか。</p> <p>おんな せんせい</p>

(※1) くうこう airport / sân bay

(※2) たのしみ enjoyment, amusement / niềm vui

(※3) じゅうしょ address / địa chỉ

(※4) ねんがじょう New Year's card / thiệp chúc Tết

(※5) おそく late / trễ, muộn

(※6) まちがう be mistaken / sai, nhầm

	こたえ	スクリプト
3ばん	3	<p>男の人と女人人が電話で話しています。男の人は、どこでまちますか。</p> <p>おとこ ひと おんな ひと でんわ はな</p> <p>おとこ ひと</p> <p><b>CD 20</b></p> <p>男：もしもし、あ、田中です。今、駅につきました<sup>(※1)</sup>。</p> <p>おとこ たなか いま えき</p> <p>女：はい、じゃ、今から車で行きますから、…えっと、今どこにいますか。</p> <p>おんな いま くるま い</p> <p>男：南口にいます。コンビニの前です。</p> <p>おとこ みなみぐち まえ</p> <p>女：あ、そう…えっと、そこはバスがとまりますから、パンやさんの前が<sup>まえ</sup>いいですね、ぎんこうのとなりの。</p> <p>おんな まえ</p> <p>男：パンやさん、…あ、はい、わかりました。</p> <p>おとこ</p> <p>男の人は、どこでまちますか。</p> <p>おとこ ひと</p>

(※1) つく arrive / dén

### もんだい3

	こたえ	スクリプト
1ばん	1	<p>エレベーターの中です。ドアがあきました<sup>(※1)</sup>。女人人に何と言いますか。</p> <p>なか おんな ひと なん い</p> <p><b>CD 21</b></p> <p>1 どうぞ。</p> <p>2 おだいじに。</p> <p>3 お先にしつれいします。</p>
2ばん	3	<p>きょうしつで話しています。先生のしつもんがわかりません。</p> <p>はな せんせい</p> <p>先生に何と言いますか。</p> <p>せんせい なん い</p> <p>1 もういちどください。</p> <p>2 もういちど言いませんか。</p> <p>3 もういちどおねがいします。</p>

(※1) あく open / mō

**もんだい4**

	こたえ	スクリプト
1ばん	1	それは何のざっしですか。 なん 1 車のざっしです。 くるま 2 田中さんのです。 たなか 3 おもしろいざっしです。
2ばん	3	毎日、よるおそくまで、べんきょうしています。 まいにち 1 すみません。 2 いいですよ。 3 たいへんですね。
3ばん	2	てつだいましょうか。 1 どうぞ。 2 おねがいします。 3 こちらこそ。